



TẠP CHÍ

thủy sản

CƠ QUAN NGÔN LUẬN CỦA
BỘ THỦY SẢN

Số 4
2001

ISSN 0866-7101



■ THỦY SẢN VIỆT NAM - THÀNH TỰU VÀ KHÓ KHĂN
TRONG NỬA ĐẦU NĂM 2001

■ CHUYẾN CÔNG TÁC TẠI MIỀN TRUNG
CỦA BỘ TRƯỞNG TẠ QUANG NGỌC

■ ĐẶC ĐIỂM SINH SẢN CỦA TÔM RẢO
TRONG ĐIỀU KIỆN NHÂN TẠO

■ QUẢN LÝ SỨC KHỎE ĐỘNG VẬT THỦY SẢN

CV 107

TRONG SỐ NÀY - IN THIS ISSUE

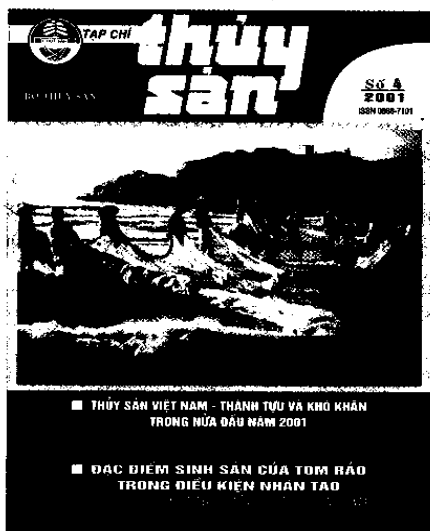
THỦY SẢN VIỆT NAM THÀNH TỰU & KHÓ KHĂN TRONG NỬA ĐẦU NĂM 2001

◆ THÁI THANH DUONG

LTS: Trên đà phát triển của năm 2000, sáu tháng đầu năm 2001 ngành thủy sản tiếp tục đạt được những thành tích lớn, thực hiện trên 50% kế hoạch sản lượng và kim ngạch xuất khẩu, tạo tiền đề thực hiện thắng lợi các chỉ tiêu kế hoạch cả năm. Song, cũng trong thời gian đó, ngành đã phải đối mặt với nhiều khó khăn trầm trọng, phải vượt qua những thử thách vô cùng to lớn. Bài viết này tập trung đưa ra những khó khăn, thử thách đó, như là những bài học phải rút ra để tiếp tục đi lên.

Năm 2001, năm đầu của thế kỷ 21, cũng là năm đầu của kỳ kế hoạch 2001-2005, có vai trò quan trọng đối với ngành thủy sản trong quá trình thực sự đi vào thời kỳ công nghiệp hóa - hiện đại hóa. Sau những thắng lợi giòn giã thực hiện kế hoạch năm 2000 và kết thúc thắng lợi giai đoạn 1996-2000, thời kỳ chuyển tiếp từ một nền kinh tế nghề cá nặng về tự phát, khai thác các nguồn lợi tự nhiên sang một nghề cá có đầu tư, giai đoạn 2001-2005 có vai trò như là thời kỳ tích cực đầu tư và phát huy hiệu quả đầu tư trong mọi lĩnh vực hoạt động để phát triển. Ngay từ những ngày đầu năm 2001, toàn ngành thủy sản đã rầm rộ ra quân, đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu kinh tế, thực hiện đồng bộ các chương trình mục tiêu, tạo ra bước chuyển biến mạnh mẽ về sản xuất - xuất khẩu, nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm thủy sản Việt Nam trên các thị trường.

- 1 Thủy sản Việt Nam - thành tựu và khó khăn trong nửa đầu năm 2001
Vietnam Fisheries - Achievements and difficulties in the first half of 2001
- 7 Ba năm hoạt động của một tổ chức xã hội nghề nghiệp ngành thủy sản.
3-years operation of the socio-professional organization in the fisheries sector
- 9 Chuyến công tác tại miền Trung của Bộ trưởng Tạ Quang Ngọc
Minister of Fisheries Ta Quang Ngoc had a working in the Central provinces
- 13 Đặc điểm sinh sản của tôm rảo trong điều kiện nhân tạo.
Reproductive characteristics of Metapenaeus ensis in the artificial conditions
- 15 Một số nhận xét về nghề lưới kéo xa bờ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
Some comments on the offshore trawling in Ba Ria-Vung Tau province
- 17 Quản lý môi trường trong nuôi tôm biển.
Environmental management in marine shrimp culture
- 27 Quản lý sức khỏe động vật thủy sản
Aquatic animal health management
- 33 Phát triển sản xuất các đối tượng thủy sản có đầu ra tốt
Development of production of fisheries products with high consumption



Ảnh bìa 1: Kéo lưới rừng ở biển Sầm Sơn, Thanh Hóa. Ảnh: Minh Lộc

TẠP CHÍ THỦY SẢN
FISHERIES REVIEW

SỐ 4
2001

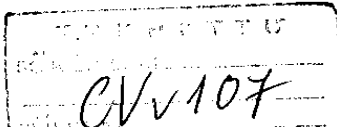
Bimonthly

Head quarter: 12 Nguyen Cong Hoan Str., Ba Dinh Dist., Ha Noi

Tel: 04.8345457 - 7716634 - Fax: 84.4.8326702

Editor-in-chief: Dr. Tran Thanh Duong

Giấy phép xuất bản số 214 XB - BC ngày 11/5/1985



Tạp chí Thủy sản 4/2001 * 1

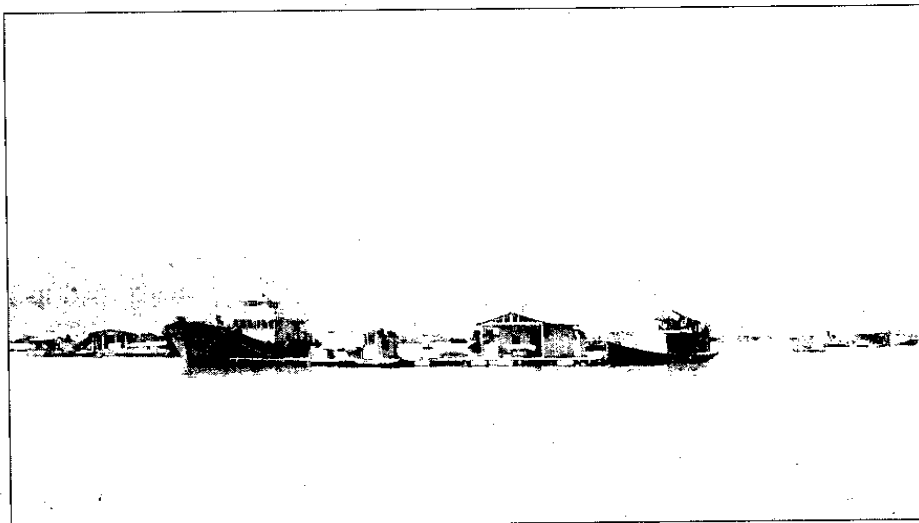
Những số liệu đầu tiên thu được qua 6 tháng hoạt động thật đáng khích lệ. Toàn ngành đã đạt tổng sản lượng 1,106 triệu tấn thủy sản, bằng 51% kế hoạch năm và vượt 13% so với cùng kỳ năm trước, trong đó sản lượng khai thác hải sản đạt 733 ngàn tấn (tăng 12% so cùng kỳ), sản lượng thủy sản nuôi trồng và khai thác nội địa 374 ngàn tấn (tăng 14%). Đây là mức tăng cao nhất đạt được trong vòng 10 năm trở lại đây. Đặc biệt, thành tích về xuất khẩu thủy sản còn nổi bật hơn, với tổng sản phẩm 180.463 tấn, giá trị 832 triệu USD, tăng 48% so với cùng kỳ năm 2000. Như vậy, kim ngạch xuất khẩu thủy sản trong 6 tháng của năm nay đã xấp xỉ bằng kim ngạch xuất khẩu của cả năm 1998. Những kết quả trên càng có ý nghĩa lớn hơn khi nhìn lại bối cảnh khó khăn của 6 tháng vừa qua. Nói một cách ngắn gọn, đó là 6 tháng đầy sóng gió, thử thách cam go đối với mọi lĩnh vực hoạt động chính của ngành.

Trong khai thác hải sản, mặc dù Chương trình đóng tàu khai thác hải sản xa bờ được tiếp tục đầu tư, số tàu mới tham gia sản xuất tăng lên, đưa tổng đội tàu khai thác hải sản xa bờ lên 6.005 chiếc với tổng công suất 935.000CV, sản lượng khai thác xa bờ tăng nhanh đến 195.000 tấn (chiếm 27% tổng sản lượng khai thác) với nhiều đối tượng có giá trị xuất khẩu cao, nhất là cá ngừ đại dương, mực ống,... song bên dưới những con tàu còn vô số lớp sóng ngầm. Trong khi giá nhiên liệu liên tục leo thang thì giá sản phẩm khai thác lại không ngừng rút xuống. Giá cá ngừ đại dương giảm 30-40%, giá tôm biển giảm 50%, giá các sản phẩm khác cũng trong tình trạng báo động. Tình trạng đó khiến cho nhiều con tàu không dám ra khơi. Nhiều chủ tàu khác, không dám ngừng hoạt động khai thác vì sợ tan rã mất đội ngũ bạn nghề, đành cắn răng chịu lỗ qua từng chuyến biển để mong đến kỳ hồi phục. Đã có nguồn đưa tin thủy thủ tàu cá "chuyển ngành" đi lái xe ôm.

Chỉ riêng ở Cà Mau, 24 con tàu khai thác hải sản xa bờ đóng xong đã lâu mà chưa hề hoạt động, 150-200 chiếc khác hoạt động cầm chừng vì thua lỗ. Cái khó này dồn thêm cái khó khác. Tuy ngành thủy sản phối hợp với các ngành hữu quan và các địa phương đã có nhiều biện pháp tích cực, nhưng nợ vay vốn đóng tàu thu hồi chẳng được bao nhiêu. Tỷ lệ trả nợ bình quân trên cả nước mới đạt 21,6% tổng số phải trả. Tổng dư nợ đến nay đã lên đến trên 1.000 tỷ đồng, trong đó nợ quá hạn 70 tỷ đồng, lãi chưa trả 83 tỷ đồng. Tình trạng này, ngoài nguyên nhân hiệu quả sản xuất

thấp do giá cả nêu trên, cũng cần phải thấy những hạn chế khác. Đó là sự chuẩn bị thiếu chu đáo các cơ sở hậu cần, dịch vụ và quan trọng hơn là công tác đào tạo còn rất yếu đối với lực lượng thuyền trưởng, máy trưởng, thủy thủ, thuyền viên trên tàu. Không phải chỉ với lòng mong muốn mà qua một đêm người lái xuống có thể điều khiển vững vàng một con tàu hai ba trăm sức ngựa. Sau nữa là những kiến thức về ngư trường, nguồn lợi, nghề nghiệp còn rất hạn chế và chưa có sự tham gia tích cực của lực lượng khoa học công nghệ.

Trong nuôi trồng thủy sản, tình hình có vẻ sáng sủa hơn. Phát triển mạnh trong cả các lĩnh vực từ sản xuất giống, xây dựng cơ sở hạ tầng vùng nuôi, sản xuất, cung ứng thức ăn và thuốc phòng trị bệnh, thu mua, bảo quản nguyên liệu đưa đến nơi tiêu thụ hoặc cơ sở sản xuất,... nuôi trồng thủy sản đã chuyển hướng rõ nét sang một nền sản xuất hàng hoá, tăng nhanh tỉ trọng lên đến 34% trong tổng sản lượng thủy sản cả nước. Đối tượng nuôi không ngừng mở rộng từ những đối tượng truyền thống đến những đối tượng mới như cá chép lai, cá chim trắng, cá basa, tôm hùm, cá biển, ngao, sò, trai ngọc.... trong đó, tôm sú đã ngày càng khẳng định rõ nét là đối tượng chủ lực. Hình thức nuôi cũng phong phú, từ nuôi ruộng, nuôi ao, nuôi đơn, nuôi xen, đến nuôi bè trên sông, nuôi lồng trên biển, ... Nhiều người đã nghĩ rằng, nghề nuôi là nghề dễ dàng, chắc ăn, không "chim trời cá nước" như nghề khai thác, ai làm cũng nhanh giàu. Trên thực tế thì sao? Bức xúc trên những thửa ruộng trồng lúa, làm muối, trồng cói với hiệu quả thấp, nghe truyền thuyết nuôi tôm có thể mang lại lãi ròng hàng trăm triệu đồng trên một hecta mà ham, khi được Nghị quyết 09/2000/NQ-CP của Chính phủ mở đường, phong trào "đồng khởi" đưa nước mặn về đồng, chuyển dịch ruộng lúa sang nuôi tôm nổ ra ồ ạt. Ban đầu ở đồng bằng Nam Bộ, sau lan dần ra vùng ven biển cả nước kể từ cuối năm



Nuôi cá lồng trong vịnh Hạ Long

ẢNH: MT

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU CỦA NGÀNH THỦY SẢN TRONG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2001

• Tổng sản lượng:	1.106.721 tấn
- Khai thác hải sản:	733.083 tấn
- Nuôi trồng và khai thác nước ngọt:	373.638 tấn
• Khối lượng sản phẩm xuất khẩu:	180.463 tấn
• Giá trị kim ngạch xuất khẩu:	831.943.958 USD
• Số lượng tàu thuyền khai thác:	73.700
- Tàu khai thác xa bờ:	6.005
• Diện tích nuôi trồng thủy sản:	1.091.412 ha
- Diện tích nuôi nước mặn, lợ:	696.412 ha
• Số doanh nghiệp chế biến:	265
- Doanh nghiệp đạt tiêu chuẩn xuất khẩu vào EU	61

2000 sang đầu năm 2001. Chỉ trong nửa năm, diện tích nuôi tôm tăng thêm đã vượt quá tổng diện tích nuôi tôm từ trước đến nay. Năng lực sản xuất giống đã lên tới 15 tỷ P15 mà vẫn không theo kịp mức tăng diện tích nuôi nên đã dẫn tới tình trạng thiếu hụt, giá con giống tăng vọt (có thời điểm tăng 100%) và chất lượng con giống bị xem nhẹ. Người nuôi thiếu kiến thức, công trình nuôi thiếu kỹ thuật, thiếu quy hoạch, con giống thiếu và chất lượng không đảm bảo, bằng ấy yếu tố cộng thêm điều kiện thời tiết không thuận lợi đã khiến ở một số nơi tôm chết hàng loạt trên diện rộng, gây tâm lý hoang mang, lo lắng. Sau những nỗ lực của cán bộ khoa học, kỹ thuật, quản lý trong ngoài ngành và các địa phương, cùng với bà con nông ngư dân khắc phục tình trạng trên, đem lại vụ tôm trúng lớn, thì lại đến kỳ giá tôm "rớt thê thảm". Qua đó, nhiều người đã thấy được rằng, nuôi trồng cũng cực nhọc không thua gì khai thác, cũng đòi hỏi nhiều hiểu biết, nhiều kinh nghiệm, kiến thức để làm ra sản phẩm với chất lượng cao, giá thành hạ, khi đó mới thực sự bảo đảm được hiệu quả của sản xuất.

Có lẽ hơn bao giờ hết, vai trò của xuất khẩu nói riêng, tiêu thụ sản phẩm nói chung, đối với các lĩnh vực sản xuất nguyên liệu như khai thác, nuôi trồng, lại được thấy rõ như trong thời gian qua. Trước đây, khi thiếu nguyên liệu, những người sản xuất chế biến phải "tranh mua", những trung gian nậu vừa tìm đủ mọi cách để nâng giá, để thực hiện những hành vi gian dối, người sản xuất chỉ lo không có hàng để bán, không sợ ế thừa. Nay nguồn nguyên liệu cung cấp tăng lên đủ thoả mãn các nhà chế biến, tình trạng tranh mua, gian lận giảm đi thì giá cũng sụt xuống, xuất hiện một áp lực mới cho người chế biến: phải đẩy mạnh tiêu thụ.

Cũng lúc đó, tình hình trên các thị trường, đặc biệt là thị trường xuất khẩu tôm, lại có nhiều chuyển biến tiêu cực. Giống như Việt Nam, nhiều nước sản xuất tôm khác cũng được mùa. Kể từ giữa tháng 3 hàng được chào bán từ Thái Lan, Ấn Độ,... ngày một tăng lên với giá không ngừng hạ xuống.

Ngược lại, Nhật Bản - khách tiêu thụ tôm nhất nhì thế giới - lại đắm chìm trong khó khăn. Chính trị - xã hội thiếu ổn định, kinh tế hồi phục chậm, đồng tiền chao đảo mất giá khiến sức mua của dân tiếp tục giảm sút. Nhập khẩu tôm của họ trong 6 tháng đầu năm giảm 10% so với cùng kỳ năm ngoái, giá nhập khẩu trung bình cũng giảm khoảng 20%. Kết quả là lượng sản phẩm tôm tăng lên được dồn sang thị trường Mỹ, nhà nhập khẩu tôm đầu bảng. Trong 6 tháng qua, thị trường này đã nhập khẩu tôm tăng 11% so với cùng kỳ năm trước, trong đó từ Việt Nam tăng tới 108%. Đương nhiên, giá nhập khẩu tôm của Mỹ cũng giảm theo giá của Nhật Bản. Trong tình hình trên, việc Việt Nam vẫn gia tăng thêm 25%, đạt trên 37 ngàn tấn tôm xuất khẩu với giá trung bình chỉ giảm khoảng 11% đã đánh dấu những cố gắng vượt bậc của các nhà chế biến - xuất khẩu nước nhà. Tuy vậy, cũng có người đã nhầm tính, đợt sụt giá tôm vừa qua đã làm chúng ta mất đi sáu bảy chục triệu USD kim ngạch xuất khẩu.

Điểm qua một số diễn biến trên, có thể nói rằng 6 tháng vừa qua là thời kỳ mà nhiều khó khăn dồn dập đến với ngành thủy sản. Trải qua thời kỳ đó, tiếp tục duy trì đà tăng trưởng, ngành đã chứng minh được sức trưởng thành vững chắc của mình. Song mọi khó khăn còn chưa chấm dứt. Một mùa lũ sớm, những cơn bão lớn còn rập rình phía trước. Tình hình bệnh thủy sản còn diễn ra ở nhiều nơi. Rồi còn những khó khăn gì sẽ đến nữa. Như một câu nói đùa đã trở thành quen thuộc ở cơ quan Bộ Thủy sản: "Công tác ở ngành này, niềm vui bao giờ cũng xen kẽ với nỗi lo", ngành thủy sản (như lời Phó Thủ tướng Nguyễn Công Tạn) là ngành khó nhất trong các ngành nông nghiệp, hiểu theo nghĩa rộng, là ngành chỉ đem lại niềm vui thành công cho những ai biết phấn đấu chiến thắng khó khăn. Trải qua 6 tháng này, chúng ta càng tin, các chỉ tiêu kế hoạch chủ yếu của năm 2001 sẽ được hoàn thành và hoàn thành vượt mức, ngành thủy sản sẽ vẫn tiếp tục lớn mạnh như một ngành kinh tế mũi nhọn của đất nước ■

HỘI NHẬP KINH TẾ KHU VỰC VÀ QUỐC TẾ CỦA DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC TRONG NGÀNH THỦY SẢN THUẬN LỢI, KHÓ KHĂN VÀ MỘT SỐ GIẢI PHÁP

◆ **NGUYỄN THÀNH HUNG**

Ngày nay, tác động của khoa học - công nghệ đã làm cho tính chất xã hội hóa của lực lượng sản xuất vượt khỏi biên giới một quốc gia. Xu hướng quốc tế hoá đời sống kinh tế diễn ra vô cùng mạnh mẽ và rộng khắp, các hình thức liên kết kinh tế khu vực và quốc tế ngày càng chặt chẽ và thực tế cho thấy không một quốc gia nào đứng ngoài xu hướng đó có thể phát triển bình thường được. Trong tiến trình hội nhập, tất cả các ngành, các doanh nghiệp của mọi thành phần kinh tế của bất cứ quốc gia nào đều không thể đứng ngoài cuộc.

Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi đề cập đến những thuận lợi và khó khăn, đồng thời đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao khả năng hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế của các doanh nghiệp nhà nước (DNNN) trong ngành thủy sản nước ta.

THUẬN LỢI VÀ KHÓ KHĂN

Thuận lợi:

Thứ nhất, hội nhập mở ra cho DNNN trong ngành thủy sản cơ hội kết hợp nội lực với ngoại lực, tạo thêm sức mạnh, rút ngắn khoảng cách với bên ngoài về khoa học - công nghệ, tạo động lực thúc đẩy ngành thủy sản nước ta phát triển nhanh và toàn diện. Cùng với tiến trình hội nhập, các hàng rào thuế quan, phi thuế quan được bãi bỏ dần, tạo cơ hội và sự hấp dẫn cho các doanh

niệp của mỗi quốc gia đầu tư vào nhau để phát huy lợi thế so sánh của nhau. Đây là dịp để doanh nghiệp mỗi nước có thể chuyển giao công nghệ, học tập kinh nghiệm quản lý, hợp tác lao động sản xuất, thúc đẩy nghề cá mỗi nước phát triển. Các DNNN trong ngành thủy sản cũng có điều kiện tiếp thu tiến bộ.

Thứ hai, hội nhập mở ra cơ hội cho các DNNN trong ngành thủy sản tiếp tục mở rộng thị trường. Nhà nước đã sớm cho phép ngành thủy sản kinh doanh theo cơ chế thị trường bằng cơ chế "tự cân đối tự trang trải" vào những năm 1980. Nhờ đó, các DNNN trong ngành thủy sản đã có kinh nghiệm làm ăn lâu dài với nhiều bạn hàng ở thị trường khu vực và nhiều nước trên thế giới, cọ sát với kinh tế thị trường, nên có những hiểu biết nhất định về các thị trường này hơn doanh nghiệp của các thành phần kinh tế khác. Ngày nay, lợi thế này làm cho các DNNN trong ngành thủy sản có cơ hội mở rộng thị trường hơn nữa, được phát huy mạnh mẽ hơn khi nhu cầu về thủy sản của thế giới tiếp tục tăng trong những năm tới mà Việt Nam là nước còn nhiều khả năng cung cấp và cũng là nơi được đánh giá là hàng thủy sản ít bị ảnh hưởng bởi ô nhiễm môi trường hơn một số nước khác.

Thực tế cho thấy, các DNNN trong ngành thủy sản nắm giữ toàn bộ sản lượng thủy sản xuất khẩu của Việt Nam ở thời kỳ

những năm 1980 và hiện nay cũng xuất khẩu khoảng 70% tùy từng mặt hàng và từng thời điểm. Các doanh nghiệp nước ngoài đầu tư vào ngành thủy sản nước ta cũng thường tìm đến các DNNN vì các doanh nghiệp này mới đủ khả năng đối tác về vốn, lao động, kỹ thuật - công nghệ và có khả năng cung cấp một khối lượng hàng thủy sản lớn, ổn định theo yêu cầu các nước nhập khẩu. Một số mô hình doanh nghiệp thành viên Tổng Công ty thủy sản Việt Nam và DNNN trong ngành thủy sản ở địa phương làm ăn có hiệu quả những năm qua và hiện đang tiếp tục mở rộng thị trường là một minh chứng.

Bên cạnh đó, đất nước ta hiện đang thực hiện thành công quá trình đổi mới, nhiều chủ trương chính sách được thay đổi, hệ thống pháp luật từng bước hoàn thiện phù hợp với nền kinh tế thị trường và thông lệ quốc tế đã tạo điều kiện thuận lợi hơn cho các DNNN trong ngành thủy sản bước vào tiến trình hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế.

Khó khăn:

Tuy nhiên, các DNNN trong ngành thủy sản cũng đang đứng trước những khó khăn thách thức:

Thứ nhất, nhiều DNNN trong ngành thủy sản có quy mô sản xuất nhỏ, manh mún, trình độ công nghệ lạc hậu, tiềm lực về vốn yếu so với nhiều doanh nghiệp nước ngoài trong khi phải

cạnh tranh với họ - đối thủ không chỉ có sức mạnh về kinh tế mà còn cả kinh nghiệm, và sự cạnh tranh đó không chỉ xảy ra ở thị trường bên ngoài mà ngay cả ở thị trường trong nước. Đây là khó khăn lớn nhất mà các DNNN trong ngành thủy sản cần vượt qua. Doanh nghiệp nào chưa vượt qua được sẽ khó đáp ứng yêu cầu về an toàn vệ sinh và chất lượng sản phẩm của những nước nhập khẩu, sức cạnh tranh của sản phẩm yếu và phải chịu thua thiệt về giá so với mặt hàng cùng loại của các đối thủ cạnh tranh.

Thứ hai, trình độ của cán bộ quản lý và công nhân lành nghề còn yếu kém và bất cập; sự am hiểu về kiến thức thị trường, thị hiếu, tập quán từng quốc gia, luật chơi và thông lệ quốc tế... của những nhà quản lý DNNN trong ngành thủy sản nói chung còn yếu và thiếu cập nhật; đội ngũ công nhân lao động trong ngành tuy đông đảo nhưng trình độ thấp, thiếu những người có khả năng làm chủ những công nghệ hiện đại.

Cuối cùng là kết cấu hạ tầng phục vụ nghề cá còn kém và chưa đồng bộ, cơ chế vận hành nền kinh tế thị trường còn sơ khai, hệ thống luật pháp còn thiếu đồng bộ và luôn thay đổi... cũng gây trở ngại không nhỏ cho quá trình sản xuất kinh doanh của các DNNN trong ngành thủy sản.

MỘT SỐ GIẢI PHÁP

Để nâng cao khả năng hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế, xin đưa ra một số giải pháp cơ bản sau:

Một là, *nhANH chóng đổi mới công nghệ, thay đổi cơ cấu mặt hàng có lợi thế và thị trường đang có nhu cầu lớn để tăng sức cạnh tranh của các DNNN trong ngành thủy sản*

Trong quá trình hội nhập, DNNN trong ngành thủy sản sẽ không thể đứng vững nếu vẫn tổ chức sản xuất manh mún với công nghệ lạc hậu, thiếu đồng bộ, đơn



Lễ ký kết hợp tác giữa Bộ Nông nghiệp và Lâm nghiệp và FAO tại Cần Thơ, Đồng Tháp, Bạc Liêu

giệu về chủng loại sản phẩm với chất lượng thấp, giá thành cao; mà chỉ có thể tồn tại và đứng vững khi tổ chức sản xuất hợp lý với công nghệ thiết bị hiện đại, khoa học - công nghệ tiên tiến, đáp ứng những tiêu chuẩn bắt buộc của ngành đã quy định, đi đôi với việc chuyển đổi cơ cấu sản phẩm xuất từ dạng thô, sơ chế, bán thành phẩm sang dạng tinh chế, giá trị gia tăng. Đồng thời, đẩy nhanh tiến độ xây dựng và đưa vào sử dụng khu chế biến tập trung tại các khu công nghiệp như Tân Tạo, thành phố Hồ Chí Minh, xây dựng thêm nhà máy chế biến thủy sản xuất khẩu ở Láng Tràng, Cà Mau, v.v...

Cần chú ý đầu tư sản xuất những mặt hàng mà từng doanh nghiệp có lợi thế, hướng vào những mặt hàng thị trường có nhu cầu lớn. Đồng thời, tăng cường hợp tác liên doanh liên kết với các doanh nghiệp nước ngoài có trình độ khoa học - công nghệ cao hơn để học tập kinh nghiệm quản lý và tiếp thu khoa học-công nghệ mới.

Hai là, thay đổi mô hình tổ chức sản xuất của các DNNN trong ngành thủy sản phù hợp với cơ chế thị trường trong bối cảnh hội nhập. Khắc phục tình trạng

sản xuất nhỏ, manh mún, đơn nghề, hình thành những công ty lớn, tập đoàn kinh tế mạnh, kinh doanh đa nghề là một tất yếu khách quan phù hợp với đặc điểm nghề cá và quá trình đi từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn. Theo hướng này, cần củng cố và hoàn thiện tổ chức hoạt động của các Tổng Công ty theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con - Công ty cháu. Tổng Công ty (Công ty mẹ) nắm cổ phần khống chế về vốn, khoa học - công nghệ, thị trường, nhân sự, hợp tác quốc tế và thống nhất chiến lược sản xuất - kinh doanh chung để điều phối hoạt động các doanh nghiệp thành viên (Công ty con). Các doanh nghiệp thành viên chuyên sản xuất sâu một lĩnh vực có lợi thế và làm vệ tinh sản xuất - kinh doanh theo chiến lược chung của Tổng Công ty. Các doanh nghiệp thành viên sản xuất độc lập và có thể đầu tư vốn cổ phần khống chế vào các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế khác và liên kết rộng rãi với các hộ ngư dân thông qua liên kết vốn, bao tiêu sản phẩm, cung ứng và hướng dẫn dịch vụ kỹ thuật, hình thành nên hệ thống Công ty cháu làm vệ tinh cho các doanh nghiệp thành viên.

Như vậy, sẽ hình thành nên chuỗi liên hoàn rộng rãi tất cả các khâu từ đánh bắt, nuôi trồng đến chế biến tiêu thụ, phù hợp với đặc điểm nghề cá. Đồng thời, cũng tạo ra sự liên kết kinh doanh tổng hợp đa ngành theo mô hình tập đoàn kinh tế sản xuất quy mô lớn, rất phù hợp với nền kinh tế thị trường hiện đại.

Ba là, tăng cường các hoạt động mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm. Trước mắt các DNNN trong ngành thủy sản cần thực hiện một số công việc sau:

- Tạo nguồn nguyên liệu thủy sản có khối lượng lớn, chất lượng tốt, ổn định, kịp thời cung cấp cho chế biến xuất khẩu và tiêu thụ nội địa. Khi nguồn lợi thủy sản ven bờ đã cạn kiệt, kém chất lượng thì các DNNN trong ngành thủy sản phải tăng cường đầu tư cho việc đánh bắt hải sản xa bờ kết hợp với phát triển nuôi trồng thủy sản là hai hướng cơ bản để tạo nguồn nguyên liệu tốt phục vụ cho chế biến. Đồng thời, cả trong đánh bắt và nuôi trồng cần chú ý thay đổi cơ cấu nghề nghiệp, cơ cấu đối tượng để sản xuất những sản phẩm có giá trị kinh tế cao mà doanh nghiệp có nhiều lợi thế.

- Đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến thương mại hàng thủy sản Việt Nam trên thị trường thế giới để tăng cường quảng cáo khuyến khích hàng thủy sản Việt Nam, nghiên cứu thị trường, tìm đối tác....

- Nâng cao khả năng sử dụng mạng lưới Internet để giới thiệu chào hàng ra nước ngoài.

Bốn là, tiếp tục đẩy mạnh công tác đào tạo các doanh nghiệp giỏi và công nhân lành nghề cho các DNNN trong ngành thủy sản. Để có đội ngũ những nhà doanh nghiệp giỏi, cần đẩy mạnh công tác đào tạo, xây dựng cơ chế tuyển chọn, sàng lọc và thực hiện chế độ thưởng, phạt nghiêm minh. Đồng thời, xem giám đốc là một nghề để họ tự rèn

luyện vươn lên tồn tại trong cơ chế thị trường. Cần áp dụng các loại hình: tập trung, tại chức, bồi dưỡng ngắn hạn và cả việc đưa ra nước ngoài tham quan học tập, trao đổi kinh nghiệm, nâng cao cả về trình độ nghề nghiệp, kiến thức về thị trường, thông lệ quốc tế trong kinh doanh và cả về ngoại ngữ... Chú trọng đào tạo đội ngũ công nhân lành nghề đủ năng lực và trình độ sử dụng những thiết bị khoa học-công nghệ mới. Thực tế chỉ ra rằng nếu chỉ có những nhà quản lý giỏi mà thiếu đội ngũ công nhân lành nghề và lòng nhiệt tâm thi doanh nghiệp cũng không phát triển. Do vậy, phải chú ý đào tạo cân đối giữa 2 đội ngũ này.

Năm là, đẩy mạnh hơn nữa việc đổi mới cơ chế chính sách của Nhà nước đối với DNNN nói chung và DNNN trong ngành thủy sản nói riêng. Nhà nước cần ra soát, cải cách chính sách quản lý kinh tế phù hợp hơn với cơ chế thị trường hội nhập và đặc điểm nghề cá. Thực hiện chính sách bảo hộ có lựa chọn, có điều kiện và có lịch trình cắt giảm dần thuế quan để tiến đến kinh doanh bình đẳng trong cơ chế thị trường, không còn chế độ bảo hộ đối với DNNN. Bộ Thủy sản cần khẩn trương xây dựng chiến lược tổng thể xác định lộ trình hội nhập để giúp các DNNN trong ngành chủ động có kế hoạch tham gia. Đồng thời, thiết lập hệ thống thông tin thị trường, giá cả.... kịp thời cung cấp thông tin cập nhật đến từng doanh nghiệp và ngư dân.

Mặt khác, cần đẩy mạnh công tác tuyên truyền giáo dục về nguyên tắc và tiến trình hội nhập của Việt Nam, về điều kiện, thời cơ và thách thức khi tham gia hội nhập bằng các hình thức huấn luyện, hội thảo và thông qua các phương tiện thông tin đại chúng.... nhằm giúp các DNNN trong ngành thủy sản chủ động nắm bắt thời cơ tham gia tích cực vào tiến trình hội nhập■

CUỘC THI VỀ ĐÔNG NAM Á

"Cá và nền văn hoá quốc gia"

Tiến tới Hội nghị Thiên niên kỷ ASEAN-SEAFDEC tổ chức tại Băng-Cốc (Thái Lan) với chủ đề "Cá cho mọi người", trung tâm phát triển nghề cá Đông Nam Á (SEAFDEC) và ASEAN phát động cuộc thi về trình dành cho thanh thiếu niên các nước thành viên để tổ chức một cuộc triển lãm tranh chào mừng Hội nghị.

Hưởng ứng cuộc phát động trên, Bộ Thủy sản và Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh đã tổ chức cuộc thi về tranh với chủ đề "Cá và nền văn hoá quốc gia". Đối tượng dự thi gồm tất cả thanh thiếu niên, học sinh, sinh viên Việt Nam có độ tuổi từ 18 trở xuống, với các loại chất liệu, kích thước tranh 55 x 76cm. Giải thưởng sẽ gồm 10 giải A (mỗi giải 1 triệu đồng) và 5 giải B, 20 giải C cùng các giải thưởng khác dành cho các tập thể, trường học có nhiều tranh dự thi đạt chất lượng tốt.

Ngày 27/6/2001, lễ phát động cuộc thi đã được tổ chức tại Cung Thiếu nhi Hà Nội với Ban tổ chức cuộc thi gồm Văn phòng Bộ Thủy sản, Ban TTVH TW Đoàn và Báo Sinh viên Việt Nam - Hoa học trò do Thứ trưởng Bộ Thủy sản Nguyễn Ngọc Hồng làm trưởng ban. Ban chấm thi gồm các họa sĩ có tên tuổi của Hội Mỹ thuật Việt Nam do Bộ Thủy sản và Trung ương Đoàn mời.

Cuộc thi sẽ kết thúc ngày 30/8/2001. Lễ tổng kết và trao giải thưởng sẽ được tổ chức sau đó. 10 giải A được chọn để gửi đi trưng bày tại Băng-Cốc chào mừng Hội nghị Thiên niên kỷ ASEAN-SEAFDEC ■

P.V

Ba năm hoạt động CỦA MỘT TỔ CHỨC XÃ HỘI NGHỀ NGHIỆP

◆ HOÀNG HÀ

Ngày 8/6/1998, Bộ trưởng Bộ Thủy sản đã ký quyết định thành lập Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu thủy sản Việt Nam. Đây là tổ chức tự nguyện, tập hợp các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực chế biến xuất khẩu thủy sản trong cả nước, nhằm phối hợp, liên kết hoạt động của các doanh nghiệp, giúp nhau nâng cao giá trị, chất lượng và khả năng cạnh tranh của sản phẩm thủy sản Việt Nam trên thương trường quốc tế, góp phần tạo động lực phát triển ở khu vực sản xuất nguyên liệu cho chế biến xuất khẩu thủy sản. Hiệp hội là người đại diện và bảo vệ quyền lợi hợp pháp, chính đáng của các doanh nghiệp hội viên.

Qua 3 năm xây dựng và trưởng thành, vượt qua nhiều khó khăn của buổi ban đầu, Hiệp hội đã từng bước lớn mạnh, thực sự trở thành chỗ dựa của các doanh nghiệp chế biến xuất khẩu thủy sản, là trung tâm đoàn kết, hội tụ các doanh nghiệp. Hiệp hội đã có các hoạt động đa dạng, phong phú trong nhiều lĩnh vực, góp phần đưa giá trị kim ngạch xuất khẩu thủy sản tăng dần qua các năm và đã vượt qua mốc son 1 tỷ USD vào những ngày mùa thu đáng nhớ của năm cuối thế kỷ 20 - cũng là năm cuối của Thiên niên kỷ thứ 2 đầy biến động, đưa Việt Nam thành một trong những quốc gia hàng đầu về thủy sản trong khu vực.

Nhìn lại chặng đường vừa qua, có thể thấy rõ những đóng góp của Hiệp hội vào sự phát triển chung của ngành thủy sản - "ngành có vai trò rất lớn, đứng đầu về kim ngạch xuất khẩu trong khối nông nghiệp", như khẳng định của Phó Thủ tướng Nguyễn Công Tân - thay mặt Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ - tại Đại hội toàn thể Hiệp hội lần thứ II được tổ chức tại thành phố Hồ Chí Minh vào tháng 6 vừa qua.

Là một tổ chức xã hội nghề nghiệp, Hiệp hội đã tích cực tổ chức, động viên hội viên thực hiện tốt các chủ trương, chính sách của Chính phủ, của Bộ Thủy sản và các cơ quan quản lý nhà nước khác. Không những thế, thông qua thực tiễn sôi động của cuộc sống và môi trường sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp hội viên, Hiệp hội - với tư cách là người đại diện cho các doanh nghiệp - đã đề xuất những kiến nghị vào việc xây dựng và thực hiện các chủ trương này.



Bộ trưởng Thủy sản Tạ Quang Ngọc tặng hoa chúc mừng Chủ tịch Hiệp hội Nguyễn Thị Hồng Minh tại Đại hội toàn thể Hiệp hội lần thứ II

Để đẩy nhanh tốc độ xuất khẩu, một lĩnh vực công tác quan trọng là xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường. Nếu nhớ lại những năm trước đây, phương thức xúc tiến thương mại chủ yếu là tiếp thị thụ động, hoàn toàn do khách hàng chi phối, các doanh nghiệp "bán cái ta có" chứ không phải "cái thị trường cần", thì nay, các doanh nghiệp chế biến xuất khẩu đã chuyển đổi cả nhận thức lẫn hành động trong phương thức xúc tiến thương mại để sải bước trên con đường hội nhập với bên ngoài. Hiệp hội đã tổ chức trên 70 lượt doanh nghiệp tham gia 14 lượt hội chợ quốc tế ở các thị trường trọng điểm là Mỹ, châu Âu, Trung Quốc và Nhật Bản, nhằm giới thiệu thủy sản Việt Nam với thế giới, tạo thời cơ cho doanh nghiệp tiếp cận, khảo sát và mở rộng thị trường, tìm kiếm khách hàng để ký kết các hợp đồng tiêu thụ sản phẩm thủy sản mang nhãn hiệu Việt Nam. Ngay tại trong nước, với 3 lần tổ chức thành công Hội chợ triển lãm quốc tế thủy sản Việt Nam (Vietfish), Hiệp hội đã tạo dựng được uy tín cho các doanh nghiệp, thu hút công nghệ mới từ bên ngoài đến với doanh nghiệp và quảng bá hàng thủy sản Việt Nam ra thị trường ngoài nước. Hiệp hội cũng đẩy mạnh công tác giới thiệu khách hàng cho hội viên thông qua sử dụng các phương tiện kỹ thuật và tổ chức các kênh thông tin từ nước ngoài, trực tiếp mang lại lợi ích thiết thực cho hội viên.

Trong thời đại "bùng nổ" thông tin hiện nay,

Hiệp hội rất chú trọng đến việc cung cấp thông tin đầy đủ, cập nhật cho các doanh nghiệp hội viên, giúp họ có định hướng chiến lược và sách lược trong sản xuất kinh doanh, thông qua các hình thức đa dạng: bản tin tuần qua đường e-mail, bản tin đặc biệt khi có những vấn đề nhạy cảm, nóng hổi và một ấn phẩm chứng chạc được đồng đảo hội viên và những người quan tâm đến ngành thủy sản đón nhận - đó là Tạp chí Thương mại Thủy sản. Bên cạnh đó, một trang chủ (website) cùng với cơ sở dữ liệu của Hiệp hội đã được xây dựng tương đối hoàn chỉnh và đưa lên mạng - thêm một đường nối giữa Hiệp hội với người dùng tin cả trong và ngoài nước.

Nhận thức rõ tầm quan trọng của việc đào tạo nhân lực, Hiệp hội rất quan tâm đến công tác bồi dưỡng nâng cao kiến thức, trình độ của cán bộ quản lý doanh nghiệp cũng như tập huấn chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên trong các lĩnh vực marketing, an toàn chất lượng vệ sinh, nuôi sinh thái... để có thể đứng vững và ngày càng mạnh hơn trên con đường hội nhập khu vực và quốc tế.

Trong cạnh tranh trên thương trường nghiệt ngã, chỉ có tăng cường quan hệ hợp tác giữa các doanh nghiệp mới có thể bảo vệ được mình và bảo vệ nhau, đồng thời giữ uy tín cho sản phẩm của Việt Nam với thị trường quốc tế. Chính vì vậy mà Hiệp hội đã chủ trương tổ chức các Câu lạc bộ sản phẩm như Câu lạc bộ tôm sú, Câu lạc bộ cá nước ngọt philê, để tập hợp các doanh nghiệp hội viên có cùng mối quan tâm về sản phẩm, thị trường nhằm phối hợp hành động, giảm cạnh tranh nội bộ không lành mạnh và tăng khả năng cạnh tranh với bên ngoài.

Không chỉ phát huy nội lực, Hiệp hội còn chủ động mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế nhằm thu hút nguồn lực bên ngoài phục vụ các doanh nghiệp, nâng cao vị thế của Hiệp hội.

Ngoài ra còn những mảng công tác khác cũng đã được Hiệp hội quan tâm qua 3 năm hoạt động như hình thành tổ chức dịch vụ tư vấn cho hội viên, xây dựng và phát huy lòng tự hào nghề nghiệp của các nhà chế biến và xuất khẩu thủy sản nước ta...

Với một khối lượng to lớn công việc được Hiệp hội triển khai trong thời gian qua và mang lại hiệu quả tương đối thiết thực vì lợi ích của hội viên đã

khiến cho ngày càng nhiều doanh nghiệp muốn gia nhập vào "ngôi nhà chung" này. Qua 3 năm - từ 69 hội viên của "thủ ban đầu" ấy, đến nay Hiệp hội đã có tới 126 hội viên thuộc mọi thành phần kinh tế trực tiếp hoạt động chế biến, kinh doanh xuất khẩu thủy sản và trong các lĩnh vực có liên quan ở 28 tỉnh, thành trong cả nước. Phó Trưởng ban Ban Tổ chức Cán bộ Chính phủ Thang Văn Phúc đánh giá: "Hiệp hội đã hoạt động rất đúng hướng trong 3 năm qua, vừa phát huy vai trò tổ chức, tập hợp các lực lượng sản xuất và xuất khẩu thủy sản, vừa mở rộng các hoạt động phong phú, thiết thực. Các hoạt động đó rất hiệu quả, góp phần tích cực đem lại kim ngạch xuất khẩu thủy sản đạt 1,47 tỷ USD năm 2000".

Sắp tới, cùng với Hội Nghề cá Việt Nam vừa được hình thành trên cơ sở sáp nhập Hội Nghề cá và Hội Nuôi thủy sản hồi quý I năm nay, Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu thủy sản Việt Nam - với lực lượng đã được rèn luyện và trưởng thành, với những kinh nghiệm hoạt động đã được đúc kết, phát huy những thành quả đã đạt được trong thời gian qua - chắc chắn sẽ đóng góp thêm được nhiều hơn vào sự phát triển ngành thủy sản Việt Nam theo hướng : nhanh - bền vững - hiệu quả.

Đồng chí Tạ Quang Ngọc, Ủy viên TƯ Đảng, Bí thư Ban Cán sự, Bộ trưởng Bộ Thủy sản đã phát biểu về Hiệp hội như sau: "Sự ra đời của Hiệp hội vào thời điểm thích hợp và rất cần thiết này có ý nghĩa hết sức quan trọng cho sự phát triển. Bộ Thủy sản đánh giá rất cao sự đóng góp của Hiệp hội vào kết quả phát triển ngành, góp phần quan trọng động viên các doanh nghiệp, tranh thủ các nguồn lực bên trong và bên ngoài, tham gia tích cực vào hội nhập" Đồng chí cũng mong muốn "Thời gian tới, cần phải làm sao xuất khẩu tốt hơn để ngành phát triển tốt hơn, đóng góp của ngành về kinh tế xã hội tốt hơn". Đây không chỉ là sự trông đợi, đòi hỏi của người lãnh đạo cao nhất ngành mà còn là điều tâm niệm của toàn thể Hiệp hội - từ người đứng đầu Ban Chấp hành đến các hội viên, đồng thời cũng là của mọi doanh nghiệp chế biến xuất khẩu thủy sản trong cả nước, mong muốn được cống hiến phần nhỏ bé của mình vào thắng lợi lớn của ngành ở năm đầu của Thế kỷ mới, Thiên niên kỷ mới■

KHẢ NĂNG SẢN XUẤT THỦ CÁ TIỂU BẠC Ở HỒ THÁC BÀ

Cá tiểu bạc (*Neosalanx taihuensis*) có nguồn gốc tại Thái Hồ (Trung Quốc) là loài tuy có kích thước nhỏ nhưng có giá trị dinh dưỡng cao và được tiêu thụ ở thị trường Châu Âu, Nhật Bản với khối lượng khoảng 100.000 tấn/năm, trong khi hiện chỉ có nguồn cung cấp duy nhất là Trung Quốc với khoảng 10% nhu cầu.

Các nghiên cứu sinh học cho biết đây là loài cá sống ở tầng nước mặt có môi trường trong lành, ăn sinh vật phù

du, thích nghi với pH tối ưu từ 6,5 - 9. Cá có chu kỳ sinh trưởng 12 tháng, từ tháng 10 năm trước đến tháng 10 năm sau, sinh sản vào mùa đông.

Qua khảo sát hồ Thác Bà (Yên Bái) nhận thấy các điều kiện tự nhiên ở đây thích hợp với việc nuôi cá tiểu bạc. Từ mấy năm trước đây, Công ty Thủy sản tỉnh Yên Bái đã tiến hành nuôi thử cá tiểu bạc trong hồ, các eo ngách, ao nhỏ và kết luận có thể phát triển được loài cá này trong hồ.

Việc phát triển một loài mới nuôi tại hồ Thác Bà là cần thiết, phù hợp với hướng mở rộng các đối tượng xuất khẩu của thời kỳ 2000 - 2010. Một đề án sản xuất thử cá tiểu bạc tại hồ Thác Bà giai đoạn 2001 - 2005 đã được soạn thảo và chờ phê duyệt. Khi được triển khai việc sản xuất cá tiểu bạc ở đây sẽ tạo thêm việc làm và tăng thu nhập cho người dân các xã ven hồ.

.H

CHUYỂN CÔNG TÁC TẠI MIỀN TRUNG CỦA BỘ TRƯỞNG TẠ QUANG NGỌC

Từ 18 đến 27/6/2001, Bộ trưởng Tạ Quang Ngọc đã làm việc với lãnh đạo Tỉnh uỷ, Uỷ ban nhân dân, Sở Thủy sản các tỉnh miền Trung từ Thừa Thiên - Huế đến Ninh Thuận về tình hình thực hiện kế hoạch năm, dự kiến điều chỉnh kế hoạch năm 2001 và chuẩn bị xây dựng kế hoạch năm 2002, cũng như các vấn đề bức xúc trong các lĩnh vực của ngành tại địa phương.

Về định hướng phát triển kinh tế thủy sản của các tỉnh này, Bộ trưởng đã có ý kiến:

1. Phát triển mạnh kinh tế biển ở từng tỉnh và toàn khu vực duyên hải miền Trung là hướng đi đúng, trong đó tập trung phát triển kinh tế thủy sản là rất quan trọng.

Trong chỉ đạo, các tỉnh đều xác định kinh tế thủy sản là mũi nhọn trong cơ cấu kinh tế của địa phương. Tuy cơ sở vật chất còn hạn chế, điều kiện tự nhiên khắc nghiệt, đầu tư cho nghề cá còn thấp nhưng nhờ thực hiện tốt các chủ trương phát triển đánh cá xa bờ, chuyển dịch cơ cấu kinh tế - nhất là cơ cấu trong nuôi thủy sản, sự chỉ đạo sát sao của lãnh đạo, sự nỗ lực năng động của ngư dân, sự ủng hộ của các ban ngành nên thủy sản miền Trung có bước phát triển mới.

2. Đánh cá xa bờ bước đầu có hiệu quả nhưng thu hồi nợ vay còn rất thấp nên ảnh hưởng đến đầu tư tiếp tục; Cơ sở hạ tầng, dịch vụ hậu cần và tiêu thụ sản phẩm chưa đáp ứng yêu cầu; Việc chuyển đổi chủ dự án của tàu cá xa bờ hoạt động không hiệu quả chưa triển khai được, đòi hỏi phải chỉ đạo sát và kiên quyết để đảm bảo tiếp tục triển khai đánh cá xa bờ có hiệu quả.

3. Hiện nay nuôi tôm hùm ở miền Trung phát triển mạnh, nuôi tôm hùm, cá biển có nhiều tiến bộ. Tại một số tỉnh lúc đầu có hiện tượng tôm chết do người nuôi chưa theo đúng quy trình kỹ thuật, do chất lượng tôm giống và thời vụ thả giống...nhưng đã được khắc phục. Sản xuất tôm giống là ưu thế lớn của Khánh Hoà, Ninh Thuận... Tuy nhiên, việc quy hoạch, thủy lợi và xây dựng cơ sở hạ tầng cho vùng nuôi chưa làm hoặc chưa đáp ứng yêu cầu phát triển và đảm bảo môi trường. Cần sớm xây dựng quy hoạch chi tiết vùng nuôi trong quy hoạch tổng thể nghề cá hợp lý từng tỉnh, đảm bảo tính chuyển đổi phù hợp với kinh tế thị trường, kết hợp hài hoà các yếu tố tự nhiên - xã hội với các ngành khác.

Công tác kiểm dịch, quản lý và sử dụng thức ăn, thuốc phòng trị bệnh cho nuôi trồng còn nhiều bất cập, cần chỉ đạo chặt chẽ hơn.

4. Chế biến xuất khẩu và tiêu thụ nội địa còn

rất hạn chế, kim ngạch xuất khẩu thấp. Cần đặc biệt quan tâm đầu tư vào lĩnh vực này. Từng tỉnh và toàn khu vực cần xây dựng chiến lược sản phẩm dựa vào đặc thù của địa phương, lấy xuất khẩu làm động lực phát triển kinh tế thủy sản, chú ý việc bảo quản chế biến thủy sản tiêu thụ nội địa, nhất là phục vụ miền núi, Tây Nguyên để từ đó tạo chuyển biến cơ bản trong cơ cấu kinh tế của địa phương.

5. Phải phát huy tốt nội lực và tranh thủ các nguồn đầu tư khác để xây dựng cơ sở hạ tầng phù hợp cho vùng nuôi, cảng cá và khu dịch vụ hậu cần nghề cá, nâng cấp cơ sở chế biến trong khu vực...nhưng vì là các tỉnh nghèo nên cần sự đầu tư hỗ trợ lớn của Nhà nước.

Tăng cường công tác đào tạo, dạy nghề, khuyến ngư, bảo vệ nguồn lợi thủy sản cho ngư dân. Tổ chức bộ máy quản lý thủy sản hợp lý ở địa phương, phù hợp với yêu cầu phát triển sản xuất, kinh doanh thủy sản.

6. Chỉ tiêu cơ bản của ngành ở địa phương 6 tháng đầu năm đều đạt và vượt kế hoạch. Các tỉnh cần đẩy mạnh triển khai thực hiện kế hoạch cả năm, chuẩn bị tốt việc xây dựng kế hoạch năm 2002 và đến năm 2005, 2010, có kế hoạch thực hiện Chương trình hành động của Chính phủ triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng IX, trên cơ sở đó đề xuất với Chính phủ các vấn đề lớn về cơ chế chính sách và đầu tư cho phát triển kinh tế xã hội của tỉnh nói chung và nghề cá nói riêng.

7. Phát triển kinh tế thủy sản mang tính đặc thù của từng tỉnh nên cần gắn việc tăng trưởng kinh tế với nâng cao đời sống vật chất tinh thần của ngư dân nghèo bằng cách thu hút họ tham gia vào việc phát triển và chuyển đổi cơ cấu thủy sản trên địa bàn. Bộ sẽ bố trí thêm vốn triển khai các dự án nuôi tôm công nghiệp trong 6 tháng cuối năm theo yêu cầu của từng tỉnh.

8. Ủng hộ đề nghị của tỉnh Thừa Thiên - Huế và Đà Nẵng về xem xét mở cơ sở đào tạo nghề cho ngư dân trong vùng trên địa bàn tỉnh.

Ngoài ra, Bộ trưởng cũng đã có ý kiến về các vấn đề cụ thể, bức xúc cần quan tâm để phát triển thủy sản tại 8 tỉnh duyên hải miền Trung.

Trong chuyến công tác này, Bộ trưởng đã thăm và kiểm tra tình hình nghề cá tại một số huyện, xã, vùng quy hoạch chuyển đổi nuôi tôm, cơ sở sản xuất giống và kinh doanh thủy sản, cảng cá, bến cá và đơn vị dịch vụ hậu cần cho khai thác hải sản, gặp gỡ ngư dân và dự khai mạc Hội chợ triển lãm du lịch - thủy sản Khánh Hoà 2001, làm việc với Trung tâm nghiên cứu thủy sản III và Trường Đại học Thủy sản ■

P.V

LIÊN TỤC TĂNG TRƯỞNG BỀN VỮNG

◆ ĐỊNH QUÁN



SẢN XUẤT - KINH DOANH NGÀY Càng CÓ HIỆU QUẢ CAO

Năm 1999, Công ty XKTSII Quảng Ninh đạt doanh thu 9 triệu USD, được coi là năm có doanh thu về kim ngạch lớn nhất từ trước đến thời điểm đó. Tin vào khả năng của Công ty, năm 2000 tính giao kế hoạch thu bằng năm 1999, tức là cố gắng thu được 9 triệu USD. Đại hội CNVC Công ty đặt ra chỉ tiêu phấn đấu là 10 triệu USD, kết quả năm 2000, Công ty đạt doanh thu vượt kế hoạch tính giao và vượt cả chỉ tiêu của đại hội CNVC.

Để đạt được các chỉ tiêu, đặc biệt là chỉ tiêu doanh thu về kim ngạch xuất khẩu, Công ty đã phải đầu tư về nhiều mặt, trong đó chỉ tiêu về chất lượng sản phẩm được coi là uy tín, là sự sống còn. Nhất là từ năm 1999, sản phẩm được thị trường Châu Âu chấp nhận, Công ty càng đặc biệt quan tâm đến chất lượng sản phẩm. Hiện nay, Công ty XKTSII đang thực hiện quản lý chất lượng sản phẩm theo HACCP, GMP, SSOP. Ngay từ những thập niên 1990, Công ty đã trăn trở về cái sự sống còn ấy. Từ một xí nghiệp thu mua và chế biến hải sản ở khu vực miền tây của tỉnh, diện tích nhà xưởng chỉ có 1.500m², với những thiết bị rất lạc hậu, có gần 300 CBCNV, để có được như ngày hôm nay, họ đã phải ăn chất, để dành từng đồng để cải tạo, nâng cấp nhà xưởng, mua sắm thiết bị hiện đại. Ngay khuôn viên làm việc, Công ty cũng đã đầu tư hàng trăm triệu đồng, để bây giờ có một khuôn viên "xanh - sạch - đẹp".

Năm 2000, ngay từ đầu năm, Công ty đã làm luận chứng xin vay 10 tỷ đồng xây dựng thêm phân xưởng chế biến số 2. Sau khi hoàn thành, sẽ có diện tích 3.200m². Cuối năm 2000, đã hoàn thành giai đoạn I, với số vốn 5 tỷ đồng, mua sắm thêm một số thiết bị mới như: tủ cấp đông trực tiếp, công suất 1 tấn/mẻ/2 giờ, một kho làm lạnh 200m³, hầm đông gió 500kg/mẻ,

mua sắm dây chuyền lọc tôm IQF.

Vấn đề có ý nghĩa quyết định cho sự phát triển của các doanh nghiệp chế biến hải sản là phải có đủ nguyên liệu và phải bảo đảm chất lượng, tức là khâu nuôi trồng phải được phát triển đồng bộ. Việc nuôi trồng thủy sản, đặc biệt là nuôi tôm sú ở Quảng Ninh lâu nay chủ yếu là nuôi quảng canh, năng suất và chất lượng không cao. Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Quảng Ninh lần thứ XI xác định ngành thủy sản là ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh. Đến nay nghề nuôi trồng thủy sản ở Quảng Ninh, nhất là nghề nuôi tôm sú đang phát triển mạnh. Các cơ sở nuôi tôm đang tiến dần đến mô hình nuôi tôm bán thâm canh và nuôi thâm canh. Nhu cầu giống tôm sú hàng năm Quảng Ninh cần một lượng rất lớn, nhưng ở Quảng Ninh chưa có cơ sở nào cung cấp tôm giống, hầu hết các cơ sở nuôi tôm sú đều phải mua tôm giống từ các tỉnh ngoài và cả của nước ngoài, chất lượng không bảo đảm, giá cả cao. Để ổn định và bảo đảm chất lượng tôm giống, năm 2000, Công ty XKTS II đã đầu tư hơn 2,5 tỷ đồng bằng vốn tự có và vốn huy động của CBCNV xây dựng trại sản xuất tôm giống ở xã Đại Yên - huyện Hoành Bồ, công suất khoảng 60 triệu con/năm, đáp ứng được một phần nhu cầu tôm giống cho các cơ sở nuôi tôm trong tỉnh. Tháng 4/2001, trại đã xuất 10 triệu con tôm giống cho các cơ sở nuôi tôm, bảo đảm cỡ và chất lượng.

Giám đốc Ngô Duy Thực cho biết, phải mạnh dạn và có trách nhiệm lắm mới dám làm một việc mà không ai dám làm, để nhiều năm nay cả tỉnh cứ phải đi cầu cạnh người khác. Cứ như ông nói thì kể cũng ngại thật, một con tôm bố mẹ mua của nước ngoài tới 3 triệu đồng, và chỉ cho đẻ 2 lứa là phải thải loại. Đây là chưa kể sự cố. Không cẩn thận, không có kỹ thuật là đi tong hàng trăm triệu đồng như bốn. Từ thành công của cơ sở

nuôi tôm giống của Công ty XKTS II, chắc tỉnh sẽ chỉ đạo để có thêm những cơ sở khác. Hy vọng Quảng Ninh sẽ không phải cớm dùm, cớm nắm lẫn lợi đi xa mua tôm giống như trước đây.

Có tôm giống chưa đủ mà còn phải tổ chức nuôi tôm có năng suất và chất lượng cao thì sản phẩm chế biến của Công ty mới cạnh tranh được trên thị trường quốc tế. Từ nhiều năm trước, Công ty đã có luận chứng xây dựng mô hình nuôi tôm sú công nghiệp có năng suất cao, với diện tích 10 ha ở xã Tân An, huyện Yên Hưng, kinh phí đầu tư 5,7 tỷ đồng và ngày 31/5/2001 đã khởi công xây dựng công trình này.

Ông Ngô Duy Thực còn cho biết, ngay từ năm 1998, thấy lợi thế của mặt nước, chất đất ở vịnh Hạ Long, Công ty đã sớm làm luận chứng xin cấp 100 ha mặt nước, liên doanh với một tập đoàn mạnh của Nhật Bản tổ chức nuôi trai cấy ngọc xuất khẩu. Chỉ sau hai năm triển khai, Công ty liên doanh đã hoạt động có hiệu quả. Năm 2000, đã xuất bán ngọc trai cho Nhật thu gần 1 triệu USD, năm 2001, dự kiến sẽ thu khoảng 2 triệu USD trở lên. Nghĩa là Công ty XKTS II đang đi trên nhiều hướng để thu được nhiều ngoại tệ mạnh.

Từ nhiều mô hình hoạt động, đến thời điểm này Công ty có hơn 1.100 lao động (70% là nữ), trong đó gần 400 người làm việc ở liên doanh nuôi trai cấy ngọc, mức thu nhập bình quân từ 600.000 đ - 800.000 đ/người.tháng. Lao động ở Công ty là 730 người, có mức thu nhập bình quân ổn định trên 500.000 đ/người.tháng.

Hiệu quả sản xuất - kinh doanh của Công ty năm sau vượt xa so với năm trước. Kim ngạch xuất khẩu năm 2000 đạt 11,5 triệu USD, tăng 26% so với năm 1999; nộp ngân sách vượt 23,5%. Năm tháng đầu năm 2001, Công ty lại leo lên một tầm cao hơn so với cùng kỳ năm 2000. Kim ngạch xuất khẩu đạt 5,5 triệu USD, bằng 50% kế hoạch năm, vượt cùng kỳ năm 2000 tới 88%. Nộp ngân sách tăng 193%. Kế hoạch thu 12 triệu USD năm 2001 là rất có khả năng thực hiện.

TÌM. THỊ TRƯỜNG TIÊU THỤ - CON ĐƯỜNG LẮM GIAN NAN

Ai cũng biết xuất khẩu thủy sản, loại thực phẩm tươi sống vào các thị trường xa là cực kỳ khó khăn, nhất là đối với các doanh nghiệp ở Quảng Ninh.

Ngoài thị trường Trung Quốc đã có quan hệ từ năm 1994, thị trường Nhật Bản từ năm 1996, để xuất bán được nhiều sản phẩm, thu được ngoại tệ mạnh, Công ty chủ trương sản phẩm hải sản phải vào được thị trường Châu Âu.

Để sản phẩm được thị trường Châu Âu chấp nhận, như trên đã nói, mỗi năm Công ty XKTS II phải đầu tư nhiều kinh phí để mở rộng nhà xưởng, mua sắm thêm thiết bị, đầu tư đào tạo, nâng cao trình độ cho cán bộ công nhân viên, trong đó gửi đi đào tạo 2 kỹ thuật viên vi sinh. Bắt đầu từ năm 1998, phía Nhật Bản gợi ý Công ty đưa lao động sang Nhật tu nghiệp. Lúc đầu Công ty cũng chỉ nghĩ tạo điều kiện cho lao động được sang Nhật làm ăn, cải thiện đời sống, chứ chưa nghĩ là có hiệu quả, nên chỉ đưa đi 20 người và mới chỉ làm việc được với một Công ty của Nhật, thời gian tu nghiệp chỉ 1 năm. Sau đợt đầu thấy có

hiệu quả và có tín nhiệm với Nhật, Công ty xin phép được xuất khẩu lao động. Đến nay Công ty đã có mối quan hệ với 5 Công ty của Nhật, hàng năm có thể đưa đi hàng trăm lao động, thời gian tu nghiệp đến 3 năm. Từ năm 1998 đến nay, Công ty XKTS II đã đưa sang Nhật tu nghiệp gần 250 người. Số lao động này sau khi tu nghiệp trở về được tiếp nhận trở lại Công ty. Họ có tay nghề, có kỹ thuật tiên tiến, nên sản phẩm làm ra bảo đảm tiêu chuẩn quốc tế. Năm 2000 tham gia hội thi "Bàn tay vàng" về chế biến hải sản do Bộ Thủy sản tổ chức, đoàn công nhân của Công ty đoạt giải nhì toàn quốc.

Theo đề nghị của phía Việt Nam, cuối năm 1999, đoàn kiểm tra chất lượng sản phẩm của Cộng đồng Châu Âu đã đến Công ty kiểm tra. Đoàn khuyến nghị với Chính phủ Việt Nam, sản phẩm của Công ty đủ điều kiện để bán vào thị trường Châu Âu. Năm 2000, Ủy ban Liên minh Châu Âu đã cấp giấy phép cho sản phẩm của Công ty được bán vào thị trường của 15 nước thành viên. Công ty đã bán từ 10-15% sản phẩm vào ba nước khó tính nhất là Pháp, Italia và Hà Lan, được các nước chấp nhận.

Ông Ngô Duy Thực cho biết thêm một tin vui, vừa rồi ông được mời tham dự Hội chợ thủy sản quốc tế Boston tổ chức tại Mỹ. Qua khảo sát và tìm hiểu, được biết thị trường Mỹ là một thị trường rộng lớn, hàng năm có thể tiêu thụ một lượng lớn hải sản, chủ yếu là tôm, mực. Sản phẩm của Công ty XKTS II đã có thị thực vào thị trường Châu Âu, có nhiều khả năng vào được cả thị trường Mỹ. Như vậy từ nay đến năm 2003, Công ty XKTS II có thể yên tâm về thị trường tiêu thụ. Vấn đề còn lại là Quảng Ninh có đủ số lượng và chất lượng sản phẩm để bán cùng một lúc và bán lâu dài vào các thị trường đó không? Có lẽ với kinh nghiệm nhiều năm trong nghề và luôn được cọ sát với thương trường trong nước và ngoài nước, nên Giám đốc Ngô Duy Thực đã có cái nhìn chiến lược từ nhiều năm trước. Ông lo từ khâu giống đến mô hình nuôi công nghiệp rồi đổi mới quy trình chế biến. Nghĩa là khép kín để chủ động, nhưng với nhiều thị trường, tiêu thụ với số lượng lớn, thì rất cần sự chỉ đạo của Bộ Thủy sản và tỉnh Quảng Ninh. Có như vậy ngành kinh tế mũi nhọn này mới đạt hiệu quả cao và giữ được tín nhiệm với các bạn hàng.

Do hiệu quả sản xuất - kinh doanh của Công ty lớn như vậy nên phần thưởng giành được cũng rất xứng đáng. Được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Lao động hạng 3 và 2. Từ năm 1991 đến năm 2000, gần như liên tục Công ty được Chính phủ tặng thưởng Cờ thi đua Đơn vị dẫn đầu ngành thủy sản Việt Nam. Mười hai năm liền (1989-2000) Đảng bộ Công ty được Tỉnh ủy Quảng Ninh tặng cờ Đảng bộ trong sạch và vững mạnh, 14 năm liên tục được UBND huyện Yên Hưng tặng cờ Đơn vị dẫn đầu phong trào Văn an ninh Tổ quốc.

Với đà ngày càng phát triển, chắc chắn Công ty XKTS II Quảng Ninh sẽ còn được tặng thưởng nhiều phần thưởng cao quý hơn■

Ảnh đầu bài: Chế biến mực xuất khẩu ở Công ty XK Thủy sản II Quảng Ninh **Ảnh: ĐÌNH QUẬN**

ĐẶC ĐIỂM SINH SẢN CỦA TÔM RÃO *METAPENAEUS ENSIS* DE HAAN 1844 TRONG ĐIỀU KIỆN NHÂN TẠO

♦ **TRẦN VĂN TRẦN**
Viện nghiên cứu Hải sản

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Ở nhiều nước Châu Á Thái Bình Dương, các loài thuộc giống tôm rảo (*Metapenaeus*) luôn có tỷ lệ sản lượng cao so với các loài tôm nuôi khác trong hệ thống nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến, nhưng do tráo lưu nuôi tôm sú đạt năng suất cao nhằm phục vụ xuất khẩu nên tôm rảo ít được quan tâm nghiên cứu.

Ở Việt Nam hầu hết các nghiên cứu về tôm rảo đã công bố đều tập trung nghiên cứu nguồn lợi tôm rảo ở biển ven bờ Vịnh Bắc Bộ, Tây Nam Bộ, nguồn tôm giống vùng cửa sông ven biển cũng như một số đặc điểm sinh học chủ yếu.... Để có cơ sở khoa học xây dựng quy trình công nghệ sản xuất giống tôm rảo, chúng tôi đã triển khai nghiên cứu đặc điểm sinh sản của tôm rảo trong điều kiện nhân tạo tại Trạm nghiên cứu Nuôi trồng thủy sản nước mặn Cát Bà trong các năm 1998-2000.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng

Tôm rảo còn gọi là tôm đất, tên khoa học là *Metapenaeus ensis* De Haan 1844, thuộc ngành *Arthropoda*, phân ngành *Crustacea*, lớp *Malacostraca*, bộ *Decapoda*, họ *Penaeidae*, giống *Metapenaeus*.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

2.2.1. **Bố trí thí nghiệm:** Dùng các phương tiện, thiết bị (bể đẻ, bể ương ấu trùng, bể nuôi tảo....) cho đẻ tôm sú để thí nghiệm cho tôm rảo.

2.2.2. **Các yếu tố môi trường chủ yếu:** độ mặn 26 - 30‰, nhiệt độ 29 - 33°C. pH 7,8 - 8,2, hàm lượng oxy bão hoà.

2.2.3. **Thức ăn:** thức ăn cho ấu trùng Zoea và Mysis là các loài tảo *Isochrysis gabana*, *Tetraselmis*, *Chaetoceros* sp., thức ăn cho Mysis và Postlarva (PL) là luân trùng và Artemia tẩy vỏ.

2.2.4. **Tôm bố mẹ:** Được chọn từ các tàu giã cào về bến cá Cát Bà.

2.2.5. **Nghiên cứu đặc điểm sinh sản:**

- Xác định lượng trứng, tỷ lệ thụ tinh, tỷ lệ nở.

- Theo dõi phát triển của trứng và ấu trùng.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Tôm bố mẹ

Tôm cái có buồng trứng thành thực và chiều dài nhỏ nhất 120mm, khối lượng 15 gam. Có tôm mẹ dùng để thí nghiệm cho đẻ đạt chiều dài tới 181mm, khối lượng 45 gam (Bảng 1)

Trung bình mỗi tôm mẹ đẻ 120.608 trứng, nở 108.000 ấu trùng Nauplius, tỷ lệ nở đạt 89,60%.

Bảng 1: Chiều dài và khối lượng tôm rảo thành thực sử dụng để thí nghiệm tại Cát Bà

Chỉ số	Tôm đực	Tôm cái
Chiều dài nhỏ nhất, mm	108,00	120,00
Chiều dài trung bình, mm	127,30	149,10
Chiều dài lớn nhất, mm	147,00	181,00
Khối lượng nhỏ nhất, g	10,00	15,00
Khối lượng trung bình, g	16,29	19,06
Khối lượng lớn nhất, g	25,00	45,00

3.2. Sức sinh sản của tôm rảo trong điều kiện nhân tạo

Bảng 2: Sức sinh sản của tôm rảo

Thứ tự các lần thí nghiệm	Số tôm mẹ, con	Tổng khối lượng mẹ, con, g	Tổng số trứng thu được, g	Tổng số ấu trùng Nauplius thu được
1	28	420	4.600.000	4.500.000
2	36	900	4.830.000	4.000.000
3	9	102	470.000	400.000
4	85	1.450	8.750.000	7.580.000
5	105	1.830	13.070.000	11.924.000
Cộng	263	4.702	31.720.000	28.404.000

3.3. Sự phát triển của trứng và ấu trùng

Trứng tôm rảo sau khi đẻ có màu trắng đục, đường kính khoảng 0,28mm, đường kính noãn hoàng 0,22mm. Trong điều kiện nhiệt độ 25-29°C phôi phát triển trong vòng 12-15 giờ, sau đó trứng nở thành ấu trùng Nauplius.

Giai đoạn Nauplius: Gồm 6 giai đoạn nhỏ:

- *Nauplius I*. Có dạng quả lê, chiều dài trung bình 0,27mm. Cơ thể không phân đốt, phần dưới rộng và có một mắt đơn, phần sau tròn và có một gai. Ấu trùng có 3 đôi phần phụ. Đôi thứ nhất chỉ có 1 nhánh tận cùng có 3 gai nhỏ. Đôi thứ 2 chia 2 nhánh, nhánh ngoài dài hơn nhánh trong, nhánh ngoài có 6 gai, nhánh trong có 5 gai. Đôi thứ 3 chia 2 nhánh, mỗi nhánh tận cùng có 3 gai.

- *Nauplius II*. Chiều dài trung bình 0,28mm. Đôi phần phụ thứ nhất có 7 gai: 3 gai mặt trong, 3 gai cuối với gai giữa dài nhất và 1 gai ở mặt ngoài. Đôi thứ 2 có gai thứ 4 của nhánh ngoài chẻ đôi ở đỉnh. Đôi thứ 3 không thay đổi.

- *Nauplius III*. Phần cuối cơ thể phát triển thêm 3 gai ở mỗi bên.

- *Nauplius IV*. Phần chạc đuôi có 4 gai ở mỗi bên, cơ thể bắt đầu kéo dài ra.

- *Nauplius V*. Chạc đuôi phát triển, mang mỗi bên 6 gai. Hai gai ở đỉnh của đôi phần phụ thứ nhất dài xấp xỉ nhau. Nhánh trong của đôi thứ 2 có 3 gai dài ở đỉnh và 2 gai ngắn ở mặt trong. Nhánh ngoài có 9 gai.

- *Nauplius VI*. Cơ thể kéo dài ra, phần đầu ngực đã có ranh giới rõ rệt. Các cơ quan ở phía trước cơ thể phát triển. Chạc đuôi có 7 gai ở mỗi bên.

Toàn bộ 6 giai đoạn ấu trùng Nauplius sống nhờ noãn hoàng. Quá trình biến thái diễn ra trong khoảng 36 - 50 giờ ở nhiệt độ 25 - 32°C.

Giai đoạn Protozoa (Zoea): Gồm 3 giai đoạn nhỏ:

- *Protozoa I*. Chiều dài khoảng 0,80mm. Vỏ đầu ngực lượn tròn ở phía trước với 1 rãnh ở giữa. Mắt đơn vẫn tồn tại, mắt kép đang phát triển. Phần chạc đuôi có 7 gai ở mỗi bên. Phần bụng chia 7 đốt. Đôi phần phụ thứ nhất chia 3 đốt: đốt gốc, đốt giữa và đốt tận cùng. Đốt tận cùng có gai rất dài. Đôi thứ 2 chia 2 nhánh: nhánh trong chia 2 đốt, nhánh ngoài chia 10 đốt.

- *Protozoa II*: Chiều dài khoảng 1,5mm. Chùy và mắt kép đã phát triển. Đã có gai ở bên mắt.

- *Protozoa III*: Chiều dài khoảng 1,9mm. Các đốt bụng từ 1-5 mỗi đốt có 1 gai ở phía sau phần lưng, riêng đốt thứ 5 có cả 2 gai sau bên. Mỗi thùy của tấm đuôi có 7 gai, chạc đuôi chia 2 nhánh, nhánh ngoài có 6 gai ngắn ở tận cùng.

Ấu trùng Zoea ăn thức ăn bên ngoài là các loại tảo có kích thước nhỏ. Thời gian biến thái của cả 3 giai đoạn Zoea từ 85-120 giờ, tùy điều kiện nhiệt độ.

Ấu trùng bắt mỗi theo cơ chế lọc thụ động và cũng luôn bơi hướng về phía trước, có tính hướng quang mạnh như ấu trùng Zoea của các loài tôm he.

Giai đoạn Mysis: Gồm 5 giai đoạn nhỏ:

Mysis I. Chiều dài khoảng 2,4mm. Chùy dài vượt quá mắt và chưa có răng. Vỏ đầu ngực đã có gai anten. Đốt bụng 5 và 6 có gai trung tuyến ở phần lưng. Chân bò có 5 đôi giống nhau. Chạc đuôi chia 2 nhánh: nhánh ngoài và nhánh trong. Mấu đuôi (Telson) có phần cuối rộng hơn mang và có 1 khe trung tuyến sâu.

Mysis II. Chiều dài khoảng 2,5mm. Chùy kéo dài

xấp xỉ bằng mắt và có một gai ở mặt lưng. Phần bụng chưa xuất hiện các mấu của chân bơi. Gai trung tuyến của đốt bụng thứ 6 đã phát triển.

Mysis III. Chiều dài khoảng 2,7mm. Chùy có 2 răng ở mặt lưng, các mấu của chân bơi xuất hiện, nhỏ và chưa phân đốt.

Mysis IV. Chiều dài khoảng 2,9mm. Các mấu của chân bơi phát triển dài ra nhưng chưa phân đốt. Khe trung tuyến của mấu đuôi hẹp và nông dần.

Mysis V. Chiều dài khoảng 3,1mm. Mắt vượt quá chiều dài chùy. Các chân bơi chia 2 đốt. Các chân bò 1,2,3 phát triển kém. Tấm đuôi lồi lên ở phía sau.

Mysis tôm rảo cũng bơi lộn ngược, đầu chúc xuống theo cột nước và có tính hướng quang. ở nhiệt độ 25-32°C quá trình biến thái của các giai đoạn Mysis diễn ra từ 140-280 giờ (6-11 ngày). Sau đó ấu trùng lột xác chuyển sang giai đoạn Postlarva.

Giai đoạn Postlarva I. Chiều dài khoảng 3,2mm. Chùy ngắn lại và có 3 răng ở mặt lưng. Mặt bụng không có gai. Các chân bơi phát triển đầy đủ. Tấm đuôi mang cả 3 gai ở mặt bên và 8 gai ở phần cuối. Từ giai đoạn này trở đi, tôm bắt đầu bơi ngang và chìm xuống đáy.

Năm 1998, chúng tôi đã sản xuất 4,5 triệu tôm giống, 1999 hơn 10 triệu, năm 2000 là 30 triệu. Tôm rảo giống sản xuất tại Cát Bà đã được nuôi rộng rãi ở nhiều đầm nuôi thuộc tỉnh Quảng Ninh, Hải Phòng, Thái Bình, Nam Định.

IV. KẾT LUẬN

- Tôm rảo là đối tượng nuôi quan trọng và có sản lượng cao nhất trong các đầm nuôi ở các tỉnh ven biển phía Bắc. Nghiên cứu đặc điểm sinh học, sinh sản của tôm rảo có ý nghĩa quan trọng để xây dựng công nghệ sản xuất giống. Tôm rảo phân bố ở vùng biển Cát Bà, Long Châu có kích thước lớn, sinh sản tập trung từ tháng 6 đến tháng 10.

- Tôm rảo có sức sinh sản tuyệt đối trung bình 120-130 ngàn trứng/tôm mẹ, sức sinh sản tương đối đạt 6.746 trứng/g tôm mẹ, tỷ lệ thụ tinh của trứng đạt 93,7%, tỷ lệ nở đạt 89,60%.

- Trong điều kiện nhiệt độ nước 25-29°C trứng tôm rảo nở sau 12-15 giờ. Quá trình biến thái trải qua 3 giai đoạn lớn (Nauplius, Protozoa, Mysis), mỗi giai đoạn gồm nhiều giai đoạn nhỏ hơn và có thời gian biến thái dài hơn ấu trùng của một số loài tôm he.

- Thức ăn phù hợp cho ấu trùng tôm rảo giai đoạn Zoea là một số loài tảo như *Isochrysis galbana*, *Tetraselmis*, *Chaetoceros*, giai đoạn Mysis và PL1-5 là *Skeletonema costatum* và luân trùng, cho PL 1-10 là Nauplius của *Artemia*.

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

1. Vũ Dũng Tiến, Kim Ngọc Chi, Lăng Văn Keng và ctv. 1977. *Bước đầu tìm hiểu một số đặc điểm của tôm rảo thường: Metapenaeus ensis*. Tóm tắt báo cáo, Hội nghị khoa học biển lần thứ nhất, tr 128-131.
2. Chu, K.H. 1991. *Larval Rearing of the shrimp Metapenaeus ensis and Penaeus chinensis on artificial feed*. Aquaculture and Fisheries Management, 1991.22:473-479.
3. Chu, K.H. 1989. *Chaetoceros gracilis as the Exclusive Feed for the Larvae and Postlarvae of the Shrimp Metapenaeus*. Aquaculture 1989.83: 281-287.
4. Muthu et al, 1978. *Indian Shrimp Larvae Developing*. Indian Fisheries Bulletin N°2, 1978.

Một số nhận xét VỀ NGHỀ LƯỚI KÉO XA BỜ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

♦ Th.S. HOÀNG VĂN TÍNH

Đại học Thủy sản

Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu có hai nơi phát triển rất mạnh nghề lưới kéo là xã Phước Tỉnh (huyện Long Đất) và thành phố Vũng Tàu. Đến hết năm 2000, thành phố Vũng Tàu có 630 tàu lưới kéo với tổng công suất 91.911CV trong đó có 348 chiếc lắp máy 90CV trở lên với tổng công suất 80.760CV (trung bình 232,08CV/tàu). Xã Phước Tỉnh có 960 tàu với 104.630CV, trong đó có 709 chiếc lắp máy 90CV trở lên với tổng công suất 88.047CV (trung bình 124,18CV/tàu). Tuy nhiên, nghề lưới kéo xa bờ của hai nơi này có khá nhiều điểm khác nhau. Xin nêu một vài số liệu như sau:

Tổ chức sản xuất: Tại hai địa phương này đều tổ chức theo quan hệ họ hàng dòng tộc nên quản lý tư liệu sản xuất khá hiệu quả. Các tàu tự lo đủ nhiên liệu, vật tư, thiết bị, lương thực, thực phẩm... khi đi biển và tự tiêu thụ sản phẩm sau mỗi chuyến biển qua mạng lưới "đầu nậu". Nghĩa là chủ nậu cung ứng nhiên liệu, vật tư, thiết bị... cho tàu nào, sẽ bao tiêu sản phẩm cho tàu đó, nên thời gian cung ứng hậu cần rất nhanh, giảm thời gian đậu bến giữa hai chuyến biển: thành phố Vũng Tàu thường 4-5 ngày, xã Phước Tỉnh 5-7 ngày, những độ dài chuyến biển hai địa phương khác nhau: thành phố Vũng Tàu từ 3-5 tuần, xã Phước Tỉnh 1-2 tháng, có chuyến biển 85 ngày. Với chuyến biển như vậy tàu thiếu cả muối ăn.

Hình thức bảo quản sản phẩm của thành phố Vũng Tàu vừa bảo quản tươi (bằng nước đá), vừa muối mặn cho các loại làm thức ăn gia súc và nước mắm. Xã Phước Tỉnh chỉ bảo quản tươi (bằng nước đá) cho các loại cá làm thực phẩm cho người. Như vậy với trình độ công nghệ như nhau, không bảo quản sản phẩm bằng phương pháp cấp đông, độ dài chuyến biển hai địa phương khác nhau. Đó là do cách chọn đối tượng đánh bắt chính và thu nhận sản phẩm khai thác của hai địa phương khác nhau. Ngư dân xã Phước Tỉnh chọn đối tượng đánh bắt chính là các loại mực (mực ống và mực nang). Đối với cá, tàu chỉ thu nhận các loại kích thước lớn đủ tiêu chuẩn làm thực phẩm cho người, không thu

nhận các loại cá kích thước nhỏ, cá làm thức ăn gia súc. Tỷ lệ cá nhỏ tàu không thu nhận khá lớn, thường 25-35% lượng cá tàu đánh bắt được. Trục tiếp theo dõi sản lượng cá đánh bắt của 86 mẻ lưới chuyển biển 29 ngày trong 2 tháng 7 - 8/1997 trên cặp tàu 90CV, đánh bắt ở ngư trường có vĩ độ 6-7°N, kinh độ 106-107°E, tỷ lệ cá tàu không thu nhận khoảng 40% sản lượng cá đánh bắt được. Trong quá trình sản xuất nếu có điều kiện thuận lợi gửi một ít sản phẩm về bến (chủ yếu mực khô) và nhận thêm nhiên liệu, vật tư... để tăng thời gian sản xuất. Do cách tổ chức sản xuất như vậy nên tàu của Phước Tỉnh không bảo quản sản phẩm bằng muối. Ở thành phố Vũng Tàu đối tượng đánh bắt được chọn tùy thuộc mùa vụ, có thể là cá hoặc mực tùy vụ sản xuất là vụ bắc hay vụ nam và sử dụng ngư cụ khai thác hợp lý. Khác với xã Phước Tỉnh, ở thành phố Vũng Tàu các tàu thu nhận tất cả sản phẩm tàu đánh bắt được. Tùy thuộc vào giá trị kinh tế của cá mà bảo quản bằng nước đá hay bằng muối. Cá bảo quản bằng muối chỉ dùng làm nước mắm hoặc thức ăn cho gia súc. Mực ống lớn được phơi khô, mực ống nhỏ và mực nang bảo quản tươi bằng nước đá như ở xã Phước Tỉnh.

Để thực hiện một chuyến biển dài ngày như xã Phước Tỉnh, khi xuất bến tàu phải nhận một lượng khá lớn dầu, nước đá. Một cặp tàu 90CV muốn đi một chuyến biển 40 ngày mỗi tàu phải chở 8.000 - 9.000 lít dầu và hàng nghìn cây đá. Ngoài ra còn phải chở các loại vật tư thiết bị khác, ảnh hưởng không nhỏ đến lực kéo có ích của tàu và cũng là một trong các nguyên nhân vì sao ngư dân xã Phước Tỉnh chọn đối tượng đánh bắt chính là mực.

Tốc độ dặt lưới: Đối với nghề lưới kéo, tốc độ dặt lưới hợp lý (gọi tắt là tốc độ dặt lưới) rất quan trọng, được chọn dựa vào đối tượng đánh bắt chính. Từ tốc độ dặt lưới, ngư cụ được tính toán phù hợp với lực kéo có ích của tàu, đảm bảo đánh bắt có hiệu quả nhất. Tất nhiên hiệu quả đánh bắt của ngư cụ còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác như kỹ thuật đánh bắt, trình độ công nghệ sản xuất....

- Ở xã Phước Tỉnh: tốc độ dất lưới 2-2,5 hải lý/giờ, thông thường 2,2 - 2,3 hải lý/giờ, phù hợp với đối tượng đánh bắt chính do các tàu lựa chọn.

- Ở thành phố Vũng Tàu: tốc độ dất lưới 2,3-3,5 hải lý/giờ, tùy thuộc vào đối tượng đánh bắt chính khi tàu khai thác là mực hay là cá.

Ngư cụ: Với đối tượng đánh bắt, và tốc độ dất lưới như đã trình bày, cấu trúc ngư cụ hai địa phương có phần khác nhau.

- Xã Phước Tỉnh: Áo lưới chế tạo theo phương pháp đan. Phần thân đan 4 đường đan tăng giảm với các chu kỳ 3R1M, 4R1M, 5R1M, 7R1M, 9R1M nên lưới phần thân khá thuận vì đường bao ngoài có dạng gần với đường sinh của hình nón. Phần cánh đan 3 đường tăng giảm với các chu kỳ

đan 2R1M, 3R1M. Hình dạng đầu cánh lưới có cánh bằng (chiếm tỷ lệ rất ít) và cánh én, nhưng chiều dài cánh én rất ngắn từ 0,8-1,5m.

- Thành phố Vũng Tàu: Gồm có lưới cát và lưới đan. Lưới cát chỉ có ở Xí nghiệp XNK Côn Đảo. Ngư dân chế tạo hoàn toàn lưới đan. Phần thân đan từng đoạn hình trụ, sau đó ghép với nhau. Phần cánh đan 3 đường đan tăng giảm như lưới của Phước Tỉnh. Hình dạng đầu cánh có hai loại cánh bằng và cánh én. Chiều dài cánh én từ 3-5m. Lưới cánh bằng đánh ở những ngư trường có nhiều mực nang. Đây cũng là yếu tố liên quan đến cách chọn đối tượng đánh bắt chính của ngư dân thành phố Vũng Tàu. Một số thông số chính của một vài mẫu lưới ở hai địa phương này nêu ở bảng sau:

Xã Phước Tỉnh

Thông số	Tàu (90-90) CV đánh đôi	Tàu (125-150) CV đánh đôi	Tàu (160-160) CV đánh đôi
- Chiều dài giềng phao, m	36,9	37,9	37,2
- Chiều dài giềng chì, m	39,52	38,12	38,4
- Chiều dài kéo căng áo lưới, m	39,4	47,83	47,72
- Vật liệu chỉ lưới	PE 700D	PE 700D	PE 700D
- Số mắt lưới hàm chì	500	580	560
(Tính theo kích thước mắt lưới nhỏ)			
- Kích thước mắt lưới kéo căng hàm chì, 2b=mm	110 và 220	120 và 240	110 và 220
- Kích thước mắt lưới kéo căng hàm phao, 2b=mm	110	120	110
- Chiều dài cánh én, m	0,85	1,25	1,25
- Độ sâu đánh bắt, m	30-80	30-80	30-80
- Tốc độ dất lưới, hải lý/giờ	2-2,1	2,2	2,3 -2,5
- Phương pháp chế tạo áo lưới	Đan. Phần thân 4 đường đan tăng giảm gồm 7 phần	Đan. Phần thân 4 đường đan tăng giảm gồm 11 phần	Đan. Phần thân 4 đường đan tăng giảm gồm 14 phần

Thành phố Vũng Tàu

Thông số	Tàu (95-95)CV đánh đôi	Tàu (120-125) CV đánh đôi	Tàu (170-170) CV đánh đôi	Tàu (300-300) CV đánh đôi
- Chiều dài giềng phao, m	32,7	34,4	40	40,7
- Chiều dài giềng chì, m	35,8	39,3	48	47,5
- Chiều dài kéo căng áo lưới, m	45,73	58,52	55,26	61,74
- Vật liệu chỉ lưới	PE	PE	PE 700D	PE 700D
- Số mắt lưới hàm chì	520	560	530	306
- Kích thước mắt lưới kéo căng phần hàm và cánh (phao và chì), 2b=mm	160	160	180	300
- Chiều dài cánh én, m	3,2	3,2	3,96	4
- Độ sâu đánh bắt, m	30-80	30-80	30-80	30-80
- Tốc độ dất lưới, hải lý/giờ	2,3-2,8	2,3-2,8	2,3-2,8	2,5-3,5
- Phương pháp chế tạo áo lưới	Đan. Phần thân gồm 12 đoạn ống lưới hình trụ ghép với nhau	Đan. Phần thân gồm 13 đoạn ống lưới hình trụ ghép với nhau	Đan. Phần thân gồm 14 đoạn ống lưới hình trụ ghép với nhau	Đan. Phần thân gồm 13 đoạn ống lưới hình trụ ghép với nhau

Với cách chọn đối tượng đánh bắt chính khác nhau nên cấu trúc ngư cụ, tổ chức sản xuất, vận tốc dất lưới của tàu ở hai địa phương xã Phước Tỉnh và thành phố Vũng Tàu khác nhau, tạo nên sự phát triển nghề lưới kéo xa bờ của hai địa phương cũng khác

nhau, tuy hiệu quả kinh tế tương tự nhau. Việc phát triển ngành nghề khai thác không chỉ đánh giá về hiệu quả lợi nhuận trước mắt, mà phải có cách nhìn tổng thể đảm bảo sự phát triển bền vững trong khai thác nguồn lợi hải sản■

QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG TRONG NUÔI TÔM BIỂN²

♦ CẨM VÂN

Trái qua nhiều thập kỷ phát triển, nuôi trồng thủy sản đã trở thành một ngành kinh tế quan trọng không thể thiếu trong đời sống nhân loại, cung cấp một khối lượng lớn thực phẩm thủy sản, góp phần giảm bớt áp lực khai thác nguồn lợi thủy sản tự nhiên, đồng thời giải quyết nhiều vấn đề xã hội phức tạp, trong đó có vấn đề công ăn việc làm, xoá đói giảm nghèo. Cũng như nhiều nước trên thế giới, ở Việt Nam, nghề nuôi trồng thủy sản đã có bề dày lịch sử từ lâu đời, song nuôi qui mô hàng hoá, đặc biệt nuôi tôm biển thì mới bắt đầu được khoảng 15 năm và cao độ nhất từ 1996 trở lại đây. Năm 1990, diện tích mặt nước lợ nuôi tôm của cả nước khoảng 96.000 ha và sản lượng tôm nuôi đạt 32.746 tấn, đến năm 2000, diện tích mặt nước lợ nuôi tôm đã tăng lên 295.000 ha và sản lượng tôm nuôi đạt 105.000 tấn, góp phần quan trọng cung cấp nguyên liệu cho chế biến xuất khẩu thủy sản.

Nuôi tôm biển trong những điều kiện nhất định được coi là một ngành kinh tế siêu lợi nhuận, song cũng là một ngành kinh tế có sự rủi ro không có ngành nào sánh kịp. Năm 1993 sản lượng tôm nuôi của Trung Quốc giảm 75% so với năm 1992 do môi trường nuôi bị thoái hoá, dịch bệnh phát sinh và thiệt hại ước tính 750 triệu USD; Thái Lan, năm 1989 sản lượng tôm nuôi khoảng 41.000 tấn, đến

1991 chỉ còn 18.700 tấn do môi trường thoái hoá và dịch bệnh phát sinh, 10.000 ha nuôi tôm bị bỏ hoang và thiệt hại ước 180 triệu USD; Đài Loan, năm 1987, sản lượng tôm nuôi đạt 90.000 T, đến 1989 giảm còn 20.000 T do sự thoái hoá môi trường và dịch bệnh bùng nổ; Indônêxia, năm 1993 ở vùng Medan đảo Sumatra trên 80% đầm nuôi tôm bị bỏ hoang....

Ở Việt Nam, cuối năm 1994 - 1995, chỉ tính riêng có 10 tỉnh Nam Bộ, thiệt hại do bệnh tôm gây ra đã lên đến khoảng 50 triệu USD.

Đi tìm những nguyên nhân dẫn đến sự chưa thành công trong nuôi tôm biển ở một số địa phương, nhiều nhà khoa học và quản lý trong nước và các chuyên gia nước ngoài đều có chung một số nhận xét sau:

1. *Phát triển nuôi tôm biển ở Việt Nam trong những năm qua chủ yếu là tự phát, thiếu tính qui hoạch, mất cân đối giữa việc mở rộng diện tích nuôi và đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ cho nuôi. Đây là một trong những yếu tố ảnh hưởng đến tính bền vững của nghề nuôi tôm biển Việt Nam. Có thể kể ra một số yếu tố chính sau đây:*

- Giống thiếu về số lượng và hạn chế về chất lượng. Theo thống kê năm 2000 ở Việt Nam có 2.125 cơ sở sản xuất tôm giống, song cũng chỉ đáp ứng khoảng trên dưới 60% nhu cầu. Giống tự nhiên, trong đó bao gồm cả tôm

bố mẹ, tuy đã và đang tiếp tục khan hiếm, song vẫn là thứ không thể thiếu được trong phát triển nuôi tôm ở Việt Nam ít nhất trong vòng 5 năm tới.

- Hầu hết các khu vực tập trung nuôi tôm cho đến nay hệ thống thuỷ lợi cung cấp nước sạch và xử lý nước thải có mức độ đầu tư còn rất khiêm tốn, kể cả các khu nuôi bán thâm canh và thâm canh. Tỷ lệ diện tích ao chứa, lắng và xử lý nước thải quá thấp, chỉ bằng từ 5-7% tổng diện tích nuôi, trong khi đó ở các nước trong khu vực tỷ lệ này từ 25 - 30%, thậm chí có khi đến 40%.

- Cung cấp thức ăn cho tôm. Mặc dầu diện tích nuôi tôm theo phương thức bán thâm canh và thâm canh (sử dụng thức ăn tổng hợp) hiện nay ở Việt Nam mới chiếm từ 5-7% tổng diện tích, song công suất chế biến thức ăn tổng hợp cho nuôi tôm của cả nước hiện có cũng chỉ đáp ứng được khoảng 10-15% nhu cầu, số còn lại phải nhập từ nhiều nước trên thế giới. Tình hình còn khó khăn hơn đối với việc cung cấp thuốc phòng trị bệnh cho động vật thuỷ sản và các loại hoá chất xử lý môi trường, chất thải. Phần lớn thuốc và hoá chất phục vụ cho nuôi tôm ở Việt Nam hiện nay đều nhập từ nước ngoài. Các hàng nhập không những làm tăng giá thành sản phẩm mà quan trọng hơn đó là việc quản lý, kiểm soát sử dụng. Tuy chưa có được những kết quả đầy đủ về hậu quả do việc sử dụng các loại chế phẩm trên, song chắc sẽ không tránh khỏi những ảnh hưởng nhất định đến môi trường nuôi và kể cả chất lượng sản phẩm nuôi.

2. Tốc độ phát triển nuôi tôm thời gian qua đã tác động mạnh đến các hệ sinh thái biển, ven biển, trong đó đáng kể là rừng ngập mặn (RNM), một hệ sinh thái có liên quan đến sự sinh tồn của các loài thuỷ sinh vật trong môi trường tự nhiên cũng như các ao đầm nuôi tôm.

Về mặt khoa học thì đất RNM không thích hợp để xây dựng trại nuôi tôm do chứa nhiều chất hữu cơ và có tính phèn, song do có nhiều yếu tố có lợi về lý, hoá và sinh học, các vùng đất có RNM vẫn là địa điểm hấp dẫn đối với các nhà đầu tư nuôi tôm biển và thực tế

RNM đã trở thành nạn nhân của các chương trình phát triển nuôi tôm biển trên thế giới và khu vực như ở Thái Lan, Indônêxia, Philippin, Ecuador... Ở Việt Nam, tuy nghề nuôi tôm biển mới bắt đầu được khoảng 15 năm gần đây, song RNM đã bị thu hẹp lại ở mức báo động. Khu vực đồng bằng sông Cửu Long có diện tích RNM lớn nhất của cả nước. Theo thống kê trước năm 1950 diện tích là 250.000 ha, song đến nay chỉ còn khoảng 1/4, trong đó kể cả rừng trồng lại. Đặc biệt, Cà Mau, Bạc Liêu là hai tỉnh có diện tích rừng ngập mặn lớn nhất nước, chỉ sau 10 năm phát triển nuôi tôm, diện tích RNM đã bị thu hẹp mất 66.253 ha; Các tỉnh Bến Tre, Tiền Giang, Sóc Trăng cũng trong tình trạng tương tự (Báo cáo kết quả khảo sát tôm nuôi chết 1994-Viện NC NTTS II).

Rừng ngập mặn mất sẽ dẫn đến:

- Làm mất khả năng bảo vệ bờ biển, chống xói lở, xử lý các chất thải từ lục địa đổ ra biển và từ ngoài biển vào lục địa (RNM được coi như là bể chứa hữu cơ và trầm tích tốt nhất, là bộ xử lý nước bậc 3 nước thải sinh hoạt); hiện tượng nước mặn xâm nhập.

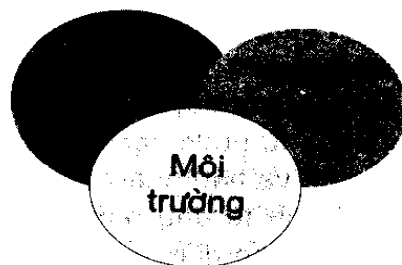
- Làm mất nơi cư trú và cung cấp nguồn thức ăn quan trọng cho các loài thuỷ sinh, làm giảm nguồn lợi hải sản.

- Làm mất đi một nguồn gỗ quý giá,

- Làm mất đi nơi trú ngụ, đặc biệt đối với các loài chim nước di cư,

3. Sự hạn chế về trình độ công nghệ, hiểu biết về nuôi tôm biển của phần đông những người nuôi tôm đã, đang và sẽ còn là nguyên nhân tiềm ẩn bùng nổ dịch bệnh.

Theo Lioned Mawdesly - Thomas, 1972, để phát triển thành dịch bệnh đối với động vật thuỷ sản phải có 3 yếu tố:



- Động vật thủy sản, chỉ sức đề kháng của chúng đối với bệnh dịch,
- Mầm bệnh,
- Môi trường, những yếu tố bất lợi.

Trong 3 yếu tố trên, môi trường là phức tạp nhất và theo mô phỏng bằng công thức toán học đối với bệnh động vật thủy sản nói chung và tôm nói riêng cho thấy:

$$T + V + B^2 = K$$

T: Tôm (chỉ sức đề kháng của tôm).

V: Vi khuẩn (mầm bệnh).

B: Yếu tố bất lợi về môi trường và ở cấp lũy thừa.

Tổng hợp các kết quả khảo sát nguyên nhân gây chết tôm nuôi ở các địa phương thời gian qua cho thấy nguyên nhân dẫn đến dịch bệnh có nhiều và phần lớn phát sinh từ khâu kỹ thuật, chăm sóc và quản lý sức khỏe của tôm trong các đầm, ao nuôi.

- Về chuẩn bị ao: Thường xử lý không triệt để các tác nhân gây bệnh hoặc quá lạm dụng các hoá chất để điều chỉnh, xử lý môi trường. Lấy vôi làm thí dụ, hiện có 4 loại vôi: vôi nông nghiệp - CaCO_3 , vôi tôi - Ca(OH)_2 ; vôi sống (CaO) và đá vôi đen $\{\text{CaMg}(\text{CO}_3)_2\}$ đang được sử dụng nhằm tăng hệ đệm của nước hoặc điều chỉnh độ pH, song quá trình sử dụng do chưa am hiểu đầy đủ về liều lượng dùng, thời gian bón ... đã dẫn đến nhiều trường hợp phản tác dụng.

- Về tôm giống: Sử dụng tôm không đảm bảo chất lượng, tỷ lệ và cường độ cảm nhiễm bệnh cao hơn tiêu chuẩn cho phép. Mật độ thả, đặc biệt việc xác định tỷ lệ sống qua từng thời kỳ thường thiếu kinh nghiệm, không chính xác dẫn đến những bất cập trong việc quản lý chăm sóc.

- Thức ăn tôm: Ngoài thức ăn tươi, tự chế, ở Việt Nam hiện đã xuất hiện rất nhiều chủng loại thức ăn, ước sơ bộ có đến trên 200 loại khác nhau và từ rất nhiều nguồn gốc khác nhau. Sản xuất trong nước khoảng 10-12%, số còn lại nhập từ nước ngoài vào Việt Nam theo chính ngạch và tiểu ngạch, thậm chí không có phép. Chỉ tính từ đầu năm 2000 đến nay Bộ Thủy sản đã cấp giấy phép cho trên 50 đơn vị

nhập thức ăn, với trên 100 loại thức ăn chưa có trong danh mục nhập thông thường (theo Quyết định số 224/2000/QĐ-BTS, ngày 29/3/2000 và Quyết định 740/2000/QĐ-BTS ngày 1/9/2000) cho các giai đoạn tôm nuôi trong đó có cả một số loại thức ăn bổ sung, tăng trưởng. Phần lớn các loại thức ăn nói trên khi nhập vào Việt Nam chỉ có một số lô hàng được kiểm tra về mặt chất lượng và hầu hết đều không được khảo nghiệm hoặc có nhưng không đảm bảo qui trình. Người nuôi hoặc căn cứ vào chỉ dẫn của nhà sản xuất trên bao bì hoặc từ những kinh nghiệm ít ỏi của mình để cho tôm ăn, dẫn đến tình trạng dư thừa thức ăn trong môi trường.

- Lạm dụng các loại hoá chất diệt tạp để diệt những sinh vật không mong muốn thường rất nguy hiểm và làm giảm khả năng sản xuất tự nhiên của ao, đầm nuôi. Đồng thời gây hại đến môi trường tự nhiên khi nước ao nuôi được đổ ra môi trường tự nhiên cũng như dùng thuốc kháng sinh trộn vào thức ăn cho tôm, chỉ có khoảng 20-30% là được sử dụng, số còn lại 70-80% thải ra môi trường tự nhiên.

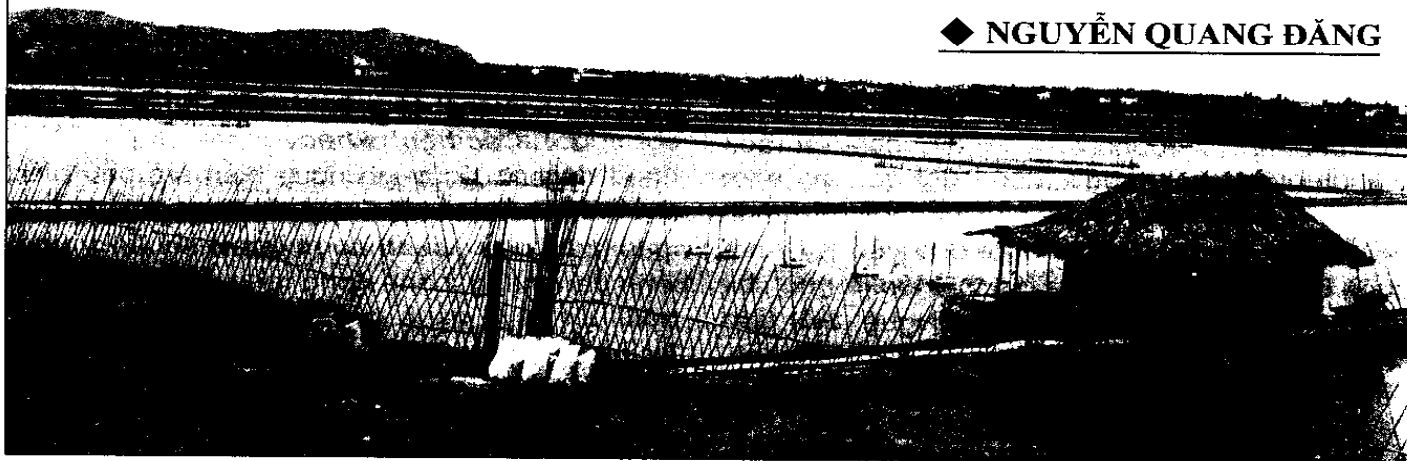
Ngoài ra, do sự hạn chế về hiểu biết của người nuôi tôm và giới hạn về khả năng tài chính mà hệ thống cấp nước, xử lý nước thải thường không được đầu tư đúng mức kể cả các ao đầm nuôi theo phương thức bán thâm canh hoặc thâm canh ở các tỉnh phía Nam hoặc trại sản xuất tôm giống ở các tỉnh miền Trung đã dẫn đến những trận dịch bệnh cục bộ, gây thiệt hại đáng kể.

Nuôi tôm, trong đó có cả sản xuất tôm giống là một loại hình kinh doanh hiện được coi là siêu lợi nhuận, song cũng là loại hình sản xuất kinh doanh có độ rủi ro lớn nhất, ranh giới giữa thất bại và thành công rất mỏng manh. Vì vậy, sự phát triển bền vững loại hình sản xuất kinh doanh này phụ thuộc trước hết vào người nuôi tôm, sự am hiểu và trách nhiệm của họ trước sự phát triển chung của ngành, sau đó là các cơ quan quản lý nhà nước của ngành, trong việc hướng dẫn chỉ đạo và kiểm soát, điều chỉnh quá trình phát triển nuôi tôm ở Việt Nam ■

TÌNH HÌNH BỆNH TÔM NUÔI

ở các tỉnh ven biển phía bắc những tháng gần đây

◆ NGUYỄN QUANG ĐĂNG



1. NUÔI TÔM Ở CÁC TỈNH PHÍA BẮC PHÁT TRIỂN RẤT NHANH

Những năm gần đây, phong trào nuôi tôm phục vụ xuất khẩu ở các tỉnh ven biển từ Quảng Ninh đến Thừa Thiên - Huế phát triển rất nhanh. Các số liệu điều tra ban đầu cho thấy diện tích nuôi tôm toàn vùng trong năm 2000 là 22.484ha thì sang vụ tôm đầu năm 2001 đã lên tới 33.000ha (tăng 43%). Tỉnh Quảng Ninh tăng diện tích nuôi tôm lên 2,4 lần; các tỉnh Thái Bình, Nam Định và Ninh Bình tăng 2 lần; các tỉnh từ Thanh Hóa đến Thừa Thiên - Huế cũng tăng từ 30 - 50% diện tích nuôi tôm chỉ sau có 1 năm.

Số tôm giống thả nuôi cũng tăng rất nhanh. Trong năm 2000 toàn vùng mới thả gần 500 triệu tôm giống, thì sang vụ tôm năm nay đã tăng gấp đôi. Do năng lực sản xuất tôm giống trong vùng rất hạn chế nên phần lớn tôm giống đều được chuyển từ miền Trung ra hoặc nhập từ Trung Quốc về.

Mật độ thả tôm giống cũng tăng lên nhanh chóng. Những hộ nuôi năm trước thả 20 con/m² thậm chí còn tới 25-30 con/m². Nhiều hộ chưa có kinh nghiệm nuôi, thấy các hộ khác có lãi lớn cũng thả tới 20 con/m².

Năm 2000 sản lượng tôm nuôi toàn vùng

đạt khoảng 4.200 tấn, xuất khẩu tôm đạt 100 triệu USD, chiếm 7% giá trị xuất khẩu tôm của cả nước.

Do nghề nuôi tôm các năm trước đạt kết quả tốt mà ở nhiều địa phương đời sống người dân đã được cải thiện rõ rệt. Cả người nuôi tôm và người làm dịch vụ đều có thu nhập khá. Nhiều thôn, xã trước đây còn nghèo túng nay đã có cuộc sống khá hơn. Nhiều gương nuôi tôm làm giàu đã xuất hiện.

2. TÌNH HÌNH BỆNH TÔM NUÔI

Ngay từ cuối tháng 2 và đầu tháng 3/2001, ở nhiều ao đầm thả sớm ở các tỉnh, tôm nuôi đã bị nhiễm bệnh, nhiều nơi tôm đã chết. Bệnh lan tràn ra khắp các tỉnh (trừ Quảng Trị) trong tháng 4, tháng 5 và tháng 6. Theo số liệu điều tra ban đầu của Viện nghiên cứu Nuôi trồng thủy sản I, ở 8 tỉnh ven biển phía Bắc (từ Quảng Ninh tới Hà Tĩnh), ở 21 huyện và 194 hộ nuôi tôm đã có 166 hộ (85,5%) có tôm nuôi bị mang mầm bệnh, trong đó có 88 hộ (45%) bệnh đốm trắng đã làm tôm chết. Phần lớn tôm nuôi bị các bệnh đốm trắng, đốm vàng và bệnh MBV.

Thời gian tôm bị bệnh và chết cũng rất khác nhau. Có nơi chỉ sau 20 ngày thả tôm đã bị bệnh và chết, nhưng cũng có nơi phải sau 30-45 ngày, thậm chí có nơi gần tới lúc thu hoạch

tôm mới bị bệnh.

Mức độ thiệt hại về bệnh ở tôm nuôi cũng rất khác nhau.

Ở Hải Phòng một số ao tôm ở Đồ Sơn, Kiến Thụy bị tổn thất nặng. Bệnh tôm nuôi ở Hải Phòng lan nhanh và kéo dài. Ước tính toàn thành phố có khoảng 400 ha ao tôm bị nhiễm bệnh.

Ở Ninh Bình, nơi có tốc độ chuyển đổi đất sang nuôi tôm rất nhanh, tôm cũng bị bệnh trầm trọng. Ước tính có tới 59% diện tích nuôi tôm bị bệnh. Ở 400ha ao đầm tôm chết rải rác, ở 300ha tôm chết hàng loạt.

Ở Hà Tĩnh, nơi phong trào nuôi tôm mới phát triển rầm rộ thì tôm nuôi ở huyện Kỳ Anh cũng bị bệnh khá nặng và tổn thất lớn.

Ở huyện Quỳnh Lưu (Nghệ An) và Quảng Xương, Tĩnh Gia (Thanh Hóa) nhiều ao đầm cũng bị nhiễm bệnh và tổn thất nặng.

Cả khu nuôi tôm rộng lớn (500ha) ở huyện Yên Hưng tỉnh Quảng Ninh sang đầu tháng 6 tôm đã bị bệnh. Theo ước tính sơ bộ tới đầu tháng 6 năm nay toàn khu vực đã có 25% số tôm thả nuôi bị bệnh và chết.

3. MỘT SỐ BỆNH NGUY HIỂM Ở TÔM NUÔI TRONG KHU VỰC HIỆN NAY

3.1. Bệnh đốm trắng (WSSV)

Bệnh do virus đốm trắng gây nên, virus này là loại ADN - virus có vỏ bọc và gây ra hiện tượng tương nhân trong tế bào. Dấu hiệu bệnh lý đặc trưng là có các đốm trắng khoảng 0,5 - 2mm ở dưới vỏ, màu sắc tôm thay đổi như đỏ hoặc hồng, mang bị bẩn. Dấu hiệu đầu tiên thường thấy là tôm bỏ ăn và bơi gần mặt nước. Khi đã bị nhiễm bệnh, tôm có thể chết 100% sau 3-7 ngày từ khi có các đốm trắng xuất hiện. Đây là căn bệnh rất nguy hiểm cho nhiều loài tôm nuôi như tôm sú, tôm rảo và tôm chân trắng.

3.2. Bệnh đầu vàng (YHD)

Có rất nhiều dòng virus trong nhóm virus đầu vàng nhưng chỉ có vài dòng là gây nên căn bệnh nguy hiểm cho tôm. Đây cũng là căn bệnh nguy hiểm gây tổn thất bộ phận gan tụy của tôm, tổ chức gan tụy có màu vàng, thân và thịt có màu đỏ. Bệnh thường xuất hiện từ 40-70 ngày nuôi. Khi nuôi với mật độ dày, thức ăn dư thừa và không có máy sục khí sẽ tạo điều kiện cho vi khuẩn hiếu khí phân huỷ các chất mùn

bã hữu cơ, thức ăn thừa và xác tôm chết ở đáy ao sinh ra các khí độc hại NH_3 , H_2S ... gây ảnh hưởng tới sức khỏe của tôm

3.3. Bệnh MBV

Bệnh do virus *Monodon baculovirus* gây nên. Các thể ẩn MBV trong tế bào gan tụy và phần đầu của ruột giữa có thể phát hiện nhanh bằng phương pháp nhuộm tươi gan bằng xanh malachite. Bệnh gây thiệt hại nghiêm trọng cho hậu ấu trùng và tôm giống (P11-P30). Ở giai đoạn này tỉ lệ chết có thể tới 90%.

3.4. Các bệnh khác

Ngoài các bệnh nguy hiểm và phổ biến nêu trên, tôm nuôi còn bị nhiều bệnh khác cũng nguy hiểm như: bệnh do nhóm vi khuẩn *Vibrio*, bệnh đen mang, bệnh đóng rong....

4. MỘT SỐ NGUYÊN NHÂN CHÍNH GÂY BỆNH CHO TÔM NUÔI

Có nhiều nguyên nhân dẫn đến tình trạng tôm nuôi ở các tỉnh ven biển phía Bắc bị bệnh nặng, trong đó chủ yếu là:

- Nguồn tôm giống đã mang sẵn mầm bệnh lại không được phát hiện và loại bỏ trước khi thả nuôi;

- Việc cấp nước cho ao đầm không tuân thủ đúng quy trình kỹ thuật để cho tôm, cua, cá và các động vật thủy sinh khác đã mang sẵn mầm bệnh từ tự nhiên đi vào ao đầm lây bệnh sang tôm nuôi;

- Nước cấp cho ao đầm không phải là nước sạch, hoặc đã có sẵn mầm bệnh hoặc bị lây từ nước thải của các ao tôm bị bệnh ở lân cận;

- Từ đầu năm tới nay, điều kiện thời tiết trong khu vực diễn biến phức tạp, nóng - lạnh đột ngột và đan xen, mưa to và kéo dài, nước ao đầm ở nhiều nơi lại rất nông (40-80cm) đưa đến các điều kiện trong ao đầm như nhiệt độ, độ mặn, độ pH, độ oxy hoà tan... không thuận lợi cho tôm nhưng lại rất thuận lợi cho virus bùng phát;

- Ở nhiều địa phương người nuôi tôm chưa có kinh nghiệm, thậm chí chưa có được các kiến thức cơ bản về nuôi tôm, việc xây dựng ao đầm và cống thoát nước rất tùy tiện không có quy hoạch chi tiết.

- Việc sử dụng rất nhiều loại thức ăn và thuốc phòng trị bệnh cho tôm một cách tùy tiện cũng là nguyên nhân gây bệnh cho tôm.

5. MỘT SỐ ĐỀ XUẤT VÀ KIẾN NGHỊ

5.1. Các công việc cần làm ngay khi dịch bệnh lan tràn:

(Tham khảo bài "Hỏi đáp về chủ đề..." trong mục Khuyến ngư của TCTS số 4/2001)

5.2. Kiến nghị chung để đề phòng các bệnh cho tôm nuôi:

- Lập kế hoạch thả tôm dựa vào mùa vụ thả có thời tiết thuận lợi, ổn định nhất;
- Chỉ chọn những con tôm giống khoẻ để thả, loại bỏ những con yếu;
- Lấy nước vào ao đầm phải được lọc cẩn thận qua lưới, ở những vùng có dịch bệnh thì cần phải lọc nước với 3 lớp lưới lọc. Tốt nhất là dự trữ nước trong ao chứa để chủ động được nguồn nước;
- Phải chăm sóc và quản lý ao tốt, theo dõi thường xuyên những diễn biến của ao và tôm, không nên chỉ thả tôm và chờ tới khi tôm

bơi tới gần bờ, hay có triệu chứng bị bệnh rồi mới có biện pháp chữa trị.

5.3. Các kiến nghị có tính chất lâu dài

- Phải chủ động sản xuất được tôm giống ngay tại địa phương và quản lý chất lượng tôm giống ngay tại các cơ sở sản xuất;
- Phải tiến hành quy hoạch chi tiết các vùng nuôi tôm các khu nuôi tôm, các ao đầm nuôi tôm trên cơ sở các thành tựu mới nhất và các mô hình điển hình về nuôi tôm ở nước ta và thế giới;
- Tăng cường công tác khuyến ngư, mở rộng các lớp tập huấn, đẩy mạnh thông tin và phổ biến kiến thức cho người nuôi tôm;
- Cần có kế hoạch nuôi đa loài phù hợp với từng địa phương để giảm thể độc canh cho nuôi tôm;
- Phải quản lý chặt chẽ nguồn thức ăn và các loại thuốc phòng trị bệnh cho tôm nuôi■

Việt Nam tham gia

CÔNG ƯỚC VỀ CÁC CHẤT Ô NHIỄM HỮU CƠ KHÓ PHÂN HỦY

◆ TRẦN DŨNG TIỀN

Bộ KHCN & MT

Trong hai ngày 22-23/5/2001 tại Xtôckhôn, Thụy Điển, đại diện của 124 quốc gia đã tham dự Hội nghị các nhà toàn quyền để đàm phán và ký kết Công ước về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân huỷ, gọi tắt là Công ước Xtôckhôn. Kết thúc hội nghị, 90 nước, trong đó có Việt Nam và Cộng đồng Châu Âu đã ký Công ước. Công ước sẽ có hiệu lực sau 90 ngày, kể từ ngày nhận được phê chuẩn của nước thứ 50.

Có thể nói, ngay từ những năm đầu thập kỷ 60, những tác hại do các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân huỷ (gọi tắt là POP - Persistent Organic Pollutant) gây ra cho sức khỏe con người và môi trường đã được biết đến. Các nhà khoa học, trong quá trình nghiên cứu sự suy

giảm số lượng các động thực vật hoang dã, đã phát hiện ra rằng POP đã gây ra những tổn thương nghiêm trọng cho các loài chim, cá và động vật có vú. Trong số đó, những loài mà thức ăn chủ yếu là thịt và cá thường chịu nhiều loại tổn thương nhất, bao gồm:

- Suy giảm khả năng sinh sản và giảm số lượng;
- Tuyến giáp và hệ thống hooc môn hoạt động không bình thường;
- Sự biến đổi gen của các con đực và biến đổi gen của các con cái;
- Suy giảm hệ thống miễn dịch;
- Xuất hiện các u và ung thư.

Đối với con người, POP cũng gây nhiều tổn thương nghiêm trọng cho hệ thống thần

kinh, khả năng miễn dịch, cơ quan sinh sản, gây quái thai, mất sữa cho các bà mẹ, các bệnh ung thư, dị ứng và mẫn cảm.... Các bằng chứng đã chỉ ra rằng những bà mẹ, trẻ sơ sinh, trẻ em là đối tượng dễ tổn thương nhất với POP.

POP thường rất bền vững, tồn tại hàng chục năm mới phân huỷ. Chúng luân chuyển, phát tán tới mọi nơi thông qua chu trình bay hơi, tích tụ lặp đi lặp lại nhiều lần trong khí quyển, nước và đất. Mặc dù không tan trong nước, POP rất dễ bị hấp thụ các trong các mô mỡ, với nồng độ có thể lớn gấp 70.000 lần các mức nền. Thông qua chuỗi thức ăn, cơ thể các loài cá, chim ăn thịt, các động vật có vú và con người sẽ hấp thụ và tích lũy những độc chất này. Khi di chuyển POP cũng di chuyển theo. Chính vì vậy, có thể tìm thấy POP trong cơ thể người và động vật sống ở tận vùng Bắc cực, nơi cách xa nguồn phát thải hàng ngàn cây số.

Công ước Xtôckhôn qui định các biện pháp pháp lý và hành chính để kiểm soát việc sản xuất, sử dụng, xuất khẩu và nhập khẩu POP nhằm bảo vệ sức khỏe con người và môi trường toàn cầu. Công ước khuyến khích áp dụng các công nghệ tiên bộ nhất để thay thế POP hiện có, đồng thời ngăn ngừa việc phát triển POP mới. Các nước thành viên Công ước phải xây dựng luật pháp quốc gia và kế hoạch hành động để thực hiện các cam kết của mình. Công ước cũng đề cập sự cam kết của các nước thành viên là những nước phát triển sẽ hỗ trợ kỹ thuật và tài chính cho các nước đang phát triển và các nước đang trong giai đoạn chuyển đổi nền kinh tế để những nước này có đủ năng lực thực hiện các nghĩa vụ công ước.

Đầu tiên, các biện pháp kiểm soát sẽ được áp dụng để loại bỏ và hạn chế sử dụng 12 POP nguy hiểm nhất, bao gồm 8 hoá chất diệt côn trùng (Aldrin, Dieldrin, Mirex, DDT, Endrin, Chlordane, Toxaphene và Heptachlor); 2 hoá chất công nghiệp (Chlor biphenyl - PCBs và hexachlorobenzene - đồng thời cũng là chất diệt côn trùng) và 2 sản phẩm phụ không mong muốn sinh ra trong sự đốt cháy và các quá trình công nghiệp (các chất Dioxin và Furan). Trên cơ sở đề nghị của các nước thành viên, Ủy ban Thẩm định các POP của Công ước sẽ định kỳ xem xét bổ sung POP mới vào danh mục nói

trên. Điều đó sẽ bảo đảm tính năng động và cập nhật của Công ước, phù hợp với quá trình phát triển và những phát hiện khoa học mới.

Phần lớn trong số 12 hoá chất nêu trên bị cấm ngay lập tức khi Công ước có hiệu lực. Tuy nhiên, tạm thời có một ngoại lệ dành cho hóa chất DDT vì nó còn cần cho nhiều quốc gia trong việc diệt muỗi sốt rét - một trong những nguyên nhân chủ yếu gây tử vong ở vùng nhiệt đới. Do vậy, DDT còn được sử dụng cho tới khi tìm ra chất thay thế có hiệu quả kinh tế và không gây hại cho môi trường. Tương tự là trường hợp các hợp chất PCB, hiện vẫn sử dụng chủ yếu trong các thiết bị biến thế điện. Các nước có thể tiếp tục sử dụng các thiết bị này cho tới năm 2025 với điều kiện không để PCB rò rỉ ra môi trường. Trong khoảng thời gian đó hoàn toàn có khả năng tạo ra chất mới thay thế các PCB.

Liên quan tới 12 hợp chất nêu trên, hiện tại Việt Nam không sản xuất loại nào. Về sử dụng, 8 hợp chất Aldrin, Dieldrin, Mirex, DDT, Endrin, Chlordane, Toxaphene và Heptachlor đều thuộc Danh mục Thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng ở Việt Nam theo Quyết định số 17/QĐ-BNN-BVTV của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Hợp chất Mirex là thuốc diệt mối, không nằm trong danh mục cấm nói trên nhưng không có số liệu chính xác về việc sử dụng hợp chất này tại nước ta. Ba hợp chất POP còn lại (Chlor biphenyl - PCBs, Dioxin và Furan) được hình thành và phát tán trong quá trình đốt không hoàn toàn rác thải y tế, rác thải đô thị hiện chưa được thống kê và kiểm soát do điều kiện hạn chế về kỹ thuật và tài chính.

Việc tham gia Công ước Xtôckhôn thể hiện chính sách nhất quán của Việt Nam cam kết cùng các quốc gia trên thế giới tích cực bảo vệ môi trường, đảm bảo phát triển bền vững. Nội dung và tinh thần của Công ước phù hợp với mục tiêu và các biện pháp mà nước ta đang áp dụng. Với việc tham gia Công ước, chúng ta còn nhận được sự hợp tác và hỗ trợ của các nước thành viên khác trong việc tiếp cận thông tin, kiến thức và các công nghệ sản xuất tiên tiến để tránh phát sinh ra các chất độc hại như Dioxin, Furan và loại bỏ việc sử dụng các PCB theo lịch trình do Công ước đề ra■

BẢO VỆ ĐA DẠNG SINH HỌC

vùng đất ngập triều Tiên Lãng - Hải Phòng

DỰA VÀO CỘNG ĐỒNG

♦ TS. PHẠM ĐÌNH TRỌNG

Phân viện Hải dương học Hải Phòng

I. MỞ ĐẦU

Vùng đất ngập triều (ĐNT) huyện Tiên Lãng nằm giữa 2 cửa sông Văn Úc và sông Thái Bình có chiều dài khoảng 20 km, diện tích khoảng 2.000ha. Các bãi triều cửa sông rộng lớn với thảm rừng ngập mặn xanh tốt che phủ là nơi phân bố của khu hệ sinh vật vùng triều phong phú trong đó có nhiều loài hải sản giá trị kinh tế cao như rươi, cua biển, ghẹ cát, tôm he, tôm rảo, cá bống, cá nhệch và những loài có giá trị thực phẩm khác như don, dất, còng, cáy, tôm bò hóc,.... Ngoài ra vùng ĐNT này còn là nơi di cư và kiếm mồi của các loài chim nước điển hình như cò trắng, diệc xám, ngỗng trời, vịt trời, mòng két....

Cộng đồng vùng ĐNT ven bờ huyện Tiên Lãng có khoảng 36.000 người chiếm khoảng 24,5% dân số toàn huyện, cùng tham gia với cộng đồng này còn có thêm hàng trăm ngư dân từ các huyện ven biển lân cận như Đồ Sơn, Kiến Thụy (Hải Phòng), Thái Thụy (Thái Bình) cũng đến khai thác hải sản ở vùng này. Các hoạt động khai hoang lấn biển, đắp đầm nuôi, đánh bắt hải sản quá mức, săn bắt chim nước... và thải các loại thuốc bảo vệ thực vật của dân cư các xã ven bờ đã và đang diễn ra rất phổ biến. Theo P.Dugan (1990), các hoạt động kể trên của con người là những nguyên nhân trực tiếp hoặc gián tiếp gây ra sự suy thoái môi trường và suy giảm nguồn lợi. Vì vậy cộng đồng

cư dân ven biển cần được nâng cao nhận thức về giá trị của hệ sinh thái ĐNT để bảo vệ nguồn lợi (P.Dugan 1990) đồng thời việc làm này đồng nghĩa với quản lý tài nguyên ven biển dựa vào cộng đồng (IIRR 1998).

II. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

- Tổ chức khảo sát trên các sinh cảnh của vùng ĐNT nhằm có được các thông tin mới nhất về hiện trạng môi trường và nguồn lợi đa dạng sinh học.

- Phát phiếu điều tra nhân dân vùng ven bờ về kinh tế xã hội.

- Tổ chức các cuộc hội thảo với cộng đồng địa phương gồm 2 đại diện chính quyền huyện, xã, các trưởng thôn, các hộ khai thác và nuôi trồng.

- Áp dụng các phương pháp có sự tham gia (PRA-Participatory Rural Assessment) để thu thập các dữ liệu về môi trường, về kinh tế xã hội và việc sử dụng tài nguyên và về khuôn khổ luật pháp, thể chế.

Thời gian thực hiện từ tháng 1/2000 đến tháng 11/2001.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

1. Kết quả khảo sát đa dạng sinh học

Hiện trạng đa dạng sinh học vùng ĐNT Tiên Lãng

- Đa dạng hệ sinh thái: Vùng này có các sinh cảnh điển hình như sau: sinh cảnh vùng

cửa sông, vùng triều, rừng ngập mặn, đầm nuôi, các sinh cảnh này tạo nên nơi sinh cư của các quần xã sinh vật ven bờ.

- Đa dạng về loài : Có 383 loài động thực vật đã được phát hiện bao gồm: tảo đơn bào - 127 loài, rong biển - 2 loài, thực vật ngập mặn - 11 loài, động vật phù du - 39 loài, động vật đáy - 69 loài, cá 15 loài. Động vật có xương sống ở cạn - 122 loài trong đó có 95 loài chim. Riêng về chim, số loài ở vùng này chỉ kém Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Thủy (110 loài) nhưng phong phú hơn Khu bảo tồn thiên nhiên Tiên Hải (70 loài). Trong số các loài động thực vật kể trên một số loài là đối tượng khai thác quan trọng.

Hiện trạng môi trường: Thông qua các chỉ số môi trường trong khu vực cho thấy:

- Ô nhiễm dầu trong nước (0,5mg/l) cao hơn giới hạn cho phép.

- Ô nhiễm nhẹ hóa chất bảo vệ thực vật trong nước và trong trầm tích.

Thông qua chỉ số đa dạng Shanon của động vật đáy cho thấy: Chỉ số đa dạng ở vùng triều cửa Văn Úc đạt xấp xỉ 1,0, vùng triều cửa Thái Bình đạt 1,285; trong các đầm nuôi chỉ số là 2, hai khu vực cửa sông tương ứng đạt 1,590 và 1,562. Theo Sunoko et al. (1997) P.Đ.Trọng và Đ.C.Thung (1998) chỉ số đa dạng sinh học ở trong khoảng 1-2 phản ánh chất lượng môi trường không tốt.

3.2. Kết quả điều tra quần chúng và hội thảo cộng đồng

Tập hợp gần 500 thông tin điều tra từ các cuộc phỏng vấn bán chính thức và hai lần hội thảo, đại diện các nhóm cộng đồng đã thấy được qui mô các hiện tượng suy giảm môi trường và suy thoái nguồn lợi trong đó có sự đóng góp của họ.

Nhận thức về ô nhiễm môi trường: 100% các hộ dân cư sử dụng hóa chất bảo vệ thực vật, đã có 3 trường hợp ngộ độc thức ăn do ăn rau xanh có phun thuốc và chưa ý thức đầy đủ tác hại của chúng đối với môi trường.

Nhận thức về suy giảm nguồn lợi:

- Thiếu nguồn giống tự nhiên: Tôm rảo, cua biển... hầu như không còn. Các đầm nuôi phải mua giống từ nơi khác.

- Kích thước khai thác: 100% người khai

thác được hỏi cho biết họ bắt triệt để mọi kích thước. Lưới đáy mắt dày cho phép bắt cả ấu trùng, con non, các loài hải sản, ví dụ: tôm rảo 3-4g/con tương đương 250-350 con/kg, cá lóc, cá bống: 80-100con/kg, cua biển: 50g/con trong khi kích thước thương mại tương ứng có thể đạt 12-15g, 10-100g và 250 g/con.

- Sản lượng khai thác thấp: Các chủ tàu thuyền khai thác ven bờ đậu ở cửa sông Thái Bình và Văn Úc đều nói sản phẩm thu hoạch không đủ trang trải tiền dầu và trả công lao động. Mỗi lao động khai thác còng, cáy trên vùng triều Tiên Lãng chỉ bắt được trung bình 1-1,5 kg/công trong khi đó chính những người này sang Thụy Trường (ở hữu ngạn của Thái Bình) bắt được khoảng 6-8 kg/công.

- Sản lượng nuôi trồng thấp: Do thiếu nguồn giống tự nhiên, thiếu kỹ thuật và vốn nên cơ sở hạ tầng yếu kém, năng suất nuôi tôm cá chỉ đạt khoảng 20-30 kg/ha.năm. Một số ít hộ nuôi trồng có kiến thức, có kinh nghiệm, có vốn mua thêm giống tôm, cua thu gom hoặc giống nhân tạo nhưng năng suất mới chỉ đạt trung bình 50 kg/ha.năm.

- Mất dần nguồn lợi: 100% người được hỏi đều cho biết một số loài hải sản không còn xuất hiện trong vùng: tôm nường, tôm he mùa, cá vược, cua rạm hoặc một số loài thân mềm khác như trùng trục, don, dất; đáng chú ý hơn Cồn Dất là nơi phân bố cua biển và dất vào thập niên 70 của thế kỷ trước nhưng đến nay nguồn lợi này đã mất. Rươi đã từng xuất hiện đông đúc đến nỗi "nhiều như rươi" nhưng nay chỉ còn lác đác.

3.3. Nguyên nhân suy giảm nguồn lợi ĐNT

- Khai thác huỷ diệt:

Kích điện: Các thành viên hội thảo cho biết trong vùng có khoảng 500 bộ kích điện vẫn sử dụng, hầu các máy và thuyền sử dụng kích điện đều từ các huyện, xã-lân cận (Đồ Sơn, Kiến Thụy) xâm nhập vùng triều bao bọc vùng ĐNT đến khai thác.

Lưới mắt dày: Dưới lòng 2 con sông Văn Úc, Thái Bình hiện có khoảng 100 khẩu đáy mắt lưới ở đụt 2a = 10mm. Trên vùng triều, bao bọc toàn bộ phía ngoài thảm rừng ngập mặn là lưới đăng chắn mắt lưới nhỏ 2a = 5mm khiến cho

các con giống < 5-10mm vẫn bít lưới hoặc bị dòng chảy nghiền nát.

- Chặt phá rừng ngập mặn: Hàng chục hecta rừng ngập mặn ở cửa Văn Úc và Thái Bình bị phá để làm đầm nuôi đã phá vỡ cân bằng sinh thái của hệ sinh thái đặc thù này. Nguồn giống tôm, cua, cá thiếu nơi ẩn náu, kiếm mồi. Nguồn lợi còng, cáy, nguyên liệu của món mắm cáy và canh chua bị mất. Một số đầm nuôi thiếu thảm cây chắn sóng liên tục bị vỡ nhiều năm tổn hàng triệu đồng.

Khai hoang nông nghiệp và xây dựng vùng kinh tế mới: Người dân huyện Tiên Lãng không ngừng lấn biển xây dựng thêm các khu dân cư mới. Xã Vinh Quang và Hùng Thắng được thành lập năm 1946 với tổng diện tích hiện sử dụng ở mỗi xã là 920ha và 610 ha. Sau đó có thêm 4 xã: Đông Hưng, Tây Hưng, Bắc Hưng và Tiên Hưng với diện tích ước khoảng 2.000ha. Xã Tiên Hưng rất trẻ mới được thành lập năm 1993 với diện tích khoảng 600ha.

- Đắp đầm nuôi thủy sản tràn lan: Cho đến nay có thể nói 100% khu trung và cao triều (2000ha) đã biến thành đầm nuôi. thậm chí hàng chục hecta đồng lúa đã và đang chuyển sang nuôi tôm. Diện tích đầm biến động từ 5-35 ha. Tuy nhiên việc nuôi kém hiệu quả đang gây sức ép cho môi trường.

- Chăn thả gia súc:

Nuôi vịt: Số vịt chăn thả trên các bãi ở một số xã như sau: Vinh Quang - 2.000 con, Đông Hưng - 8.000, Tiên Thắng - 9.000, Tiên Hưng - 6.000, tổng cộng 25.000 con. Theo những người dân cho biết: 50% thức ăn của vịt do vùng triều cung cấp. Kết quả phân tích thức ăn dạ dày vịt đã phát hiện 8 loài cua, tôm, trai, ốc có chiều dài nhỏ hơn 10mm.

Chăn thả đại gia súc (trâu, bò) với sự có mặt của trên 200 con trâu, bò, dê thả trên các bãi triều Hùng Thắng, Vinh Quang, Tiên Hưng... sẽ là mối đe dọa không nhỏ cho vùng ĐNT. Chúng không chỉ ăn lá non cây ngập mặn làm chậm sự sinh trưởng hoặc giẫm nát làm chết cây con mà còn xáo trộn thậm chí phá huỷ các quần thể trai, ốc, cáy, còng vùng triều.

Săn bắt chim nước: Theo số liệu thống kê, vùng ven bờ Tiên Lãng có 27 người hành

nghe săn bắt chim. Tổng số chim bắt được trong suốt mùa săn năm 1992-1993 là 3.765 con, tương đương 1.231 kg. Có 19 loài đã bị bắt trong đó đáng kể là Choắt, Mòng bể, Rẽ, Choi choi, Cò, Ngỗng trời... (L.D.Dục, 1993).

Trên đây chỉ là một số nguyên nhân - các đe dọa nổi bật và nghiêm trọng nhất trong số 10 đe dọa được các nhóm cộng đồng tham gia hội thảo cùng lựa chọn, đó là: Khai thác hủy diệt; ô nhiễm môi trường; chặt phá rừng ngập mặn; khai hoang nông nghiệp, đắp đầm nuôi, khai thác hải sản quá mức; xói lở bờ biển; chăn thả gia súc; săn bắt chim nước; du lịch.

3.4. Đề xuất cộng đồng

Các hộ nuôi trồng và khai thác đề nghị được sự quan tâm giúp đỡ của Nhà nước, chính quyền và các ngành có liên quan. Thông qua phương pháp xếp loại khó khăn - một công cụ của PRA, nguyện vọng của người dân được thể hiện như sau:

Cần vốn - 91% số người được hỏi; con giống sạch bệnh - 63,4%; Kỹ thuật nuôi trồng và khai thác - 54,5%, Quyền sử dụng đất lâu dài để yên tâm đầu tư - 45,5%.

IV. KẾT LUẬN

Vùng ĐNT Tiên Lãng có 4 sinh cảnh chính bao gồm: vùng cửa sông, vùng triều, vùng ngập mặn, đầm nuôi. Các sinh cảnh này tạo nơi sinh cư cho 383 loài động thực vật biển và trên cạn. Tuy nhiên môi trường và tài nguyên của vùng ĐNT đang bị đe dọa do các hoạt động của con người, đó là:

- Môi trường đã có dấu hiệu ô nhiễm nhẹ.
- Nguồn lợi đang bị suy giảm nghiêm trọng.
- Cộng đồng dân cư ven biển thấy rõ hiện trạng môi trường và tài nguyên, hiểu rõ vai trò quyền và trách nhiệm của mỗi thành viên cộng đồng trong việc bảo vệ, quản lý tài nguyên đồng thời mong muốn tìm ra giải pháp sử dụng khôn khéo nguồn tài nguyên có hạn của họ.

Cộng đồng mong muốn được vay vốn và được sử dụng vùng đất lâu dài để yên tâm đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, có con giống sạch, được đào tạo kỹ thuật - công nghệ■

Bài viết này được sự tài trợ của Trung tâm Nghiên cứu phát triển quốc tế Canada (IDRC)

QUẢN LÝ SỨC KHOẺ ĐỘNG VẬT THỦY SẢN

Nuôi trồng thủy sản đang trở thành một trong những ngành sản xuất thực phẩm chủ đạo. Vì vậy, việc quản lý sức khỏe đối với các đối tượng thủy sản nuôi ngày càng trở thành một yêu cầu quan trọng và cấp thiết, nhằm ngăn ngừa nguy cơ lây lan dịch bệnh trong quần thể sinh vật làm giảm năng suất các vùng nuôi và để bảo vệ sức khỏe cho người tiêu dùng. Đó là lý do tại sao việc quản lý sức khỏe động vật thủy sản được chú trọng đặt thành một chương trình quốc tế. Chương trình quản lý sức khỏe động vật thủy sản khu vực châu Á đang được tiếp tục phát triển, cụ thể là nhằm thực thi Cẩm nang kỹ thuật (Technical Guideline) của khu vực châu Á về Quản lý sức khỏe động vật thủy sản và Vận chuyển có trách nhiệm các động vật thủy sản sống, dựa trên chiến lược đã được các đại biểu tham dự Hội thảo Bắc Kinh xây dựng. Việc chia sẻ kinh nghiệm và các nguồn lực thông qua các chương trình hợp tác khu vực và tiểu khu vực chính là sự đóng góp tích cực cho việc thực thi Cẩm nang nói trên ở cấp độ quốc gia. Những hoạt động quan trọng cần được hỗ trợ trong chương trình quốc tế ở cấp độ khu vực là :

- Các trung tâm nguồn lực châu Á về sức khỏe động vật thủy sản: Một mạng lưới các trung tâm nguồn lực trong khu vực về quản lý sức khỏe động vật thủy sản thật sự hiểu biết nhau sẽ được phát triển nhằm cung cấp sự giúp đỡ về chẩn đoán dịch bệnh và xây dựng năng lực về quản lý sức khỏe động vật thủy sản hợp tác với Tổ chức Vệ sinh dịch tễ thế giới (OIE).

- Kết hợp chặt chẽ trong việc chẩn đoán, kiểm dịch và cấp giấy chứng nhận kiểm dịch cho động vật và sản phẩm động vật thủy sản : Hợp tác khu vực sẽ được ứng dụng trong việc thiết lập mối quan hệ hài hòa giữa việc chẩn đoán bệnh, kiểm dịch, cấp giấy chứng nhận kiểm dịch thủy sản và các phương pháp khác với mục tiêu là quản lý sức khỏe động vật thủy sản. NACA sẽ hợp tác với các tổ chức khác có liên quan, bao gồm OIE, FAO, APEC và ASEAN nhằm thúc đẩy quá trình trên đạt được kết quả như mong đợi.

- Ủng hộ chương trình nâng cao năng lực: Hợp tác khu vực thông qua các trung tâm

nguồn lực châu Á sẽ được thúc đẩy nhằm xây dựng năng lực về những kỹ năng thực hành cũng như kiến thức dựa trên các yêu cầu của chương trình quản lý sức khỏe động vật thủy sản. Một sự nỗ lực đặc biệt trong hợp tác khu vực sẽ được thực hiện nhằm đạt được sự công nhận về năng lực chẩn đoán bệnh chung.

- Tăng cường nhận thức, trao đổi thông tin và giao tiếp cộng đồng : Ở cấp độ quốc gia, sẽ nâng cao nhận thức ở các trang trại nuôi thủy sản và cả ở cấp độ chính phủ về những lợi ích về kinh tế xã hội đem lại từ việc thực thi cẩm nang. Xa hơn nữa là sự phát triển của *Hệ thống thông tin về kiểm dịch và tác nhân gây bệnh cho động vật thủy sản (AAPQIS)* sẽ được phát triển nhằm cung cấp thông tin về sức khỏe động vật thủy sản trong khu vực.

- Báo cáo về tình hình dịch bệnh ở mỗi quốc gia và vùng : Hệ thống báo cáo về dịch bệnh trong phạm vi khu vực sẽ được tiếp tục củng cố và phát triển mạnh hơn nữa với mục tiêu cung cấp cập nhật thông tin về dịch bệnh, phân bố và khả năng lan toả của dịch bệnh, tầm quan trọng của việc phát hiện dấu hiệu bệnh lý đối với các hoạt động thương mại và cung cấp các thông tin về các biện pháp ngăn chặn, các chiến lược kiểm soát dịch bệnh và xây dựng hệ thống dự báo dịch bệnh sớm. Báo cáo hằng quý của các nước sẽ tiếp tục được chuẩn bị để đệ trình lên OIE và NACA/FAO. Những báo cáo quý này sẽ được NACA/FAO và OIE phổ biến và hiệu quả của việc cung cấp các thông tin này sẽ được xác định.

- Trong những trường hợp khẩn thiết : Những kế hoạch đột xuất trong mỗi quốc gia cũng như trong khu vực cần được quan tâm phát triển để có thể đảm bảo trách nhiệm của mỗi quốc gia trong khu vực khi có dịch bệnh mới bùng nổ. OIE, NACA và FAO sẽ tổ chức các cuộc hội thảo khu vực nhằm chia sẻ những kinh nghiệm và cung cấp những hướng dẫn cho sự phát triển những kế hoạch đột xuất trong phạm vi quốc gia và thực hành những biện pháp giải quyết có hiệu quả những trường hợp đột xuất trong phạm vi vùng cũng như phạm vi khu vực.

- Giảm thiểu rủi ro trong việc chia sẻ lưu vực sông : Một thực hành thí điểm trong vùng

dịch bệnh sẽ được tiến hành để xác định tính khả thi của khu vực trong việc chia sẻ các lưu vực sông lớn, các hệ thống sông giáp nhau và các khu vực biển ở châu Á (ví dụ hệ thống sông Mêkông và sông Gang, vịnh Bengal hay khu vực biển Sundarbans). Những kinh nghiệm từ việc kiểm tra các thí điểm này sẽ được chia sẻ thông qua các hội thảo khu vực.

Để thúc đẩy sự phát triển cao hơn của các chương trình trong khu vực, một nhóm cố vấn về sức

khỏe động vật thủy sản sẽ được thành lập và hoạt động dưới sự kiểm soát của NACA. Vai trò và mối quan hệ của các thành viên trong nhóm cố vấn sẽ đảm bảo việc cung cấp những khuyến cáo của các chuyên gia tới NACA về việc thực thi cấm nang ■

VIỆT HÀNG dịch

Nguồn: *NACA Newsletter*

Vol.XV, No.3-4 July-December 2000

CHI CỤC BVNLTS KIÊN GIANG VỚI CÔNG TÁC PHÒNG CHỐNG LỤT BÃO

Triển khai công tác phòng chống lụt bão và tìm kiếm cứu nạn năm 2001, đảm bảo an toàn cho hàng chục ngàn tàu đánh cá của cư dân trong và ngoài tỉnh hoạt động trên vùng biển địa phương, Chi cục Bảo vệ nguồn lợi thủy sản tỉnh Kiên Giang đã mở đợt kiểm tra hành chính đối với các phương tiện hoạt động đánh bắt hải sản. Đợt kiểm tra bắt đầu từ 1/5 đến hết 30/6/2001 với các nội dung sau: kiểm tra các thiết bị an toàn trên tàu đánh bắt hải sản như: đèn hiệu, phao cứu sinh, dụng cụ phòng cháy chữa cháy; kiểm tra văn bằng của các thuyền trưởng, máy trưởng; sổ danh bạ thuyền viên; các thủ tục đăng ký, đăng kiểm của tàu và kiểm tra tình trạng kỹ thuật và an toàn của phương tiện. Sau 2 tháng kiểm tra nhắc

nhở, bắt đầu từ 1/7/2001 chi cục thực hiện việc xử lý các phương tiện vi phạm qui định, kiên quyết không cho tàu đánh bắt hải sản đi sản xuất khi phát hiện thiếu các điều kiện đảm bảo an toàn cho người và phương tiện trong mùa mưa bão. Ông Lê Văn Lắm, Chi cục trưởng Chi cục BVNLTS Kiên Giang còn cho biết: bắt đầu từ 1/4 đến 30/11/2001 Chi cục bố trí đội tàu kiểm ngư (gồm 9 tàu) ở các khu vực của vùng biển tỉnh Kiên Giang, thường xuyên liên lạc về chi cục với các tàu của ngư dân kịp thời xử lý mọi tình hình xấu của thời tiết cũng như tổ chức tốt việc cứu nạn nhằm giảm đến mức thấp nhất thiệt hại về người và tài sản khi có thiên tai xảy ra ■

YÊN BÁI : KẺ KHAI THÁC THỦY SẢN BẰNG CHẤT NỔ BỊ RA TÒA



Trong những năm vừa qua, thực hiện Pháp lệnh Bảo vệ nguồn lợi thủy sản và Chỉ thị 01/1998/CT.TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc nghiêm cấm sử dụng chất nổ, xung điện, chất độc để khai thác thủy sản, Trung tâm Thủy sản Yên Bái đã đạt được những thành tích đáng kể trong việc tuyên truyền, vận động mọi người thực hiện Pháp lệnh BVNLTS và ngăn chặn những hành vi vi phạm.

Ngày 28/2/2001 tại khu vực bãi cá Vũ Linh - hồ Thác Bà, đội kiểm tra kiểm soát BVNLTS Trung tâm Thủy

sản Yên Bái đã kiểm tra phát hiện, và bắt giữ : Nguyễn Văn Ba, 40 tuổi, dân tộc Dao, thường trú tại xã Vũ Linh huyện Yên Bình tỉnh Yên Bái, có vận chuyển thuốc nổ để khai thác thủy sản với số lượng: 3,2kg thuốc nổ (16 thời); 5 quả mìn tự chế (tương đương 0,8kg thuốc nổ); 34 kíp nổ, 0,4m dây cháy chậm.

Sau khi bắt giữ đối tượng, Trung tâm Thủy sản Yên Bái đã bàn giao cho cơ quan Công an huyện Yên Bình để hoàn tất hồ sơ và đưa ra truy tố trước pháp luật.

Ngày 15/6/2001 Tòa án nhân dân huyện Yên Bình đã mở phiên tòa sơ thẩm xét xử Nguyễn Văn Ba, với tội danh "Vận chuyển trái phép vật liệu nổ" để chế tạo mìn khai thác thủy sản ở hồ Thác Bà.

Xét hành vi, tình tiết, mức độ vi phạm và áp dụng Bộ luật hình sự năm 1999 Tòa án nhân dân huyện Yên Bình đã tuyên phạt Nguyễn Văn Ba phải chịu 18 tháng tù nhưng cho hưởng án treo và thời gian thử thách là 36 tháng, giao cho Ủy ban nhân dân xã Vũ Linh huyện Yên Bình, nơi Nguyễn Văn Ba thường trú quản lý. Đây là vụ đưa ra pháp luật xét xử đầu tiên về vi phạm Pháp lệnh BVNLTS tại vùng hồ Thác Bà, tỉnh Yên Bái ■

CẦN CHẤN CHỈNH VIỆC THỰC HIỆN

QUY CHẾ GHI NHÃN HÀNG HOÁ

◆ NGUYỄN ĐẠI LUONG

Quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp nông thôn, sản xuất luân canh lúa - tôm kết hợp ở Sóc Trăng đã đem lại hiệu quả rõ rệt. Diện tích nuôi tôm ngày càng mở rộng. Từ đó đã thu hút các ngành sản xuất dịch vụ phát triển theo, nhất là sản xuất, dịch vụ cung ứng thức ăn, thuốc thú y thủy sản với số lượng, chủng loại khá phong phú và đa dạng. Nhiều nhãn hiệu được người tiêu dùng ưa chuộng như KP90, CP, Kim Bài...

Song có một thực tế đáng lo ngại là: Các sản phẩm ngoại nhập, sản xuất và nhập bán thành phẩm, vỏ bao đóng gói trong nước... phần lớn không thực hiện hoặc thực hiện không đúng với Quy chế ghi nhãn hàng hóa theo Quyết định 178 TTg ngày 30/8/1999 của Thủ tướng Chính phủ và Nghị định 15CP ngày 19/3/1996 về quản lý thức ăn chăn nuôi.

Qua kiểm tra đợt I của Đoàn kiểm tra liên ngành (Chi cục Quản lý thị trường, Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng, Chi cục BVNLTS) tại Sóc Trăng, có 18/31 cơ sở bán thức ăn, thuốc thú y thủy sản có biểu hiện vi phạm. Nội dung vi phạm chủ yếu là sản phẩm không có nhãn bằng tiếng Việt như các loại thức ăn Kuladum, President, Intege, Vinatafa, Rubystar, Shrimtecdungli, Apans, Singapon, Coneod....Có nhiều nhãn hiệu thức ăn không ghi ngày sản xuất, ngày hết hạn sử dụng, cơ cấu thành phần... hoặc ghi không đúng, khó tìm, ghi mập mờ khó hiểu.

Về thuốc thú y thủy sản và các loại hóa chất, chế phẩm sinh học phục vụ cho nuôi trồng thủy sản, tình trạng vi phạm quy chế ghi nhãn hàng hóa cũng xảy ra tương tự.

Qua kiểm tra, đoàn đã xử lý: Đình chỉ lưu thông ngoài thị trường (tại Sóc Trăng) các trường hợp hàng hóa không ghi ngày sản xuất, hạn sử dụng, buộc trả lại nơi sản xuất hoặc đơn vị nhập khẩu để khắc phục về nhãn hiệu.... đồng thời phê bình cảnh cáo các cơ sở bán các sản phẩm ghi nhãn hiệu chưa đúng....

Dư luận rất đồng tình và hoan nghênh cách xử lý trên, nhất là Hội Nghề cá, Hội Cựu chiến binh và các ban, ngành, đoàn thể, đặc biệt là người nuôi tôm.

Song việc kiểm tra xử lý của Đoàn kiểm tra liên ngành tại Sóc Trăng chỉ là việc làm đăng "ngon". Cái "gốc" là các cơ quan chức năng cấp phép nhập khẩu, đăng ký chất lượng hàng hóa (nơi sản xuất) hải quan các cửa khẩu,... phải căn cứ vào QĐ 178TTg và ND 15CP nhằm tránh gian lận thương mại, để người mua có cơ sở chọn lựa, so sánh giữa giá cả và giá trị sử dụng của hàng hóa, bảo vệ quyền lợi chính đáng của người tiêu dùng và người sản xuất "chân chính". Vì tuy đều là thức ăn viên, được sản xuất theo công nghệ nước ngoài, hoặc là hàng ngoại nhập.... nhưng giá cả rất chênh lệch nhau, từ 7 - 8.000đ/kg đến 20.000đ/kg, người tiêu dùng rất dễ nhầm lẫn. Đã có nhiều trường hợp người mua thức ăn nuôi tôm nhập ngoại khi sử dụng phát hiện có mùi hôi, nấm mốc, mang trả lại cơ sở bán không đồng ý, phải nhờ sự can thiệp của đoàn thể, chính quyền địa phương, người bán mới chấp nhận cho đổi lại....Người nuôi tôm ở Sóc Trăng rất mong các cơ quan chức năng quản lý chặt chẽ các loại thức ăn, thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học nuôi tôm. Nếu sử dụng phải thức ăn, thuốc, hóa chất kém chất lượng hoặc mất phẩm chất, quá hạn sử dụng thì có thể dẫn tới tổn thất rất lớn. Nuôi tôm sú tuy lợi nhuận cao; nhưng vốn đầu tư rất lớn (khoảng 300 triệu đồng cho 1ha nuôi công nghiệp, trên 20 triệu đồng cho 1 ha nuôi quảng canh cải tiến) và rủi ro cũng không nhỏ.

Hiện nay, Ủy ban Nhân dân tỉnh Sóc Trăng đã chỉ đạo Sở Thủy sản và Đoàn kiểm tra liên ngành phải tăng cường kiểm tra và xử lý nghiêm những vụ việc vi phạm Quy chế ghi nhãn hàng hóa theo QĐ 178TTg và ND 25CP. Sở Thủy sản cũng chỉ đạo Trung tâm Khuyến ngư, Chi cục BVNLTS phối hợp với Hội Nghề cá, các đoàn thể, ban ngành, chính quyền địa phương tuyên truyền hướng dẫn cho người nuôi tôm, chọn lựa mua những sản phẩm chấp hành đúng Quy chế ghi nhãn hàng hóa và có giao kết với người bán, nếu phát hiện hàng kém chất lượng phải được trả, đổi lại, nếu người bán không chấp nhận, người mua phải đến chính quyền địa phương, cơ quan quản lý chuyên ngành, đoàn thể (nơi gần nhất) nhờ can thiệp giải quyết. Xử lý



Quản lý nghề cá dựa vào cộng đồng

◆ Th.S NGUYỄN QUANG VINH BÌNH

Trong Hội thảo quốc gia "Tiến tới Hội nghị Thiên niên kỷ của ASEAN/SEAFDEC" tại Hà Nội vào 2 ngày 28,29/5/2001 hầu hết các đại biểu ở tiểu ban nghiên cứu "Quản lý nghề cá" đều nhất trí quan điểm: đưa quản lý dựa vào cộng đồng thành một Chương trình quốc gia trong thời gian tới. Vậy quản lý nghề cá dựa vào cộng đồng là gì và làm thế nào để thúc đẩy quản lý nghề cá dựa vào cộng đồng?

Thuật ngữ "quản lý nghề cá dựa vào cộng đồng" (CBFM: Community Based Fisheries Management) sử dụng lần đầu tiên tại Hội đàm của Nhật Bản/FAO về phát triển hệ thống quản lý nghề cá ven bờ ở châu Á - Thái Bình Dương, tổ chức tại Kobe từ 8-12/6/1992. Trong Hội thảo này đã không thảo luận về định nghĩa của quản lý nghề cá dựa vào cộng đồng. Định nghĩa kiểu Nhật Bản hiện nay là: "Hệ thống quản lý nghề cá dựa vào cộng đồng là một hệ thống quản lý nghề cá được phát triển bởi một nhóm ngư dân dựa trên *quyền đánh cá* (Fishing Rights) và được thực hiện dưới sự sáng tạo của ngư dân" (T.Yamamoto, Chủ tịch Hội

Nghiên cứu nghề cá quốc tế - Nhật Bản, 1998).

SỰ XUẤT HIỆN CỦA HỆ THỐNG CBFM TRÊN THẾ GIỚI:

Hệ thống CBFM "hiện đại" xuất hiện đầu tiên tại Nhật Bản. Nhưng thật ngạc nhiên khi thấy rằng quá trình quản lý nghề cá của Chính phủ Nhật sau chiến tranh thế giới II cũng không có chủ đích thiết lập hệ thống CBFM. Nó tự xuất hiện dưới sự sáng tạo của ngư dân trong từng bước ngoặt quyết định của các chính sách, pháp luật, thể chế nghề cá của họ:

1. Quyết định sửa đổi Luật Nghề cá theo đường lối dân chủ sau chiến tranh thế giới II.

2. Ban hành Luật Nghề cá mới, tháng 12/1949 và huỷ bỏ tất cả các quyền đánh cá cũ vào năm 1950. (Chính phủ mua tất cả *quyền đánh cá* cũ với giá trị bảo đảm).

3. Thành lập "Kế hoạch quản lý nghề cá ven bờ" ở mỗi một tỉnh thông qua Ủy ban Điều phối nghề cá vùng có tham khảo thông tin công cộng (sự tham gia của ngư dân) và ban hành giấy phép đánh cá giới hạn và *quyền*

đánh cá của chính quyền tỉnh dựa trên kế hoạch quản lý nghề cá ven bờ, năm 1950.

Kết quả xảy ra quá ngẫu nhiên, hệ thống CBFM sau đó đã ra đời. Trong năm 1952 đã có 329 tổ chức ngư dân với hệ thống quản lý nghề cá của mình. Số lượng này tăng đến 1.524 tổ chức năm 1993. Gần đây, hơn một nửa số ngư dân Nhật Bản tham gia trong hệ thống CBFM.

Ngày nay, hệ thống CBFM phổ biến tại 3 nước tuân thủ đường lối quản lý nghề cá theo *tiến trình giới hạn* (Limited Entry) là Nhật Bản, Hàn Quốc và Đài Loan. CBFM rất được các nước đang phát triển, đặc biệt các nước Đông Nam Á như: Thái Lan, Philippin,... quan tâm, một số nước đã xây dựng mô hình thử nghiệm CBFM.

TỔ CHỨC QUẢN LÝ NGHỀ CÁ CHO HỆ THỐNG CBFM

Nghiên cứu hệ thống CBFM tại Nhật Bản cho thấy tổ chức quản lý nghề cá thực hiện CBFM thường có 3 cỡ loại dưới đây:



→ nghiêm khắc, kịp thời các biểu hiện gian lận thương mại, thiếu trách nhiệm với người tiêu dùng. Với các vụ việc phức tạp, quá quyền hạn, Đoàn kiểm tra liên ngành sẽ lập biên bản đề nghị cấp có thẩm quyền xử lý nhằm góp phần chấn chỉnh việc thực hiện Quy chế ghi nhãn hàng hoá theo QĐ 178TTg và ND 15CP.

Đề nghị cơ quan quản lý chuyên ngành ở Trung ương sớm chỉ đạo cụ thể, kiên quyết và có kiểm tra đối với các đơn vị cấp phép nhập khẩu, cấp đăng ký chất lượng sản

phẩm, cho phép khảo nghiệm sản phẩm nhập khẩu. Các địa phương có nhà máy sản xuất thức ăn và thuốc thú y thủy sản phải thực hiện đúng Quy chế ghi nhãn hàng hóa. Chỉ có quản lý đăng "gốc" mới có thể đạt hiệu quả cao nhất trong chấn chỉnh việc thực hiện Quy chế ghi nhãn hàng hóa đối với thức ăn nuôi tôm và thuốc thú y thủy sản, tạo điều kiện cho nghề nuôi tôm không ngừng phát triển để cung cấp nguồn nguyên liệu dồi dào cho xuất khẩu ■

- Một nhóm ngư dân trong một Hiệp hội Nghề cá (FCA: Fisheries Cooperative Association) trong một loại nghề nghiệp tương tự.

- Một FCA tự quản lý nó.

- Một nhóm các FCA lân cận.

Đa số các tổ chức quản lý nghề cá là trường hợp 1 hoặc 2. Trường hợp 3, nơi một nhóm FCA làm thành một tổ chức quản lý nghề cá thực hiện CBFM là hiếm.

NHỮNG LỢI ÍCH KHI PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG CBFM

Các tổ chức quản lý nghề cá của cộng đồng thực tế đã phát triển nhiều đường lối quản lý khác nhau từ nhiều loại đơn giản đến tinh vi, phức tạp để cùng Nhà nước quản lý ngày một tốt hơn ngư trường, nguồn lợi.... Một số minh họa cụ thể như dưới đây:

1. Giới hạn số lượng đơn vị khai thác : Một cộng đồng sẽ cho phép đánh cá trong số lượng ngư cụ giới hạn.

2. Kích cỡ tối thiểu cho đối tượng khai thác : Cộng đồng xác lập một cỡ tối thiểu cho một loài xác định, lớn hơn cỡ tối thiểu xác định bởi Nhà nước.

3. Luân phiên ngư trường với mùa cấm khai thác : Một vùng mặt nước thuộc quyền đánh cá của cộng đồng được phân chia thành các vùng nhỏ hơn, được phép đánh cá theo sự quay vòng những vùng trên nhằm duy trì ổn định nguồn lợi.

4. Sự mở rộng mắt lưới rê: Mắt lưới rê cụ thể nào đó được mở rộng với sự đồng thuận của tất cả các ngư dân trong cộng đồng. Nhờ đó, giá trị khai thác tăng lên, do kích thước cá thể tăng.

5. Hệ thống lợi ích chung: Giá trị đánh bắt sẽ được chia bình quân cho tất cả các thành viên trong một tổ chức cộng đồng.

6. Hệ thống "Tổng sản lượng cho phép đánh bắt" (TAC): được xác định bởi cơ quan chuyên môn nghề cá cấp tỉnh trên cơ sở nghiên cứu chúng. Tổ chức cộng đồng nghề cá có liên quan tuân thủ "tổng sản lượng cho phép

đánh bắt" đã xác định.

7. Thời kỳ tạm ngừng khai thác : Sản lượng của một số loài thủy sản cụ thể đã suy giảm nặng nề. Tất cả các ngư dân trong một cộng đồng, hoặc nhiều cộng đồng liên quan có thể đồng ý ngừng đánh bắt loài này trong thời hạn xác định.

8. Nuôi cộng đồng: Cộng đồng nghề cá thực hiện nuôi cộng đồng bằng cách dùng kinh phí của chính họ với việc mua giống các loại tôm cá từ các Trung tâm giống nuôi. Sau đó thả giống tôm cá xuống đầm phá (được coi là lãnh địa của chính họ). Từ đó nâng cao được sản lượng khai thác tự nhiên.

Từ đó:

- Giảm đầu mối quản lý cho Nhà nước cụ thể là giảm chi phí quản lý, nhân lực của Nhà nước cho việc quản lý, nhất là trong quản lý nghề cá ven bờ, cỡ nhỏ.

- Tăng cao hiệu lực quản lý, các hành vi vi phạm sẽ ít đi nhờ các quy định được quán triệt ở cấp cộng đồng, hơn nữa tổ chức cộng đồng sẽ tự quản lý nên việc ngăn ngừa các hành vi vi phạm sẽ kịp thời, đúng mức... không cần phải huy động một lực lượng tốn kém nhiều kinh phí.

- Tăng ngân sách nhà nước. Với cách thức hiện hành việc quản lý thuế tài nguyên thủy sản hầu như không thực hiện được trong nghề cá cỡ nhỏ: ven bờ và nội địa. Nếu thiết lập được CBFM, việc thu thuế sẽ tập trung hơn, đơn giản hơn, công bằng hơn, có khả năng thực thi hơn.

- Phát triển cộng đồng: Cộng đồng được tổ chức tốt không chỉ đảm đương trách nhiệm và quyền lợi trong khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản, mà còn đảm đương tốt các chương trình phát triển khác một cách hiệu quả hơn....

CBFM và CM (Co-Management: Đồng quản lý)

CBFM là hệ thống tự quản lý, có lúc cũng đồng quản lý với chính quyền địa phương. Nếu nhìn

nhận một cách đơn giản thì : CBFM là một hệ thống quản lý nghề cá, còn CM là một chiến lược quản lý nghề cá. Chúng là đồng nhất trong quá trình đổi mới quản lý nghề cá hiện nay. Nếu phát triển được hệ thống CBFM tồn tại song song với hệ thống quản lý nghề cá của Chính phủ thì chiến lược CM đã thực thi, ngược lại muốn thực hiện chiến lược CM thì nhất thiết phải phát triển hệ thống CBFM.

Chiến lược CM nghề cá hiện có thể được xem là bước cụ thể hóa chính sách mở rộng dân chủ, xã hội hóa của Đảng và Nhà nước trong ngành thủy sản.

NHỮNG ĐIỀU KIỆN CẦN ĐỂ PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG CBFM

Như trên đã trình bày, hệ thống CBFM không phải là sự sáng tạo của Nhà nước. Nó tồn tại không phụ thuộc vào ý kiến chủ quan của nhà quản lý. Tuy nhiên để cộng đồng ngư dân có thể sáng tạo ra hệ thống CBFM thì Nhà nước, nhà quản lý phải tạo ra được cơ chế, môi trường thích hợp. Có 3 điều kiện cần:

I/ Ban hành quyền đánh cá cho ngư dân

Quyền đánh cá là một yếu tố rất quan trọng trong việc thiết lập CBFM. Quyền đánh cá là một giấy phép nghề cá đặc biệt được cấp cho tổ chức ngư dân trên cơ sở quyền sử dụng lãnh thổ trong nghề cá.

Tại Khoản 3, Điều 4, Pháp lệnh Bảo vệ và Phát triển Nguồn lợi thủy sản năm 1989, đã ghi rõ: "... Tùy theo vùng nước, Nhà nước giao cho tổ chức, cá nhân sử dụng từng vùng nước ổn định lâu dài, hoặc có thời hạn để nuôi trồng, khai thác thủy sản với các hình thức phù hợp, nhằm bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản...", chúng tỏ rằng chúng ta có khả năng áp dụng "quyền sử dụng lãnh thổ trong nghề cá" một cách dễ dàng, mà đó là một trong những yếu tố chính của chế định tiến trình giới hạn. Tiếc rằng, quản lý nghề cá của chúng ta đã

không đi theo hướng đó, cấp *quyền đánh cá* cho những *tổ chức ngư dân* để phát triển khả năng tự quản lý của họ. Chúng ta chỉ giới hạn sử dụng nguyên tắc trên cho các vùng nuôi tôm và thường là cho cá nhân hoặc một tổ chức kinh tế mà thôi. Tổ chức ghi trong Pháp lệnh bao gồm cả tổ chức xã hội, nghề nghiệp. Điều đó cũng quy định tại Khoản 3, Điều 4, Pháp lệnh nói trên: "... Tổ chức Nhà nước, xã hội, tập thể, tư nhân (sau đây gọi chung là tổ chức) và cá nhân có quyền khai thác nguồn lợi thủy sản thiên nhiên theo quy định của Pháp lệnh này ở các vùng nước do Nhà nước quản lý..."

Trong quá trình cải cách hành chính hiện nay, trong năm 2000 Thủ tướng Chính phủ đã quyết định loại bỏ một số giấy phép con trong đó có cả giấy phép hoạt động nghề cá của ngành thủy sản. Thiết nghĩ, trước mắt điều đó là hợp lý nhưng về lâu dài Nhà nước cần có giấy phép nghề cá (*Quyền đánh cá*) để quản lý ngay từ đầu vào của nền kinh tế thủy sản. Khác với các ngành kinh tế khác, nghề cá (ý nói đến ngành khai thác, nuôi trồng thủy sản, không bao hàm ngành chế biến thương mại thủy sản) là ngành khai thác nguồn lợi, tài nguyên thiên nhiên do đó Nhà nước cần cứ vào tình hình thực tế, biến động nguồn lợi, tài nguyên thiên nhiên để cho phép khai thác, sử dụng ở mức độ phù hợp, bảo đảm phát triển bền vững thủy sản.

2/ Tổ chức ngư dân

Phục vụ cho việc ban hành *quyền đánh cá* (giấy phép đánh cá cho tổ chức), *tổ chức ngư dân* là đương nhiên cần thiết phải có. Một *tổ chức ngư dân* nên có

một vùng biển, vùng mặt nước đầm phá, sông hồ có thẩm quyền phía trước vùng đất ở của họ, trong sự sắp xếp của vùng đánh bắt cho một *quyền đánh cá*. Mặt khác, là một *tổ chức nghề cá* nên bao hàm ít nhất là toàn bộ ngư dân trong một thôn làng, xã là thành viên của nó. *Tổ chức ngư dân* có thể là : *Hội Nghề cá, Nghiệp đoàn nghề cá cơ sở...*

3/ Sửa đổi pháp luật nghề cá quốc gia

Nhằm khuyến khích hai nhiệm vụ trên, tất yếu luật pháp nghề cá Việt Nam hiện nay sẽ phải có sự sửa đổi trong đường lối để nó tuân thủ hơn chế định tiến trình giới hạn. Tuy nhiên, muốn phát triển DBFM thì đường lối quản lý nghề cá của chúng ta phải thay đổi lớn để tuân thủ hơn tiến trình giới hạn, nhất là trong nghề cá ven bờ vì cơ bản quản lý nghề cá của Việt Nam đang tuân thủ tiến trình mở (Open Access hay Free Access) (theo Dự án Quy hoạch tổng thể ngành thủy sản đến năm 2010).

HỆ THỐNG CBFM TẠI VIỆT NAM

Nếu xem quyền đánh cá, tổ chức ngư dân và sáng kiến tự quản của họ là các cấu thành CBFM thì trong chừng mực nào đó có thể nói hệ thống CBFM đã từng phát triển tại Việt Nam. Trong quá khứ, quản lý đầm phá Tam Giang, Thừa Thiên - Huế nói riêng, các quyền đánh cá từng được vua chúa phong kiến ban cho những người có công, làng thiện nghệ để tổ chức khai thác, và các *tổ chức ngư dân* (vạn dò) tự điều chỉnh các thành viên để khai thác sử dụng ngư trường, nguồn lợi theo những quy định của chính họ đặt ra song song với những quy

định của Nhà nước. Chính quyền miền Nam trước 1975 có sự thay đổi trong hình thức sở hữu nhưng vẫn bảo lưu việc quản lý nghề cá dựa trên tự quản của các *tổ chức Vạn dò*.

Các hệ thống quản lý nghề cá như TAC, hạn ngạch khai thác riêng biệt (IQ: Individual Quota)... xuất xứ từ các nước phương Tây có đặc điểm nghề cá khác hẳn Việt Nam, nên hầu như không phù hợp với chúng ta.

KẾT LUẬN

Phát triển hệ thống CBFM không phải là công việc dễ dàng, không thể bằng một quyết định hành chính. Muốn phát triển nó, Nhà nước và người quản lý chỉ có thể cung ứng cơ chế, môi trường pháp luật....

Muốn phát triển hệ thống CBFM tại Việt Nam thì Luật Nghề cá của chúng ta phải tuân thủ hơn tiến trình giới hạn, các tổ chức ngư dân phải tổ chức tốt và chặt chẽ hơn và Nhà nước nên chỉ cấp *quyền đánh cá* ở các vùng nước ven bờ chỉ cho *tổ chức ngư dân*, không cấp cho cá nhân. Điều đó, vô hình trung ngư dân ven bờ tự phải đứng vào hàng ngũ các tổ chức ngư dân nếu không sẽ không được phép đánh cá. Theo kinh nghiệm thế giới, hệ thống CBFM sẽ ra đời sau đó vài năm.

CBFM là một học thuật khá mới mẻ nên việc không thống nhất các quan điểm là điều tất nhiên, không thể tránh khỏi. Nhưng một điều chắc chắn, CBFM là vấn đề không thiếu trong tiến trình đổi mới quản lý nghề cá mà tất cả chúng ta đều thừa nhận■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Tadashi Yamamoto. "Development of a Community-Based Fishery Management System in Japan". Marine Resource Economics. Volume 10.21-34. Marine Resources Foundation, USA, 1995.
2. Tadashi Yamamoto. "Considerstion for Implementation of Community-Based Fisheries Management". Report from "National Workshop on Community- Based Fisheries Management". Phuket, Thailand. February 14-16,1996.6p.
3. Tadashi Yamamoto. "Community-Based Fisheries Management System Under a Limited Entry". Seminar on Fishery Resource Management. KIFTC, JICA, Japan, February-March, 1998.

PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT CÁC ĐỐI TƯỢNG THỦY SẢN CÓ ĐẦU RA TỐT

◆HOÀNG THANH

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Đối với các ngành sản xuất dựa vào tài nguyên thiên nhiên, trong đó có thủy sản, các yếu tố có quan hệ mật thiết, gắn liền nhau và có tác dụng quyết định đối với sự phát triển là :

1. Tiềm năng nguồn lợi sẵn có của tự nhiên.
2. Quá trình khai thác nguồn lợi sẵn có của tự nhiên và nguồn lợi được bổ sung, tái tạo thông qua các biện pháp như khoanh vùng bảo vệ, bổ sung nguồn giống vào tự nhiên hoặc nuôi, trồng, ... để làm ra sản phẩm tiêu dùng.
3. Tiêu thụ các sản phẩm, hay là đầu ra của sản phẩm.

Trong nền kinh tế sản xuất hàng hoá theo cơ chế thị trường, yếu tố thứ 3, tức là đầu ra cho sản phẩm, có vai trò rất lớn, rất quyết định như là động lực thúc đẩy hoặc kìm hãm cả quá trình phát triển chung. Thực tế phát triển của ngành thủy sản, đặc biệt là trong những thập niên vừa qua, đã minh chứng cho luận điểm đó. Nhờ giải quyết được đầu ra với hiệu quả cao từ xuất khẩu cho sản phẩm mà thủy sản từ một lĩnh vực sản xuất nhỏ bé, một nghề phụ trong sản xuất nông nghiệp, đã trở thành một ngành kinh tế - kỹ thuật, sản xuất hàng hoá hướng về xuất khẩu, có đóng góp đáng kể không chỉ cho nền kinh tế nước nhà, giải quyết công ăn việc làm cho người lao động mà còn tham gia khẳng định chủ quyền đất nước trên biển, giữ gìn an ninh trật tự xã hội trên nhiều địa bàn khác nhau.

Vì lý do trên, khi định hướng phát triển các đối tượng sản phẩm, yếu tố đầu tiên cần xác định là khả năng và hiệu quả tiêu thụ các sản phẩm đó trên thị trường.

II. TÌNH HÌNH TIÊU THỤ CÁC SẢN PHẨM

Theo các số liệu thống kê, khoảng 65 - 70% tổng sản lượng thủy sản của ta được sử dụng cho nhu cầu thực phẩm ở thị trường nội địa. Theo số liệu do FAO công bố, tiêu thụ thủy sản bình quân đầu người ở Việt Nam năm 1997 là 17,4 kg/người.năm, trong đó có 5,7kg sản phẩm nuôi trồng nước ngọt. Thủy sản cung cấp khoảng 40% nhu cầu đạm động vật cho dân cư. Ngay tại thị trường nội địa, xu hướng tiêu thụ những sản phẩm thủy sản giá trị cao, chất lượng tốt cũng tăng lên nhanh chóng. Nếu như vào những năm 80, thủy sản tiêu thụ chủ yếu là ướp đá, muối hoặc các đối tượng cá nước ngọt rẻ tiền thì đến những năm 90, các cửa hàng thủy sản sống, thủy sản đông lạnh và đồ hộp đã trở thành phổ biến ở các đô thị lớn. Những đối tượng thủy sản cao giá như tôm biển, cua, ghẹ, tôm hùm, cá mú, cá chình, cá quả, cá trắm đen, v.v... được tiêu thụ khá rộng rãi.

Khoảng 30% sản lượng thủy sản còn lại chủ yếu được dùng để xuất khẩu. Thủy sản xuất khẩu của Việt Nam hiện nay đã có mặt ở hơn 60 quốc gia và vùng lãnh thổ, nhưng tập trung lớn nhất là vào Nhật Bản (30 đến 40%), Mỹ (20 đến 25%), một số thị trường Châu Á khác như Trung Quốc - Hồng Kông, Hàn Quốc, Đài Loan, Thái Lan, v.v... và các nước EU.

Nếu xem xét toàn diện các sản phẩm, có thể nói rằng thủy sản chưa có sản phẩm nào vượt quá ngưỡng cân bằng cung-cầu, nghĩa là hầu như không có sản phẩm nào không thể tiêu thụ được hoặc phải tiêu thụ ở mức thấp hơn giá thành sản xuất. Chỉ có những vấn đề có tính cục bộ như trong một khoảng thời gian nhất định, tại những địa phương cụ thể, sản phẩm có thể tiêu thụ chậm hoặc hiệu quả tiêu thụ không cao như trông đợi....

Vì lý do trên, quan điểm về mục tiêu để định hướng phát triển các đối tượng sản phẩm thủy sản ở đây là :

- Tận dụng nguồn lợi tự nhiên các đối tượng sẵn có hoặc điều kiện tự nhiên để phát triển các đối tượng có đầu ra có tính cạnh tranh, có thể tiêu thụ với sản lượng và hiệu quả cao trên thị trường xuất khẩu hoặc nội địa.

- Phát triển một cách bền vững đối với các

chỉ tiêu tăng trưởng, sinh thái, môi trường và trong mối quan hệ hài hoà với các ngành kinh tế có chung địa bàn hoạt động (giao thông, du lịch,...).

Với quan điểm trên, bài này không đề cập đến toàn bộ các đối tượng thủy sản có thể tiêu thụ, xuất khẩu mà chỉ tập trung bàn đến một số đối tượng trong các vực nước vùng biển xa bờ, vùng biển gần bờ và ven bờ, vùng nước nội địa có khả năng phát triển để xuất khẩu với số lượng lớn, đem lại giá trị cao.

III. CÁC ĐỐI TƯỢNG ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

3.1 Các đối tượng ở vùng biển xa bờ.

a) Cá ngừ :

Đối tượng sản phẩm khai thác đã được khẳng định hiệu quả trong vùng biển xa bờ của ta là cá ngừ, tập trung ở các loài cá ngừ vằn, cá ngừ vây vàng, cá ngừ mắt to, cá ngừ vây dài, cá ngừ chù và cá ngừ ô.

Trên thị trường thế giới, các sản phẩm từ cá ngừ (tươi, đông lạnh, hộp) là một trong các nhóm sản phẩm đứng đầu về khối lượng ngoại thương, về giá trị đứng thứ hai, chỉ sau nhóm đối tượng tôm. Thị trường tiêu thụ cá ngừ chủ yếu là Nhật Bản, Mỹ và các nước EU. Thái Lan cũng là nước nhập khẩu cá ngừ với khối lượng lớn nhưng chủ yếu là nguyên liệu để đóng hộp và tái xuất khẩu. Về giá bán, các loài cá ngừ vây vàng, cá ngừ mắt to và vây dài đông lạnh có giá không thấp hơn tôm sú bao nhiêu (một số doanh nghiệp của Việt Nam xuất được cá ngừ vây vàng với giá trung bình 14 - 14,5 USD/kg). Hiện nay, tốc độ tăng trưởng xuất khẩu cá ngừ của ta khá cao (trong quý I/2001, sản lượng cá ngừ tươi xuất khẩu đạt 4.417 tấn, giá trị 22,8 triệu USD, tăng 2,3 lần so với quý I năm 2000), song với tổng khối lượng xuất khẩu chưa đến 10 nghìn tấn một năm như những năm qua, thị phần của ta còn quá nhỏ bé trên thị trường cá ngừ thế giới và còn nhiều tiềm năng gia tăng xuất khẩu trong những năm tới.

b) Mực ống đại dương :

Thị trường tiêu thụ chủ yếu là Nhật Bản và các nước EU, khối lượng khá ổn định. Tuy giá trị và giá đều thấp hơn nhiều so với tôm và cá ngừ, nhưng đây cũng là đối tượng thương mại cao trên thị trường thế giới. Ở Việt Nam, ngư dân khai thác chính bằng nghề câu trong cả vùng gần bờ và xa bờ và đạt hiệu quả khá cao (vào mùa câu mực năm 2000, một thuyền câu ở Ninh Thuận, Bình Thuận có thể đạt giá trị sản phẩm bình quân 1 triệu đồng/1 đêm câu).

c) Một số đối tượng khác :

Hiện nay hầu hết của chúng ta về nguồn lợi vùng xa bờ còn hạn hẹp, đặc biệt là từ độ sâu

100m trở ra. Tuy nhiên, những điều tra trước đây của chương trình hợp tác Việt - Xô (trong vùng 100m nước sâu trở vào) đã phát hiện sự có mặt của một số bãi tôm biển sâu, tôm vồ, v.v... Ấn Độ là nước khai thác và xuất khẩu đối tượng tôm biển sâu khá thành công. Đây là những đối tượng cần tìm hiểu kỹ hơn để khai thác trong thời gian tới.

3.2 Các đối tượng vùng biển gần bờ và ven bờ:

Vùng biển ven bờ và gần bờ là vùng khai thác quen thuộc, truyền thống của ta. Nhiều đối tượng có giá trị kinh tế cao trong vùng này đã bị khai thác quá mức như cá hồng, cá sáo, v.v..., nhiều vùng sinh thái bị phá hủy, đặc biệt là các bãi san hô và rừng ngập mặn, làm mất môi trường sống của nhiều đối tượng thủy sản có giá trị rất cao như cá mú (cá song), tôm hùm, v.v... Các bãi tôm tự nhiên cũng đang bị đe dọa nghiêm trọng. Vì vậy, đối với vùng này vấn đề chính là bảo vệ và tái tạo quần đàn, đồng thời chú trọng phát triển nuôi trồng các đối tượng có giá trị cao.

a) Tôm :

Đây là nhóm đối tượng có giá trị thương mại cao nhất trong ngoại thương thủy sản thế giới. Nhiều loài tôm biển đã được nuôi, trong đó tôm sú là loài có sản lượng nuôi cao nhất trên thế giới (sản lượng 550 - 750 nghìn tấn/năm). Hiện nay, chúng ta cũng đang tập trung vào nuôi tôm sú. Với phong trào chuyển đổi mục đích sử dụng đất canh tác diễn ra từ đầu năm 2001, ta đã có diện tích nuôi tôm sú trên 400 nghìn hecta. Sản lượng tôm sú nuôi của Việt Nam đã lên tới vị trí thứ hai trong các nước nuôi tôm sú, sau Thái Lan. Cùng với tôm sú, gần đây cũng phát triển nuôi tôm rảo.

Tuy nhiên, cần lưu ý rằng, đây là đối tượng có sức hấp dẫn và giá đơn vị cũng vào loại cao nhất trong các đối tượng thủy sản trên thị trường quốc tế. Mặt khác, kỹ thuật nuôi tôm đã tương đối phổ cập trên thế giới, đầu tư thuận lợi và chu kỳ sản xuất rất ngắn (3 đến 4 tháng) nên nuôi tôm là nghề được các nước vùng nhiệt đới, đặc biệt là các nước đang phát triển hết sức quan tâm phát triển. Ngay trong năm 2001 này, nhiều nước đã đặt ra kế hoạch gia tăng nuôi tôm biển như Thái Lan, Ấn Độ, Indônêxia, Bangladesh, Trung Quốc, Braxin, Chilê, Mêhicô, v.v... Nhiều nước cũng đã chú trọng phát triển nuôi loài tôm Nam Mỹ (tôm chân trắng) để xuất khẩu chủ yếu vào các nước Bắc Mỹ. Như vậy, cuộc cạnh tranh để xuất khẩu tôm chắc chắn sẽ ngày càng gay gắt và khốc liệt. Nếu chỉ tập trung vào một đối tượng tôm sú thì nước xuất khẩu sẽ khó tránh khỏi sự đe dọa rất nghiêm trọng. Đồng thời, nếu chỉ tập trung nuôi đơn một đối tượng tôm sú, môi trường sẽ dễ dàng bị thoái hóa, gây hậu quả lâu dài. Do đó, trong kế hoạch phát triển cần quan tâm đến tính linh động,

sẵn sàng chuyển đổi đối tượng, luân canh hoặc xen canh với các đối tượng khác

b) Cá :

Có nhiều loài có thể phát triển nuôi với hiệu quả cao ở nước ta, trong đó, triển vọng nhất là cá vược, cá song (mú), cá măng biển, cá bơn, cá giò, v.v... Đây là những đối tượng có đầu ra tốt, có thể nuôi lồng trên biển hoặc nuôi trong các ao, đầm. Một số đối tượng trước đây đã được nuôi khá phổ biến như cá vược, cá măng, nhưng nay đã mai một dần, chỉ có một số cơ sở mới hình thành, chủ yếu là liên doanh với nước ngoài. Cái khó cơ bản của nuôi cá biển ở nước ta hiện nay là vấn đề con giống. Song, đối với nhiều loài như cá vược, cá măng, v.v... nhiều nước đã sản xuất con giống một cách rất phổ cập. Do đó cần nghiêm túc xem xét lại vấn đề này ở Việt Nam

c) Giáp xác (ngoài tôm):

Đối tượng có đủ cơ hội để phát triển là tôm hùm, cua, ghẹ.

d) Các loài nhuyễn thể :

Đáng kể nhất là nghêu, ngao, sò huyết, điệp, trai ngọc, ốc hương.

3.3 Các đối tượng nước ngọt.

Các đối tượng nước ngọt trước đây thường bị coi là ít giá trị, chỉ phục vụ cho tiêu dùng nội địa. Trên thực tế, phải thấy rằng chỉ xét riêng về phục vụ tiêu dùng nội địa, vai trò của thủy sản cũng đã rất lớn, là phần thực phẩm không thể thiếu cho



người dân Việt Nam. Giá trị của các đối tượng tiêu dùng nội địa cũng lớn không kém gì so với xuất khẩu. Đặc biệt, các mô hình nuôi cá ruộng trũng, nuôi ao hồ nhỏ, hồ chứa, sông, suối đã đóng góp phần sản phẩm rất quan trọng để đảm bảo an ninh lương thực, xoá đói giảm nghèo, cải thiện đời sống cho nhân dân các vùng sâu, vùng xa, đồng thời nâng cao hiệu quả sử dụng ruộng đất. Không chỉ có phục vụ tiêu dùng nội địa, ngay cả đối với xuất khẩu, nhiều sản phẩm thủy sản nước ngọt cũng rất có triển vọng.

a) Cá rô phi :

Trên thị trường thế giới, cá rô phi là một đối tượng nước ngọt được tiêu thụ lớn, với sản lượng khoảng 1 triệu tấn/năm. Thị trường cá rô phi cũng rất rộng lớn, từ Mỹ, các nước Châu Âu đến Nhật Bản và nhiều nước Châu Á khác. Các loài được nuôi và tiêu thụ nhiều nhất là cá rô phi hồng sông Nin và cá rô phi lam (Nam Mỹ).

b) Tôm càng xanh.

Là đối tượng phục vụ tiêu dùng nội địa và xuất khẩu tốt. Vấn đề hiện nay của ta là sản xuất giống và giá thành nuôi còn cao.

c) Cua sông nước ngọt (cà ra) :

Là đối tượng phân bố tự nhiên khá rộng rãi ở nước ta. Do không được chú ý bảo vệ và nuôi nên nay chỉ còn ở vùng Nam Bộ. Đây là đối tượng có thể xuất khẩu tốt sang Trung Quốc và các nước Đông Nam Á khác.

d) Cá hồi sông nước ngọt.

Là đối tượng có thể nhập nội để nuôi ở các sông suối, hồ chứa vùng Tây Nguyên, có giá trị xuất khẩu cao.

e) Cá tra và cá basa.

Là các loài cá da trơn, được nuôi lồng trên sông hoặc nuôi trong ao (hầm). Việt Nam đang xuất khẩu phillê sang Mỹ, Hồng Kông, các nước EU và một số thị trường khác. Trên thị trường Mỹ, phillê cá basa của Việt Nam đang gần như độc chiếm vị trí số một của mặt hàng nhập khẩu này, tuy khối lượng và giá trị còn rất ít so với sản lượng cá nheo nuôi của Mỹ. Tuy nhiên, tiêu thụ sản phẩm này có thể gặp một số trở ngại, vì hiện nay một số nước, trước hết là Trung Quốc, đã nhập nội giống cá nheo Mỹ để nuôi phục vụ xuất khẩu trở lại sang Mỹ. Một số nước Đông Nam Á như Thái Lan cũng đang có chương trình phát triển cá ba sa và cá tra xuất khẩu.

Ngoài các đối tượng trên, còn rất nhiều loài thủy hải sản khác có thể tiêu thụ hoặc xuất khẩu tốt. Nếu phát triển được đồng đều, đa dạng, chắc chắn giá trị mà ngành thủy sản mang lại cho nền kinh tế quốc dân sẽ còn tiếp tục tăng trưởng lâu dài trong tương lai■

INDONÊXIA

đất nước giàu tài nguyên thủy sản

LTS: Quần đảo Indônêxia gồm 17.508 hòn đảo, trong đó 6.000 đảo có dân sinh sống. Đất nước này có bờ biển dài 81.000km, vùng biển rộng 5,8 triệu km² (bằng 70% diện tích đất liền), 45,4 x 10⁵ ha rừng ngập mặn. Mỗi ngày, Indônêxia đã gia nhập SEAFDEC. *Tạp chí Thủy sản* giới thiệu đôi nét về nguồn lợi thủy sản của nước thành viên mới nhất trong tổ chức này.

Indônêxia là quốc gia có nguồn lợi thủy sản phong phú. Đất nước xinh đẹp với hàng ngàn đảo lớn nhỏ này có thể sản xuất trên 6 triệu tấn sản phẩm thủy sản hàng năm và hiện sản lượng khai thác hải sản trung bình chỉ khoảng 3,2 triệu tấn/năm, bằng 45% so với tiềm năng.

Là một trong 10 nước sản xuất thủy sản đứng đầu thế giới nhưng hầu hết sản lượng đều do những ngư dân lành nghề khai thác ở vùng biển ven bờ, mặc dù Chính phủ nước này đang cố gắng hiện đại hóa nghề cá. Ngoài ra, ở Indônêxia còn có nghề nuôi trồng thủy sản nước lợ và nước ngọt, kể cả nuôi trong ruộng lúa.

Cá đáy:

Hiện nguồn lợi này đang bị khai thác quá mức, khoảng 2.068.000 tấn trong khi sản lượng khai thác bền vững tối đa xấp xỉ 1.033.800 tấn/năm. Số liệu này dựa trên kết quả điều tra tính toán nguồn lợi cá đáy căn cứ vào sản lượng cá khai thác được bằng tàu lưới kéo.

Cá nổi nhỏ:

Trừ cá ngừ, thành phần nguồn lợi cá nổi nhỏ ở Indônêxia gồm cá nục (*Decapterus* bắt và tiêu thụ nhất vì chúng có giá trị kinh tế cao).

Ít nhất trong vùng biển Indônêxia đã tìm thấy 13 họ cá sống trong rạn san hô.

Nhuẩn thể:

Một số lượng lớn các loài nhuyễn thể được tìm thấy trong các vùng nước của Indônêxia. Có tới 100 loài ngao, sò (*Pelecypoda*), 1.500 loài ốc (*Gastropoda*), 65 loài hải sâm (*Holothurioidae*) và giống Chân đầu (*Cephalopoda spp.*), cá bạc má (*Rastrelliger spp.*), cá tráo (*Selar spp.*), cá trích (*Sardinella spp.*), cá lanh (*Chironcentrus spp.*), cá trống (*Stolephorus spp.*), cá hổ (*Trichiurus spp.*). Sản lượng khai thác bền vững tối đa xấp xỉ 50% trữ lượng nguồn lợi, hoặc khoảng 2,5 triệu tấn/năm trong vùng

biển rộng 2,1 triệu km².

Cá ngừ:

Là nhóm di cư xa tới 1.229 km hoặc 2.276 hải lý. Trong vùng biển Indônêxia, có cả cá ngừ kích thước lớn từ 40-180cm và cá ngừ kích thước nhỏ từ 20-105cm.

Các loài có kích thước lớn như cá ngừ vây vàng (*Thunnus albacares*), cá ngừ mắt to (*T. abesus*), cá ngừ vây dài (*T. allalunga*), cá ngừ vây xanh phương nam (*T. atlanticus*), cá ngừ vây xanh phương bắc (*T. thynnus*), cá ngừ vây đen (*T. atlanticus sp.*) và cá kiếm (*Xiaphias spp.*).

Các loài có kích thước nhỏ là cá ngừ vằn (*Katsuwonus pelamis*) và các loài khác như cá ngừ chàm (*Euthynnus affinis*), cá ngừ chù (*Auxis thazard*), cá ngừ ở (*A. rochei*), cá ngừ bò (*T. tonggol*).

Ước tính sản lượng khai thác bền vững tối đa của cá ngừ kích thước lớn là 178.368 tấn/năm, cá ngừ kích thước nhỏ là 294.975 tấn/năm.

Tôm và các loài giáp xác:

Chủ yếu là các loài thuộc họ tôm he *Penaeidae*, sống ở vùng nước cửa sông ven bờ có độ sâu 30-40 mét nước. Tôm sú (*Penaeus monodon/P. semisulcatus*) ưa sống ở độ sâu 40-60m, môi trường nước sạch và đáy bùn - cát. Sản lượng khai thác bền vững tối đa của các loài thuộc họ tôm he là 100.700 tấn/năm.

Tôm hùm là loài xuất khẩu phổ biến, chúng sống trong các vùng rạn san hô có đáy cát hoặc san hô vụn. Loài thường gặp là *Panulirus homarus*, có sản lượng khai thác bền vững tối đa ước tính 4.487.700 tấn/năm.

Hai loài cua có ý nghĩa quan trọng là cua bùn (*Scylla serrata*) và loài cua đại dương (*Pertunidae spp.*).

Cá rạn san hô:

Những loài cá này sống ở một trong những hệ sinh thái phong phú nhất. Chúng không bị đánh bắt bằng các công nghệ khai thác truyền thống và việc tìm kiếm các khu vực khai thác rất khó khăn. Trong số các loài thuộc nhóm này, có cá chàm (*Caesio sp.*) là loài dễ đánh.

Rong tảo:

Đã thu nhập được 555 loài rong tảo trong các vùng nước của Indônêxia, trong đó đã khai thác 55 loài dùng làm thực phẩm hoặc thuốc chữa bệnh.

Có hai nhóm Rong đỏ (*Rhodophyceae*) đang

được khai thác. Nhóm thứ nhất gồm *Gracillaria*, *Gelidium* và *Gelidiopsis* dùng để sản xuất agar. Nhóm thứ hai gồm *Hypnea* và *Chondrus* dùng để sản xuất carrageenan. Ngoài ra, các loài quan trọng khác như *Caulerpa* được dùng như rau ăn sống hoặc trộn, giấm; *Sargassum* để sản xuất algin dùng trong nông nghiệp và chăn nuôi gia súc; *Ulva* và *Enteromorpha* dùng làm phân bón tự nhiên.

Nuôi trồng thủy sản:

Nuôi nước ngọt, nước lợ, nuôi lồng ở biển và các vực nước tự nhiên còn nhiều khả năng phát triển. Tuy nhiên chỉ có thể sử dụng khoảng 30% trong số 4,29 triệu hecta rừng ngập mặn ở Ấn Độ để nuôi thủy sản nước lợ với mục tiêu là duy trì cân bằng sinh thái.

Các loài nuôi ở nước lợ là cá rô phi (*Tilapia spp.*), cá măng (*Chanos chanos*), cá đối (*Mugil spp.*), cá vược (*Lates calcarifer*) và tôm sú (*P.monodon*).

Các loài nuôi phổ biến ở nước ngọt là cá chép (*Cyprinus carpio*), cá mè vinh (*Punctius goniototus*),

cá mè (*Helostoma temminckii*), cá trê (*Clarias batrachus*), cá tra (*Pangasius pangasius*), cá sặc rằn (*Trichogaster pectoralis*), ếch (*Rana catesbiana*), lươn (*Fluta alba*), tôm càng (*Macrobrachium rosenbergii*), cá chình sông (*Anguilla spp.*), cá mè trắng (*Hypophthalmichthys molitrix*) và cá trắm cỏ (*Ctenopharyngodon idellus*).

Ruộng lúa cũng được sử dụng để nuôi cá vào lúc bắt đầu mùa gieo cấy. Ngoài ra, còn có thể nuôi cá lồng bè trong các sông hồ, hồ chứa, đầm...

Các sản phẩm thủy sản xuất khẩu phổ biến ở Ấn Độ là tôm, cá ngừ, cá ngừ vằn, đùi ếch, cua, rong biển.

Chủng loại xuất khẩu còn bị hạn chế ở một vài loài đặc biệt. Do giá dầu giảm nên Chính phủ Ấn Độ khuyến khích xuất khẩu thủy sản để tăng nguồn thu ngoại tệ ■

LÊ HÀ

Theo SEAFDEC Asian Aquaculture 6/2000

CÔNG NGHỆ CỦA SEAFDEC/AQD GIÚP PHỤC HỒI NGHỀ NUÔI TÔM Ở PHILIPPIN

Nuôi tôm sú đã từng được coi là một ngành công nghiệp đầy hứa hẹn ở Philippin. Nhu cầu thị trường ở đây trong những năm 80 rất cao, tăng 2,5%/năm và hy vọng kéo dài đến tận thế kỷ 21. Nhưng sang những năm 90, nhu cầu này bắt đầu giảm do bệnh tôm xảy ra - kết quả của việc quản lý không phù hợp các ao nuôi dẫn tới chất lượng nước ao kém, làm cho tôm bị bệnh. Vì vậy, người nuôi tôm đã phải chịu thất bại nặng nề. Một số phải bỏ cuộc, số khác chuyển sang nuôi các loài khác. Đầu những năm 90, nghề nuôi tôm ở nước này đã thực sự "cáo chung".

Sự đình trệ của nghề nuôi tôm đã dạy cho người nuôi tôm một bài học đắt giá - đó là tầm quan trọng của môi trường đối với nuôi trồng thủy sản bền vững. Các quan chức trong ngành đã kêu cứu Chính phủ và các viện nghiên cứu giúp đỡ họ phục hồi nghề nuôi. Đến năm 1997, họ đã tìm được giải pháp công nghệ và bắt đầu thực nghiệm tại các trại tư nhân trong vùng Negros Occidental và tại Trại nuôi nước lợ Dumangas của SEAFDEC/AQD (Cục Nuôi trồng thủy sản, SEAFDEC) ở phía bắc thành phố Iloilo.

Tại trại Dumangas đã tiến hành một chương trình thẩm tra, xác minh và chuyển giao công nghệ nuôi trồng thủy sản. Các công nghệ khác nhau đều được thẩm tra và thử nghiệm ở đây trước khi đưa ra áp dụng ở các trại tư nhân. Một trong những công nghệ đó là nuôi tôm thâm canh hài hòa với môi trường.

Phương pháp nuôi tôm hài hòa với môi trường

Phương pháp này bao gồm việc sử dụng ao chứa, các "máy khuấy" sinh học, tăng cường quạt

nước, độ mặn thấp và dùng các chế phẩm vi sinh.

- Sử dụng ao chứa:

Đã dùng 2 ao chứa. Nước được bơm từ sông lên, để lắng trong ao chứa ít nhất 1 ngày trước khi dùng để thay hoặc bổ sung nước trong ao nuôi lớn.

- Sử dụng các "máy khuấy" sinh học:

Thả cá rô phi toàn đực trưởng thành hoặc cá măng vào các lồng riêng biệt trong ao chứa, nước từ ao này được dùng cho ao nuôi lớn. Giữa ao nuôi lớn có nơi thu bùn hình chữ nhật, trong đó thả 3.000 cá rô phi hoặc cá măng. Chúng sẽ hoạt động như những "máy khuấy" sinh học trong môi trường ao.

- Tăng cường quạt nước:

Các máy quạt nước với 4 cánh quạt dài có khả năng guồng nước quanh nơi thu bùn để gom chất thải vào giữa, ngăn không cho tôm tiếp xúc với bùn. Hơn nữa, quạt nước còn làm cho nước lưu thông, tạo thuận lợi hơn cho ánh sáng chiếu vào ao để duy trì mức sinh vật phù du mong muốn.

- Độ mặn thấp:

Giữ độ mặn thấp 22‰ khi thả giống ban đầu và giảm dần còn 16 ‰ sau 60 ngày nuôi, sau đó giảm tiếp còn 15‰ sau 90 ngày nuôi và tới độ mặn mong muốn là 9‰.

- Chế phẩm vi sinh:

Các chủng vi sinh được đưa vào ao nuôi để thúc đẩy tăng trưởng của các vi sinh vật có lợi cho quần đàn tôm trong ao, làm cho nó có ưu thế vượt trội hơn các vi sinh vật không có lợi hoặc vi khuẩn gây bệnh. Kiểm soát thường xuyên mức vi sinh và

thực vật phù du để ngăn ngừa xảy ra dịch bệnh.

- Kiểm soát định kỳ:

Hàng ngày kiểm soát nhiệt độ nước trong ao, độ trong, độ mặn và độ sâu của nước ao. Kiểm tra mức vi sinh trong nước ao 1 tuần 2 lần, xác định mức vi khuẩn ở giống một tháng 2 lần.

Hệ thống tuần hoàn kín

Ở những nơi có khó khăn về nguồn nước sạch, đã khuyến cáo người nuôi sử dụng hệ thống tuần hoàn kín - hoặc hệ thống không thay nước.

Hệ thống nuôi này đã được thử nghiệm ở trại Dumangas trước hết để kiểm soát virut gây bệnh đốm trắng cho tôm. Mặc dù hệ thống này phức tạp và chi phí đầu tư lớn hơn nhưng rất hài hoà với môi trường do không xả chất thải vào các vực nước tự nhiên.

Ngoài việc quản lý tốt nước trong ao chứa để làm nguồn nước cấp, hệ thống này đòi hỏi phải có một ao xử lý nước, chiếm khoảng 25% tổng diện tích ao, trong đó thả nhuyễn thể và tảo để dùng như những máy lọc sinh học, và thả cá để dùng như những máy khuấy sinh học. Bơm nước đã lọc từ ao xử lý vào ao nuôi lớn bằng bơm nhúng. Nước từ ao nuôi lớn chảy lại vào ao xử lý qua ống dẫn. Sục khí đáy và quạt nước để nâng cao sự lưu thông khí và chất lượng nước ao, loại bỏ nhanh hơn các chất rắn lơ lửng vào các ống dẫn.

Dùng các vách ngăn bằng nylon trong ao nuôi lớn sẽ làm tăng diện tích bề mặt đáy ao lên 50-75%, để cho các sinh vật làm thức ăn tự nhiên cho tôm bám vào.

Nuôi trong hệ thống kín, dùng 4 ao 1.000m², thả 60 giống/m² năng suất trung bình 7,8 tấn/ha với tôm cỡ 18g, tỷ lệ sống 72% sau 4 tháng nuôi. Việc thu hoạch tôm thương phẩm có cỡ nhỏ hơn nhằm so sánh lợi nhuận và hoàn vốn giữa tôm 18g với thời gian nuôi ngắn hơn và tôm 30 g với thời gian nuôi kéo dài.

Phục hồi nghề nuôi tôm

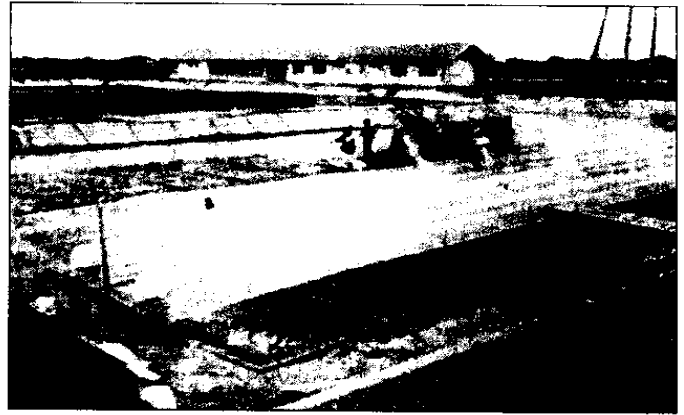
Đã có những dấu hiệu cho thấy nghề nuôi tôm có thể lấy lại được danh tiếng đã mất. Áp dụng công nghệ nuôi mới của AQD đã nâng cao lợi nhuận và ít tác động xấu tới môi trường. Quả là "một mũi tên trúng 2 con chim"!

Với mật độ giống thả 25 con/m² ở vụ 1 và 2, 40 con/m² ở vụ 3, sản lượng toàn bộ của trại Dumangas cả 3 vụ khoảng 15 tấn tôm trong tổng diện tích 2,6ha. Tỷ lệ sống trung bình 77%, lãi ròng 1,7 tỷ pêxô (tiền Philippin). Đây có thể là tín hiệu chứng tỏ nghề nuôi tôm bắt đầu phục hồi ở Philippin. Tại đây cũng đã có kế hoạch đưa ra hướng nuôi siêu thâm canh với mật độ giống thả 60con/m², thu hoạch từng phần ở những giai đoạn khác nhau trong quá trình nuôi nhằm đạt sản lượng tối đa mà không ảnh hưởng xấu đến môi trường.

Đây là một bước phát triển mới trong nghề nuôi tôm, có thể cổ vũ người nuôi tôm theo phương pháp này vì thời gian nuôi ngắn hơn, tôm thu hoạch tuy nhỏ hơn nhưng khoẻ mạnh hơn và rất có hiệu quả kinh tế■

Đ.H

Theo S.A.A.6/2000



1. Các vách ngăn nylon cách nhau 1,5m, cách đáy 1 cm để các sinh vật là thức ăn tự nhiên của tôm bám vào, đồng thời tăng bề mặt ao lên 50%.



2. Sục khí đáy làm tăng lưu thông khí và chất lượng nước do loại bỏ nhanh hơn các chất rắn lơ lửng và thải chúng vào các ống dẫn.



3. Ao xử lý chiếm 25% diện tích ao, trong đó thả giống nhuyễn thể và tảo để dùng như máy lọc sinh học, thả cá để dùng như máy khuấy sinh học.

QUẢNG TRỊ**THỬ NGHIỆM MÔ HÌNH NUÔI TÔM SÚ TRÊN CÁT****◆ KS. NGUYỄN VĂN HÒA**

Quảng Trị là một tỉnh duyên hải miền Trung. Với 74km bờ biển, kéo dài qua 4 huyện Vĩnh Linh, Gio Linh, Triệu Phong, Hải Lăng, kinh tế biển là một mũi nhọn kinh tế của tỉnh. Do đó hướng phát triển của ngành thủy sản Quảng Trị là phát triển đồng bộ khai thác, nuôi trồng thủy sản, chế biến, dịch vụ hậu cần nghề cá. Nuôi trồng thủy sản Quảng Trị từ năm 1998 đến nay có những bước tiến vượt bậc, đặc biệt trong lĩnh vực nuôi tôm sú. Những năm trở về trước nhân dân chỉ biết nuôi tôm sú theo hình thức cổ điển là nuôi quảng canh. Đến nay được sự hướng dẫn kỹ thuật của Sở Thủy sản Quảng Trị, nhân dân đã bước đầu nuôi tôm sú thành công theo hình thức bán thâm canh và

thâm canh. Vùng biển Quảng Trị chủ yếu là vùng bãi ngang, diện tích vùng cát ven bờ rất lớn. Theo thống kê toàn tỉnh có khoảng 4.000ha đất cát ven bờ, hầu hết chưa được sử dụng. Học hỏi kinh nghiệm mô hình nuôi tôm sú trên cát ven biển bằng vật liệu màng chống thấm ở nhiều địa phương trong nước, đầu tháng 1/2001 mô hình trên đã bắt đầu được thực hiện tại xã Hải An - huyện Hải Lăng - tỉnh Quảng Trị. Mô hình thử nghiệm được thực hiện trên diện tích 1 ha và được chia thành 4 ao trong đó có 1 ao chứa và trộn nước mặn 1.000m², 3 ao nuôi, mỗi ao 3.000m².

- Mùa vụ nuôi: nuôi 1 vụ/năm, từ tháng 3 đến tháng 7 năm 2001.

- Hình thức nuôi: thâm canh.

- Đối tượng nuôi: tôm sú.

- Mật độ nuôi: cỡ P15, 40con/m²; P45, 25 con/m².

Tính toán ban đầu, các cán bộ kỹ thuật đã cho biết rằng, nếu mô hình thành công thì lợi nhuận là 150.000.000 - 200.000.000 đồng/ha.vụ. Tuy nhiên mức vốn đầu tư cho 1 ha cũng khá cao lên tới 250.000.000 đồng/ha. Mô hình thử nghiệm nuôi tôm sú trên vùng đất cát bằng màng chống thấm ở Hải An - Hải Lăng - Quảng Trị là một bước thử nghiệm có ý nghĩa lớn giúp cho ngành tiến hành chuyển đổi cơ cấu sản xuất ở nông thôn ven biển từ chỗ khai thác ven bờ, năng suất, hiệu quả thấp sang nuôi tôm sú hiệu quả kinh tế cao hơn, giúp sử dụng đất hiệu quả hơn, tạo việc làm có thu nhập cao hơn cho người dân ■

Tỷ phú nuôi cá lồng trên biển Cát Bà**◆ ĐOÀN QUANG SỬU**

Cách đây 5 năm tôi đã đến thăm bè cá của anh Đỗ Đức Chính, khi đó ven ven chỉ có 3 lồng cá với một lán nhỏ trên bè trông cá, anh mới chấp chững bước vào nghề nuôi cá song trong lồng, từ thu gom, nuôi dưỡng cho lớn lên rồi bán. Đến nay trở lại, gặp anh trên một bè cá rộng lớn với 32 lồng đầy cá song, cá giò, cá tráp, nhuyển thể với 2 nhà bè tiếp khách du lịch vào, ra, ăn, ở, đẹp để khang trang.

Đã lâu không gặp, anh vui vẻ hàn huyên với tôi và anh em về đoạn đời đã qua và những hướng sắp tới. Anh kể từ khi lớn lên đi làm công nhân cho Xí nghiệp đánh cá Cát Bà, rồi làm thuyền trưởng một tàu đánh cá. Đánh cá ngày một giảm sút, anh xin sang làm nghề nuôi cá lồng khi xí nghiệp hợp tác với Hồng Kông. Thấy điều kiện mặt nước vùng biển Cát Bà thích hợp với nuôi cá lồng, học được kinh

nghiệm của Liên doanh Hồng Kông, anh xin nghỉ việc, đóng bảo hiểm, tự xây dựng lồng làm riêng nghề nuôi cá lồng trên biển. Từ khởi đầu với vốn tự có, anh làm được 2 lồng rồi tăng lên 4 lồng, vừa nuôi, vừa gom, vừa bán, lãi thu về 30-40%, lại tích lũy, đầu tư trở lại. Khó khăn mới lại ập tới, cá bị bệnh không sao cứu chữa, các lồng cá sắp đến ngày xuất lán dùng ra chết.

Bài học ấy đã cho anh những kinh nghiệm xương máu. Sau này, cá mua về anh đều xử lý bệnh, phòng trị cẩn thận, những năm tiếp theo kết quả khá hơn. Sản xuất ngày càng tăng lên, từ 3-4 lồng, nay đã có 34 lồng. Các đối tượng cũng phong phú, đa dạng hơn, cá song, cá giò, cá tráp, ốc, tu hài, cua, ghẹ. Hàng ngày cá tôm của anh đã cung ứng dịch vụ cho hầu hết các khách sạn, nhà hàng trên đảo Cát Bà. Anh còn phục vụ

cho khách xuống ăn trực tiếp ở nhà bè. Anh đã có số vốn cố định trên 1,5 tỷ, có cơ sở vật chất từ lồng bè, nhà bè, tàu du lịch giúp anh ngoài nuôi cá, còn dịch vụ cho khách du lịch trên đảo. Ngoài việc làm cho mình, anh đã giúp 60 hộ gia đình phát triển nuôi cá lồng, người ít 6-7 lồng, người nhiều 20-25 lồng.

Vừa qua, anh đã lập đề án xây dựng Trung tâm dịch vụ nuôi thủy sản trên biển Cát Bà, hoạt động như một đơn vị hội viên của Hội Nghề cá Việt Nam. Đó sẽ là một đơn vị dịch vụ về giống, thức ăn, thuốc chữa bệnh và tiêu thụ sản phẩm, đồng thời phát triển dịch vụ khách du lịch trên biển về cả ăn, ở, đi tham quan trên đảo, trên biển tạo ra việc làm cho hàng ngàn b con ngư dân khai thác ven biển chuyển nghề, góp phần bảo vệ phát triển nguồn lợi thủy sản, tăng thu nhập cho dân ■

VỀ CHỦ ĐỀ "QUẢN LÝ SỨC KHOẺ AO NUÔI TÔM"

HỎI: Khi tôm bị bệnh đốm trắng chết hàng loạt, muốn tiếp tục nuôi cần xử lý như thế nào? Cần xử lý hoá chất gì là tốt nhất và thời gian bao lâu thì có thể thả lại được?

TRẢ LỜI:

1. Không nên sử dụng bất kỳ loại hóa chất nào.
2. Các bước xử lý khi tôm bị chết vì bệnh đốm trắng như sau:

- Đếm số tôm chết hằng ngày để kiểm tra nếu có sự gia tăng;

- Nếu số tôm chết tăng nhanh, 5 con ở ngày thứ nhất, 20 con ở ngày thứ hai và hơn nữa ở ngày thứ ba thì nên thu hoạch hoặc ngừng nuôi.

- Sau khi thu hoạch, nước phải giữ trong ao 7 ngày trước khi xả;

- Nếu khi ngừng nuôi, nước phải duy trì tại ao nuôi và tiếp tục ghi chép số tôm chết.

- Nếu sau một tuần không có tôm chết thêm và còn nhiều tôm trong ao thì vẫn tiếp tục nuôi;

- Nếu tôm tiếp tục chết thì chờ đến khi chấm dứt, giữ thêm 14 ngày mới xả nước. Sau khi xả nước xong phơi ao 14 ngày và:

+ Nạo vét bùn làm sạch đáy ao;

+ Tháo nước vào ao qua lớp lưới lọc (từ 2-3 lớp lưới) để loại bỏ các sinh vật tạp ngoài tự nhiên;

+ Chuẩn bị gây màu nước;

+ Lựa chọn tôm PL khỏe;

+ Thả tôm PL vào ao ương;

+ Duy trì màu của nước và độ pH;

+ Theo dõi hằng ngày, ghi chép đầy đủ.

HỎI: Ở nhiều địa phương chỉ có một số ao nuôi tôm bị nhiễm bệnh. Đối với những ao chưa thấy nhiễm phải phòng bằng thuốc gì? Phòng như thế nào? Tôm có chết không? Khi độ pH cao thì dùng chất gì để hạ?

TRẢ LỜI:

1. Không có thuốc chữa bệnh và phòng trị bệnh;

2. Phải làm ổn định điều kiện môi trường trong ao cho tốt;

3. Chưa có loại hóa chất nào dùng để hạ pH nên phải theo dõi màu nước để quản lý pH.

4. Nước màu nâu và trắng đục chứng tỏ rất nhiều lắng cặn lơ lửng trong ao, để gây màu tảo thì nên tìm góc ao nào có màu xanh để bón phân vào chỗ đó.

5. Nếu pH < 8,0 thì có thể dùng ít vôi để tăng.

HỎI: Độ mặn của nước ảnh hưởng thế nào đến sức khỏe của tôm? Trong trường hợp thuần hóa tốt, có thể thả tôm PL15 ở độ mặn 5‰ hay không?

TRẢ LỜI: Độ mặn không ảnh hưởng tới sức khỏe của tôm, tuy nhiên không để độ mặn biến động trong ngày quá 5‰. Nếu muốn thả tôm PL15 ở độ mặn 5‰ thì phải hạ dần độ mặn trong trại tôm giống đến độ mặn tương tự như thế.

HỎI: Nên chọn hãng thức ăn như thế nào?

TRẢ LỜI:

1. Chọn chất lượng thức ăn: Lựa chọn hãng thức ăn có danh tiếng tốt và người hàng xóm xung quanh đã sử dụng tốt.

2. Lựa chọn hãng có dịch vụ đi kèm với việc bán thức ăn tốt (tư vấn kỹ thuật, sẵn sàng cho đổi thức ăn kém chất lượng....)

3. Lựa chọn hãng có dịch vụ tín dụng tốt như cho mua trả sau hay trả chậm....

HỎI: Trong thời gian nuôi tôm có cần cho tôm ăn thức ăn phòng bệnh? Nếu có nên dùng loại gì?

TRẢ LỜI: Không cần.

(Người trả lời: T.Pornlerd Chanratchakool - chuyên gia Thái Lan
Viện Nghiên cứu sức khỏe động vật
thủy sản Thái Lan)

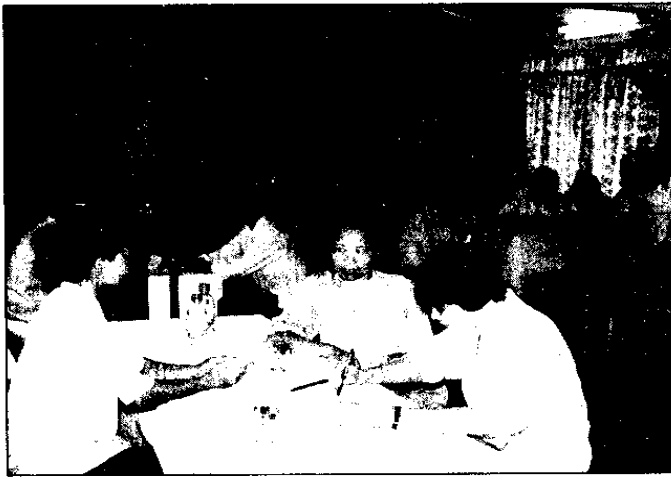
Trung tâm Khuyến ngư T.U Phối hợp với Dự án phát triển nuôi trồng thủy sản khu vực miền núi phía Bắc VIE/98/009/01/NEX tổ chức **HỘI THẢO/TẬP HUẤN VỀ KỸ THUẬT NUÔI CÁ TRONG HỆ VAC** tại thị xã Điện Biên trong 2 ngày 6 và 7/7/2001.

Mục tiêu hội thảo nhằm trao đổi thông tin và nâng cao nhận thức về cơ sở khoa học của việc xây dựng mô hình sản xuất VAC. Trên cơ sở đó và dựa vào kinh nghiệm thực tế của các điển hình sản xuất, sẽ đánh giá vai trò của nuôi cá trong hệ VAC, rút ra bài học để nâng cao hiệu quả nuôi cá trong hệ VAC, đồng thời xác định nhu cầu tập huấn và khuyến ngư về nuôi cá trong hệ VAC ở các tỉnh miền Bắc.

Đại diện Trung tâm khuyến ngư T.U, Lãnh đạo và cán bộ Ban quản lý Dự án và các Ban triển khai Dự án, chuyên gia của FAO và Viện nghiên cứu Nuôi trồng thủy sản I, cán bộ khuyến nông - ngư các tỉnh miền Bắc và nhiều nông dân có kinh nghiệm nuôi cá trong hệ VAC ở miền Bắc đã tham dự hội thảo.

LAO ĐỘNG THỦY SẢN & BỆNH NGHỀ NGHIỆP

◆ TRINH CHÍ TÍN



Tháng 11 năm 1996, Viện nghiên cứu Khoa học kỹ thuật bảo hộ Lao động đã triển khai thực hiện dự án INT/95/M10/DAN do Tổ chức lao động quốc tế (ILO) và Chính phủ Đan Mạch tài trợ với nội dung: "Nghiên cứu và xây dựng các giải pháp để cải thiện điều kiện làm việc và môi trường lao động, giảm tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp trong ngành thủy sản và xây dựng".

Sau hơn 2 năm triển khai Dự án, trong ngành thủy sản đã tiến hành điều tra khảo sát 31 công ty, xí nghiệp ở 9 tỉnh, thành phố cả nước (chủ yếu tập trung vào các công ty, xí nghiệp chế biến đông lạnh thủy sản). Dự án đã xác định được:

- Tổng quan về an toàn vệ sinh lao động của ngành thủy sản.
- Kết quả thực tiễn của điều tra khảo sát, đo đạc, phân tích tương đối toàn diện; từ các yếu tố vi khí hậu, vật lý, hóa học đến các yếu tố nguy hiểm độc hại, độ thông thoáng, vệ sinh, ergonomi, tư thế làm việc, tình hình thay đổi sức khỏe của người lao động trước và sau ca làm việc.
- Dự án cũng đã mở được 5 lớp tập huấn về an toàn vệ sinh lao động và cải thiện điều kiện làm việc cho các cán bộ cơ sở, mục đích để nhân rộng ra tổ chức các lớp tập huấn đào tạo lại rộng rãi cho công nhân lao động và đã xây dựng được chương trình hành động an toàn vệ sinh lao động của ngành thủy sản trong

giai đoạn 1998-2005.

Bộ Thủy sản và Công đoàn Thủy sản Việt Nam đã căn cứ vào kết quả điều tra khảo sát khoa học của dự án INT/95/M10/DAN để nghị Nhà nước công nhận các danh mục nghề công việc nặng nhọc độc hại, nguy hiểm. Ngày 3/3/1999 Bộ trưởng Bộ Lao động Thương binh xã hội đã có Quyết định số 190/QĐ/LĐTBXH trong đó công bố ngành thủy sản có 10 nghề đặc biệt nặng nhọc, độc hại và 22 nghề nặng nhọc, độc hại, bao gồm: Chế biến - 10 nghề; Khai thác - 7 nghề; Nuôi trồng - 6 nghề; Cơ khí vật tư thủy sản - 9 nghề.

Trong thập niên qua, ngành thủy sản đã nhanh chóng phát triển thành một ngành sản xuất hàng hóa quy mô lớn, đóng góp đáng kể cho sự phát triển chung của nền kinh tế đất nước. Đi đôi với sự phát triển của lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất và quyền lợi của người lao động được phát triển tương ứng. Ngày 16/3/2001 Bộ trưởng Bộ Thủy sản đã ký Quyết định số 227/2001/QĐ-BTS giao cho Công đoàn Thủy sản Việt Nam đề tài: "Nghiên cứu về thực trạng điều kiện lao động ảnh hưởng tới sức khỏe người lao động nghề cá, nhằm đề xuất các giải pháp cải thiện điều kiện lao động bổ sung vào danh mục bệnh nghề nghiệp được bảo hiểm". Đề tài được thực hiện trong 4 năm, năm 2001 kế hoạch được tiến hành trước tiên ở khâu chế biến đông lạnh thủy sản. Tháng 6/2001 Công đoàn Thủy sản Việt Nam đã phối hợp với Viện Y học lao động - Vệ sinh môi trường Bộ Y tế, tổ chức khảo sát lại điều kiện lao động, môi trường lao động và tổ chức khám bệnh nghề cho công nhân chế biến đông lạnh thủy sản ở 2 tỉnh Thanh Hóa và Nghệ An.

Kết thúc đợt công tác tại Nghệ An ngày 16/7/2001, Giáo sư Tiến sỹ Lê Trung - Viện trưởng Viện Y học lao động - Vệ sinh môi trường - Bộ Y tế cho biết:

"Trong nghề chế biến thủy sản đông lạnh, có khá nhiều điều kiện lao động có hại, thí dụ như tiếp xúc trực tiếp với lạnh, với các chất tiết của tôm, mực,... với vi khí hậu chung là lạnh và ẩm, với hơi khí độc phát sinh do các hoá chất được sử dụng, tư thế lao động bắt buộc người lao động phải đứng suốt ca lao động, lao động căng thẳng, phải tập trung chú ý, động tác lao động lặp đi lặp lại và nhiều khi phải kéo dài thời gian lao động khi phải giải quyết sản phẩm thời vụ và thời gian kéo dài tùy thuộc lượng sản phẩm nhập về.

Về những bệnh nghề nghiệp của công nhân chế biến thủy sản đông lạnh, Giáo sư cho biết: Đối với công nhân chế biến thủy sản đông lạnh, nhiều đề tài nghiên cứu đã phát hiện nhiều biểu hiện của tác hại nghề nghiệp như loét kẽ ngón tay, móng tay, mờ mắt, đau, sưng, nhức xương khớp, giãn tĩnh mạch chi dưới, xuống máu chân, viêm phế quản... Hiện nay, cần phải nghiên cứu xem những biểu hiện trên là rối loạn cơ năng (biến đổi sinh lý) hay tổn thương thực thể (biến đổi bệnh lý), những tổn thương bệnh lý nào là của riêng nghề chế biến thủy sản đông lạnh, những tổn thương nào là chung cho nhiều nghề, trong đó có nghề chế biến thủy sản đông lạnh.

Về các biện pháp nhằm hạn chế tác hại bệnh nghề nghiệp cho công nhân chế biến thủy sản đông lạnh, theo Giáo sư Lê Trung : biện pháp cải thiện điều kiện lao động có khá

nhiều, nhưng biện pháp có thể áp dụng hay có tính khả thi lại không nhiều, thí dụ lao động thay đổi tư thế, tránh tư thế đứng kéo dài, tránh tiếp xúc trực tiếp với điều kiện lạnh, ẩm ướt cục bộ, với chất tiết của tôm, mực... khi chế biến không kéo quá dài thời gian lao động...."

Tiếp tục triển khai dự án INT/95/M10/DAN, Công đoàn Thủy sản Việt Nam sẽ cùng các cơ quan chức năng, các cơ sở

sản xuất trong ngành đúc rút, tổng kết để sớm trình Chính phủ xác nhận những bệnh nghề nghiệp trong ngành thủy sản, giúp người lao động phòng tránh cũng như được hưởng những quyền lợi bảo hộ lao động, đồng viên cán bộ công nhân viên thực hiện thắng lợi nhiệm vụ được giao, đưa ngành thủy sản phát triển liên tục và bền vững■

CÔNG ĐOÀN THỦY SẢN VIỆT NAM VỚI HOẠT ĐỘNG CÔNG ĐOÀN TRONG LĨNH VỰC PHI KẾT CẤU

◆ NGUYỄN XUÂN LIÊU

Khái niệm về khu vực phi kết cấu (PKC - còn gọi là khu vực phi chính quy) xuất hiện vào đầu thập kỷ 70 khi Chương trình việc làm của thế giới của Tổ chức Lao động quốc tế (ILO) bắt đầu được thực hiện. Theo quan điểm của ILO khu vực kinh tế phi kết cấu là những hoạt động kinh tế nằm ngoài hệ thống kinh tế chính quy bao gồm các đơn vị kinh tế có quy mô nhỏ, việc sản xuất, phân phối hàng hóa hoặc dịch vụ cho người lao động tự do, người lao động trong gia đình và một số ít người lao động khác đảm nhiệm, yêu cầu về vốn thấp, công nghệ và kỹ năng đơn giản, năng suất lao động thấp.

Tuy quan niệm có khác nhau, nhưng về bản chất các hoạt động kinh tế khu vực PKC có 2 đặc điểm cơ bản:

- Là những hoạt động kinh tế nằm ngoài hệ thống kinh tế chính quy nhưng là hoạt động hợp pháp.

- Là một bộ phận cấu thành, luôn luôn tồn tại và có vai trò quan trọng trong nền kinh tế của nhiều quốc gia. Có mối quan hệ nhất định với khu vực kinh tế chính quy.

Theo nghiên cứu của các chuyên gia, trong những năm 1989-1990 khu vực PKC ở Việt Nam đóng góp khoảng 34,44% thu nhập quốc dân, đóng góp vào tạo việc làm, tăng thu nhập. Ở Việt Nam số lao động PKC ước khoảng 20 triệu người - gần 1/2 tổng số lao động xã hội, ước tính hàng năm việc chuyển đổi nghề nghiệp, đầu tư của chính phủ và các chương trình chính phủ đã giải quyết cho hàng chục vạn lao động khu vực này có việc làm, có thu nhập.

Đặc thù của nghề cá Việt Nam là nghề cá nhân dân. Lao động thủy sản chủ yếu là lao động ngoài quốc doanh

(>90%) trong tổng số (ước tính) 3,4 triệu lao động thủy sản hiện nay thì đã có hơn 2 triệu người làm các dịch vụ phục vụ trong 3 chương trình lớn của ngành là khai thác hải sản xa bờ, nuôi trồng thủy sản, chế biến và xuất khẩu thủy sản.

Việc phát triển đoàn viên công đoàn trong khu vực này có nhiều điểm chung với phát triển đoàn viên ngoài quốc doanh (về phương pháp vận động, đối tượng, quyền lợi và nghĩa vụ của đoàn viên, trách nhiệm của tổ chức công đoàn...). Do vậy được sự quan tâm của Tổng liên đoàn, sự tài trợ của dự án, trong 2 năm (cuối 2000 và đầu 2001) CĐT SVN đã tổ chức 3 lớp tập huấn cho cán bộ công đoàn trong ngành tại 3 khu vực: miền Bắc, miền Trung và miền Nam với số lượng 75 học viên tham dự. Bước đầu cán bộ công đoàn đã nắm vững được khái niệm về ILO; về thực trạng lao động PKC ở Việt Nam nhất là ngành thủy sản; về cơ sở pháp lý hiện hành liên quan đến quyền và lợi ích hợp pháp của lao động PKC, một số giải pháp thúc đẩy lao động, việc làm khu vực PKC và phương pháp tổ chức vận động phát triển đoàn viên công đoàn trong khu vực này.

Công đoàn Thủy sản Việt Nam đã xây dựng đề án phát triển đoàn viên trong khu vực này và đã đưa vấn đề này vào các nghị quyết của BCH Công đoàn ngành qua các kỳ họp lần thứ 5 và 6 khóa 2.

Hiện nay để thực hiện tốt việc phát triển đoàn viên ngoài quốc doanh và khu vực PKC, BCH Công đoàn ngành yêu cầu các đơn vị cần cụ thể hóa và đẩy mạnh việc tuyên truyền trong công nhân và người lao động thủy sản để họ hiểu và tự nguyện gia nhập tổ chức công đoàn■

TIN CÔNG ĐOÀN

Chào mừng thắng lợi Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX và kỷ niệm 23 năm ngày thành lập Công ty XNK Thủy sản Việt Nam (nay là Tổng công ty Thủy sản Việt Nam 26/6/1978 - 26/6/2001), Công đoàn Tổng công ty đã tổ chức Hội thi "Giọng ca vàng CNVC-LĐ" Tổng công ty Thủy sản Việt Nam. Vòng chung kết với 41 tiết mục của 12 công đoàn cơ sở đã chọn được kết quả như sau:

1. Thể loại song ca, tốp ca: Giải nhất - Song ca Đại Minh - Viễn Phương (Công ty XNK chế biến thủy sản đông lạnh số 5).
2. Thể loại đơn ca trên 40 tuổi: Giải nhất - Đoàn Văn Khải (Trường Trung học kỹ thuật nghiệp vụ thủy sản II)
3. Thể loại đơn ca nam dưới 40 tuổi: Giải nhất - Văn Đại Minh (Công ty XNK chế biến thủy sản đông lạnh số 5), Nguyễn Quang Tuấn (Công ty XNK thủy đặc sản).
4. Thể loại đơn ca nữ dưới 40 tuổi: Giải nhất - Bùi Kim Thuý (Công ty XNKTS thành phố Hồ Chí Minh).

Hội thi đã tạo không khí phấn khởi và thu hút sự tham gia đông đảo của cán bộ, công nhân lao động thuộc Công đoàn Tổng công ty Thủy sản Việt Nam■

HHN

● **Bộ trưởng Bộ Thủy sản đã ban hành CHỈ THỊ SỐ 05/2001/CT-BTS NGÀY 13/7/2001** về việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2002 của ngành thủy sản, trong đó nhấn mạnh việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2002 cần quán triệt các quan điểm phát triển của ngành là: Bảo đảm duy trì tốc độ phát triển, tiếp tục tạo ra bước đột phá trong sử dụng lợi thế và tiềm năng của ngành, thực hiện chuyển đổi mạnh mẽ cơ cấu kinh tế nghề cá, tham gia thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp và kinh tế nông thôn...; Tiếp tục tìm kiếm và mở rộng thị trường xuất khẩu, thu hút nguồn lực đầu tư; Đẩy mạnh cải cách hành chính; Thực hiện kết hợp kinh tế với quốc phòng, an ninh vùng biển, khai thác với bảo vệ nguồn lợi, phát triển sản xuất với giữ gìn môi trường sinh thái. Các chỉ tiêu chủ yếu của ngành năm 2002 dự kiến như sau:

- Tổng sản lượng thủy sản: 2,25 triệu tấn, trong đó khai thác 1,31 triệu tấn, nuôi trồng 0,94 triệu tấn.
- Giá trị kim ngạch xuất khẩu thủy sản: 1,9 - 2 tỷ USD.
- Diện tích nuôi trồng thủy sản: 900 ngàn ha.
- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản: 4.450 tỷ đồng.

Chỉ thị cũng nêu một số định hướng về cơ cấu kinh tế trong từng lĩnh vực khai thác, nuôi trồng, chế biến xuất khẩu; về ưu tiên bố trí đầu tư; dự toán thu chi ngân sách; cải cách hành chính, sắp xếp đổi mới bộ máy quản lý nhà nước của ngành.

● **Bộ Thủy sản ĐÃ QUY ĐỊNH VỀ VIỆC GHI NHÃN SẢN PHẨM CÁ BA SA, CÁ TRA XUẤT KHẨU** để tránh nhầm lẫn về tên gọi và nguồn gốc xuất xứ đối với các sản phẩm này. Theo đó, có thể sử dụng tên thương mại của 2 loài cá này bằng 1 trong các tên sau:

- Với cá basa: 1/Ba sa; 2/ Bocourti; 3/ Basa bocourti
- Với cá tra: 1/Basa catfish; 2/ Mekong catfish; 3/Pangas catfish

Trên nhãn bao bì của các sản phẩm này phải ghi "Sản phẩm của Việt Nam" (Product of Vietnam) hoặc "Sản xuất tại Việt Nam" (Made in Vietnam)

Quy định này được áp dụng từ 1/8/2001 cho sản phẩm sang thị trường Mỹ và từ 1/1/2002 sang các thị trường khác.

● **ĐẾN CUỐI THÁNG 7/2001, NGÀNH THỦY SẢN ĐÃ ĐẠT GIÁ TRỊ KIM NGẠCH XUẤT KHẨU 1 TỶ USD**, sớm hơn 2 tháng so với năm 2000. Từ đầu năm đến nay, thị trường và giá xuất khẩu thủy sản đều có nhiều khó khăn, tuy nhiên giá trị xuất khẩu các sản phẩm chính và tại các thị trường chính đều tăng so với năm ngoái. Những số liệu ban đầu cho thấy 7 tháng đầu năm nay kim ngạch xuất khẩu thủy sản đạt xấp xỉ 1,002 tỷ USD, bằng 62,62% so với kế hoạch và tăng 43,35% so với cùng kỳ năm 2000. Với đà này, xuất khẩu thủy sản có nhiều khả năng sẽ đạt 1,7 đến 1,75 tỷ USD vào cuối năm nay.

● Sau hơn 3 năm triển khai và thực hiện, đến nay Chương trình khai thác hải sản xa bờ đã đạt được một số kết quả đáng khích lệ, tuy vậy vẫn còn nhiều vấn đề cần giải quyết để nâng cao hơn nữa hiệu quả đánh bắt xa bờ, nhất là việc áp dụng công nghệ khoa học kỹ thuật tiên tiến vào việc đánh bắt, phần đầu đạt mục tiêu của chương trình đến năm

2010 với mức tăng trưởng trung bình hàng năm 9-10%, chiếm 50% sản lượng hải sản khai thác, với sản lượng 700.000 tấn. Vì vậy, ngày 1/8/2001 Bộ Thủy sản đã tổ chức **HỘI THẢO NÂNG CAO NĂNG LỰC KHAI THÁC HẢI SẢN XA BỜ**. Thứ trưởng Thủy sản Nguyễn Ngọc Hồng chủ trì Hội thảo. Cùng dự có các Thứ trưởng Nguyễn Thị Hồng Minh, Nguyễn Việt Thắng, đại diện Văn phòng Chính phủ, Bộ KHĐT, Bộ KH-CN-MT, Bộ Tài chính, Tổng cục khí tượng thủy văn, Tổng cục Bưu điện, Ban chỉ đạo PCLBT.U, Ủy ban quốc gia PCLB và các cơ quan thuộc Bộ. Đặc biệt, tới dự hội thảo còn có các chuyên gia thuộc Viện nghiên cứu Misubishi (Nhật Bản).

Hội thảo đã dành phần lớn thời gian nghe giới thiệu về việc quản lý tài nguyên thủy sản, kỹ thuật và công nghệ đánh bắt tiên tiến, trình độ áp dụng công nghệ thông tin và công nghệ viễn thám trong nghề cá (thăm dò và điều tra tài nguyên hải sản, tìm kiếm, xác định ngư trường, quản lý đội tàu đánh bắt và đảm bảo an toàn trên biển...) tại Nhật Bản hiện nay. Các chuyên gia Nhật Bản cũng đã đề xuất phương hướng chiến lược có thể hợp tác giữa Việt Nam và Nhật Bản trong việc nâng cao hiệu quả của chương trình khai thác hải sản xa bờ như marketing, đào tạo nguồn nhân lực, chuyển giao công nghệ, nâng cao năng lực quản lý nghề cá...

Các đại biểu đã đánh giá cao những ý kiến trao đổi của các chuyên gia Nhật Bản và mong muốn thiết lập hơn nữa mối quan hệ hợp tác trong chương trình nâng cao năng lực khai thác hải sản giữa nghề cá hai nước.

● **HỘI THẢO TOÀN QUỐC LẦN THỨ 2 VỀ ĐỘNG VẬT THÂN MỀM** đã được Trung tâm Nghiên cứu thủy sản III phối hợp với Chương trình động vật thân mềm biển nhiệt đới (TMMP) DANIDA tổ chức tại Nha Trang, Khánh Hòa từ ngày 3 đến ngày 4 tháng 8 năm 2001. Hơn 30 báo cáo trình bày theo 2 tiểu ban Đa dạng sinh học động vật thân mềm và Nuôi động vật thân mềm đã khẳng định Việt Nam là một trong những địa bàn có đa dạng sinh học động vật thân mềm phong phú cao trên thế giới và có nhiều tiềm năng khai thác, phát triển các đối tượng này. Các báo cáo cũng trình bày kết quả nghiên cứu nguồn lợi và sản xuất con giống nhân tạo, nuôi thương phẩm một số đối tượng có giá trị kinh tế như nghêu, sò huyết, trai ngọc, bào ngư, vánh tai, ốc hương, v.v.... Sau Hội thảo, một lớp tập huấn quốc tế về Đa dạng sinh học động vật thân mềm cũng đã được tổ chức từ ngày 6 đến 12 tháng 8.

● Công ty Duyên hải Bạc Liêu vừa **THÀNH CÔNG TRONG VIỆC NUÔI THỬ NGHIỆM TÔM THẺ CHÂN TRẮNG PENAEUS VANNAMEI TẠI BẠC LIÊU**.

Một triệu tôm giống được nhập từ Đài Loan về thả nuôi với mật độ 14 con/m², trong điều kiện môi trường: pH 8-8,3, nhiệt độ 28-31°C; oxy: 4,5 - 10ppm; độ trong 35 - 40cm.

Sau 80 ngày nuôi trọng lượng bình quân đạt 15g/con. Lãnh đạo công ty cho biết: tôm thích nghi với môi trường nuôi tại Bạc Liêu và vùng phụ cận, dễ nuôi, khó nhiễm bệnh và thời gian nuôi đạt cỡ thương phẩm ngắn hơn tôm sú.

Công ty có kế hoạch nhập tiếp giống và cá tôm bố mẹ để chuẩn bị cho sinh sản nhân tạo loài này tại địa phương.

SUMMARY

REPRODUCTIVE CHARACTERISTICS OF METAPENAEUS ENSIS IN THE ARTIFICIAL CONDITIONS

In this article, the author put forward some morfological indices of broodstock, reproductive capacity, development of the eggs and larvae of *Metapenaeus ensis* in the artificial conditions.

Study is implemented in 3 years (1998-2000) in order to build a technical procedure for seed production of this species in our country.

SOME COMMENTS ON THE OFFSHORE TRAWLING IN BA RIA - VUNG TAU PROVINCE

The author present some results of study on the offshore trawling in Phuoc Tinh village and Vung Tau city of Ba Ria - Vung Tau province.

Because of catching objects are different in two these places so the gears, operation of production, velocity of drawing net in the vessels are different, too. Although economic aspects are similar but the development of the offshore trawling in Phuoc Tinh and Vung Tau are different

TIN ĐỊA PHƯƠNG THÁNG 7/2001

QUẢNG NINH

Trong 7 tháng đầu năm 2001, tổng sản lượng thủy sản toàn tỉnh là 17.450 tấn, bằng 61% kế hoạch, tăng 28% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, sản lượng KTHS chiếm 11.600 tấn, sản lượng NTTS chiếm 5.850 tấn. Hiện nay, nghề NTTS rất phát triển tại các huyện, thị ven biển.

Tình hình chế biến thủy sản xuất khẩu vẫn ổn định, 7 tháng đầu năm đã sản xuất được 4.100 tấn thủy sản các loại, thực hiện 98% kế hoạch, gấp đôi sản lượng cùng kỳ năm 2000.

Kim ngạch XKTS trong 7 tháng là 19 triệu USD, đạt 88% kế hoạch, bằng 189% cùng kỳ năm ngoái.

THỪA THIÊN HUẾ

Tổng sản lượng thủy sản 7 tháng đầu năm là 12.049 tấn, bằng 57,4% kế hoạch, giảm 4,1% so với cùng kỳ năm 2000. Trong đó sản lượng KTHS chiếm 9.539 tấn, khai thác sông đầm 1.694 tấn, tương ứng so với cùng kỳ năm ngoái giảm 3,7% và 15,5%, sản lượng NTTS là 816 tấn, tăng 24,9% so với cùng kỳ.

Sản lượng chế biến thủy sản trong 7 tháng là 1.855 tấn, bằng 61,8% kế hoạch, tăng 54,4% so với cùng kỳ năm 2000. Trong đó, thủy sản đông lạnh

chiếm 1.739 tấn, tăng 70,7%, hải sản khô 116 tấn, giảm 36,3%. Giá trị ngoại tệ XKTS lũy kế đạt 9,4 triệu USD, bằng 52% kế hoạch, tăng 4,2% so với cùng kỳ năm 2000.

TIỀN GIANG

Tổng sản lượng thủy sản 7 tháng đầu năm đạt 59.100 tấn, bằng 57,9% kế hoạch năm 2001. Trong đó: Sản lượng NTTS đạt 18.874 tấn, bằng 52,7% kế hoạch, tăng 20% so với cùng kỳ năm 2000. Sản lượng KTHS đạt 38.558 tấn, bằng 60,7% kế hoạch. Sản lượng KTNĐ đạt 1.668 tấn, bằng 62% kế hoạch.

Tình hình nuôi nước ngọt ổn định, các huyện phía Tây đã bắt đầu thả giống vụ nuôi tiếp theo. Tôm sú vụ 1 đã thu hoạch xong, phần lớn các hộ nuôi đã thả giống cho vụ 2. Do mưa nhiều nên có hiện tượng tôm sú nuôi bị sốc và chết. Giá tôm sú giống ổn định ở mức 75 đồng/post, giá tôm sú thịt cỡ 35 - 40 con/kg là 80.000 đồng/kg, giảm 30 - 40% so với cùng kỳ năm 2000.

Trong 7 tháng đầu năm đã chế biến và xuất khẩu được 2.743 tấn thủy sản các loại với kim ngạch XKTS là 10 triệu USD, đạt 46% kế hoạch, giảm 0,8% so với cùng kỳ năm 2000.

Giới thiệu văn bản

Ngày 15/4/2001, Chủ tịch Nước đã ký Lệnh số 03/2001/L/CTN công bố 3 Pháp lệnh - trong đó có Pháp lệnh lưu trữ quốc gia.

Pháp lệnh này gồm 5 chương, 31 điều.

Chương I nêu những quy định chung về tài liệu lưu trữ quốc gia, gồm 9 điều.

Chương II: Quản lý và sử dụng tài liệu lưu trữ, gồm 15 điều quy định chi tiết về thu thập, quản lý, bảo vệ và sử dụng tài liệu lưu trữ.

Chương III: Quản lý nhà nước về lưu trữ, gồm 3 điều.

Chương IV: Khen thưởng và xử lý vi phạm, gồm 2 điều.

Chương V: Điều khoản thi hành, gồm 2 điều.4

Pháp lệnh có hiệu lực từ ngày 1/7/2001 và thay thế Pháp lệnh bảo vệ tài liệu lưu trữ quốc gia được Hội đồng Nhà nước thông qua ngày 30/11/1982.

Chính phủ sẽ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Pháp lệnh này.



CÔNG TY XUẤT KHẨU THỦY SẢN II QUẢNG NINH

QUANG NINH AQUATIC PRODUCTS EXPORT
COMPANY N^o2

TÊN GIAO DỊCH: AQUAPEXCO

HACCP

☒ EU CODE : DL 49



GIÁM ĐỐC : NGÔ DUY THỰC

Đường 10, xã Yên Giang, huyện Yên Hưng, tỉnh Quảng Ninh
Tel: +84-33-875283/875202/875269 - Fax: +84-33-875415

E-mail: aquapexco@hn.vnn.vn

Chuyên thu mua, chế biến, kinh doanh xuất khẩu nông sản thực phẩm và con giống, nuôi trồng thủy hải sản và nuôi trai cấy ngọc, nhập khẩu hàng tiêu dùng, vật tư thiết bị sản xuất, xuất khẩu lao động.

Các sản phẩm chính: Mực ống các loại, mực nang các loại, tôm các loại, cá các loại, sò, cua, tôm mủ ni, ngọc trai và sản phẩm ngọc trai, v.v... tôm giống.

CÁC CHI NHÁNH VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN

- ♦ 9B đường Hữu Nghị, phường Trần Phú, thị xã Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh. ĐT: (033) 883934
- ♦ Phường Xanh Cao, thành phố Hạ Long. ĐT: (033) 823238
- ♦ Xí nghiệp sản xuất tôm giống: Xã Đại Yên, thành phố Hạ Long. ĐT: (033) 857066
- ♦ Xí nghiệp sản xuất tôm thịt: Xã Tiến An, huyện Yên Hưng, tỉnh Quảng Ninh.

TYPE OF BUSINESS:

Seafood purchasing,
processing for export,
agri-product trade, aquatic
seeds, aquaculture, pearl-
culture, consumer
commodities, etc.

MAIN PRODUCTS:

Squid, Cutlefish,
Shrimp, Fish of all kinds,
Pearl, Crab and other
seaproducts.

MAIN MARKETS:

Japan, EU, China,
Hong Kong, Singapore, ...



Nuôi trai cấy ngọc ở Quảng Ninh

WELCOME TO AQUAPEXCO !

**RẤT HÂN HẠNH ĐƯỢC HỢP TÁC SẢN XUẤT, KINH DOANH
VỚI BẠN HÀNG TRONG VÀ NGOÀI NƯỚC**